

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV CAO SU BÌNH LONG**

PHƯƠNG AN
QUẢN LÝ RỪNG CAO SU BỀN VỮNG
(Đính kèm Quyết định số 525/QĐ-HĐTVCSBL ngày 29/9/2023)


Vietnam Rubber Group
Binh Long Rubber Co., LTD.

Tháng 9, 2023

Mục lục

MỞ ĐẦU	7
I. Khái quát chung về Công ty	7
II. Sự cần thiết phải xây dựng và thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững (sau đây viết tắt là Phương án).	7
CHƯƠNG 1. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN	9
I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC	9
1.1. Văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương	9
1.2. Văn bản của địa phương	16
II. CAM KẾT QUỐC TẾ	20
1. Công ước ILO;	20
III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG	21
3.1. Các giấy tờ pháp lý liên quan tới Công ty	21
3.2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng	24
3.3. Bản đồ:.....	24
3.4. Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh	24
3.5. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của đơn vị.....	24
3.6. Báo cáo tổng kết hàng năm, báo cáo đánh giá tác động môi trường.	25
CHƯƠNG 2. ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA ĐƠN VỊ.....	26
I. THÔNG TIN CHUNG	26
1.1. Thông tin chung.....	26
1.2. Quá trình hình thành và ngành nghề kinh doanh.....	26
1.3. Cơ cấu tổ chức của đơn vị.....	26
1.4. Lao động.....	30
II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỔ NHƯỠNG	33
2.1. Vị trí địa lý, địa hình	33
2.2. Khí hậu	34
2.3. Thủy văn.....	36
2.4. Địa chất và thổ nhưỡng.....	36
III. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI	37
3.1. Dân số, dân tộc, lao động	37
3.2. Kinh tế	39
3.3. Xã hội.....	41
3.4. Văn thể mỹ	42
3.5. Giao thông	43
IV. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	43
V. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG	45
5.1. Hiện trạng rừng theo giống.....	45

5.2.	Hiện trạng rừng cao su phân theo năm trồng.....	47
5.3.	Hiện trạng rừng cao su kinh doanh phân theo trữ lượng.....	49
VI. HIỆN TRẠNG VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT.....		52
VII. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC		53
7.1.	Quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên.....	53
7.2.	Phát triển, chăm sóc và khai thác rừng cây cao su.....	53
7.3.	Đánh giá công tác quản lý môi trường và xã hội	59
VIII. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY TRONG BA NĂM GẦN NHẤT. 62		
CHƯƠNG 3. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN. 63		
I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG.....		63
1.1.	Mục tiêu chung	63
1.2.	Mục tiêu cụ thể.....	63
1.3.	Phạm vi quản lý rừng bền vững	64
II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....		65
2.1.	Kế hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất.....	65
2.2.	Kế hoạch quản lý rừng cao su đã được cấp chứng chỉ rừng theo Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia (VFCS/PEFC)	66
2.3.	Kế hoạch quản lý rừng cao su cấp chứng chỉ rừng theo Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia (VFCS/PEFC).....	68
III. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC		70
3.1.	Kế hoạch bảo vệ rừng tự nhiên (khu vực Thác số 4).....	70
3.2.	Kế hoạch bảo vệ rừng cây cao su	70
3.3.	Kế hoạch quản lý và kinh doanh rừng cây cao su kinh doanh.....	75
3.4.	Kế hoạch chế biến và tiêu thụ mủ và gỗ cao su.....	83
3.5.	Kế hoạch bảo vệ môi trường.....	85
3.6.	Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.....	86
3.7.	Trồng xen các loài cây lương thực, thực phẩm ngắn ngày	86
3.8.	Kế hoạch xây dựng, nâng cấp, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng các công trình phụ trợ. 86	
3.9.	Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng	87
3.10.	Kế hoạch đào tạo, tuyên truyền, nâng cao nhận thức.....	88
3.11.	Kiểm kê và theo dõi rừng cây cao su	89
IV. NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ		90
4.1.	Tổng hợp nhu cầu vốn cho quản lý rừng cây.....	90
4.2.	Nhu cầu vốn cho các công trình xây dựng phục vụ sản xuất và các công trình phụ trợ.91	
4.3.	Nhu cầu vốn để thu mua mủ cao su tiểu điền	92

V. DOANH THU VÀ LỢI NHUẬN TỪ KINH DOANH CAO SU.....	92
VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	93
6.1. Giải pháp về công tác quản lý nguồn nhân lực.....	93
6.1.1. Giải pháp quản lý	93
6.3. Khoa học công nghệ.....	96
6.4. Đào tạo nguồn nhân lực	96
6.5. Giải pháp về thị trường.....	96
6.6. Giải pháp vốn.....	97
6.7. Giải pháp khác.....	97
7. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN.....	99
7.1. Hiệu quả về kinh tế.....	99
7.2. Hiệu quả về xã hội	99
7.3. Hiệu quả về môi trường	100
CHƯƠNG 4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	101
I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ	101
II. KẾ HOẠCH KIỂM TRA GIÁM SÁT.....	102
2.1. Mục đích của việc đánh giá giám sát	102
2.2. Nội dung đánh giá giám sát	102
2.3. Nhiệm vụ của từng cấp khi thực hiện đánh giá giám sát.....	104
III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	106
Kết luận	106
Kiến nghị	106
PHỤ LỤC	108
Phụ lục 1. Danh lục các loài thực vật ghi nhận tại	108
Công ty TNHH MTV cao su Bình Long.....	108
Phụ lục 2. Danh lục các loài động vật ghi nhận tại.....	117
Công ty TNHH MTV cao su Bình Long.....	117

Bình Long Rubber Co., LTD.

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Tổng hợp lao động theo từng đơn vị	31
Bảng 2. Vị trí Trụ sở và các đơn vị trực thuộc Công ty.....	33
Bảng 3. Thống kê nhiệt độ theo từng năm. Đơn vị: °C	34
Bảng 4. Độ ẩm tương đối trung bình các tháng trong các năm (đơn vị: %)	35
Bảng 5. Lượng mưa trung bình các tháng trong năm (đơn vị: mm)	35
Bảng 6. Tổng hợp số hộ gia đình, nhân khẩu và lao động	37
Bảng 7. Cơ cấu kinh tế 3 huyện thị	39
Bảng 8. Thực trạng trồng trọt và chăn nuôi trên địa bàn 3 huyện.....	40
Bảng 9. Tổng hợp hiện trạng sử dụng đất của công ty	44
Bảng 10. Tổng hợp diện tích rừng theo giống của từng nông trường	45
Bảng 11. Tổng hợp diện tích cao su theo năm trồng	47
Bảng 12. Tổng hợp kết quả kiểm kê sản lượng mủ và gỗ cao su.....	50
Bảng 13. Thống kê cơ sở hạ tầng hiện tại của công ty	52
Bảng 14. Kết quả sản xuất kinh doanh từ năm 2019 - 2021	62
Bảng 15. Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2020-2025	65
Bảng 16. Kế hoạch quản lý diện tích đã cấp chứng chỉ rừng theo Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia VFCS/PEFC.....	67
Bảng 17. Kế hoạch sử dụng, quản lý đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp cấp chứng chỉ rừng theo Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia VFCS/PEFC	69
Bảng 18. Kế hoạch tái canh rừng cao su.....	72
Bảng 19. Kế hoạch sản xuất cây giống cao su	73
Bảng 20. Kế hoạch chăm sóc rừng cây KTCB.....	74
Bảng 21. Kế hoạch diện tích cao su đưa vào mở cạo.....	75
Bảng 22. Diện tích rừng cây kinh doanh theo các năm	76
Bảng 23. Kế hoạch sản lượng mủ	78
Bảng 24. Kế hoạch diện tích rừng cây thanh lý.....	79
Bảng 25. Sản lượng gỗ và sản lượng gỗ dưới tính theo diện tích khai thác của từng năm	81
Bảng 26. Kế hoạch chế biến mủ cao su	84
Bảng 27. Tổng hợp kế hoạch bảo vệ môi trường.....	85
Bảng 28. Kế hoạch xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các công trình phụ trợ.....	86
Bảng 29. Kế hoạch đào tạo, nâng cao nhận thức	88
Bảng 30. Tổng hợp chi phí trực tiếp trồng, chăm sóc, khai thác mủ rừng cây.....	90
Bảng 31. Tổng hợp chi phí phục vụ sản xuất, công trình phụ trợ	91
Bảng 32. Tổng hợp chi phí doanh thu	92

Hình ảnh và biểu đồ

Hình 1. Sơ đồ hệ thống bộ máy quản lý Công ty	28
Hình 2. Bản đồ hiện trạng rừng cao su Công ty Bình Long	47
Hình 3. Biểu động năng suất mủ, trữ lượng gỗ và mật độ cây theo tuổi	51
Hình 4. Bản đồ rừng toàn công ty	68

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BNN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
CCR	Chứng chỉ rừng
CITES	Công ước
CoC	Chuỗi hành trình sản phẩm
FM	Quản lý rừng
ILO	Tổ chức lao động Liên hợp quốc
KTCB	Kiến thiết cơ bản
KD	Kinh doanh
MTV	Một thành viên
NĐ-CP	Nghị định – Chính phủ
QLRBV	Quản lý rừng bền vững
PEFC	Tổ chức chứng chỉ rừng quốc tế PEFC
UBND	Ủy ban nhân dân
THHH	Trách nhiệm hữu hạn
VFCS	Hệ thống chứng chỉ rừng Việt Nam
BCĐPTBV	Ban chỉ đạo phát triển bền vững



MỞ ĐẦU

I. Khái quát chung về Công ty

Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long được thành lập năm 1975, là một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao Su Việt Nam-Công ty cổ phần. Trải qua 48 năm xây dựng và trưởng thành, Công ty đã khẳng định vị thế và thương hiệu của mình trong ngành công nghiệp sơ chế cao su ở Việt Nam. Với diện tích rà soát lại năm 2023 mà công ty đang quản lý 14.930,71ha, trong đó diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn VFCS/PEFC trong năm 2022 là 14.873,93 ha (100% diện tích công ty quản lý), năm 2023 là 14.856,17 ha. Hàng năm công ty khai thác và chế biến được trên 18.000 tấn mủ, năng suất vườn cây khai thác theo quy trình kỹ thuật của Tập đoàn là khoảng 2 tấn/ha/năm. Doanh thu hàng năm của Công ty đạt khoảng trên 1.000 tỷ đồng, tạo thu nhập bình quân cho trên 3.500 lao động là khoảng 10 triệu đồng/người/tháng (thu nhập bình quân trong năm 2022 là 11,065 triệu đồng/người/tháng). Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long được xác định là một đơn vị đầu ngành của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần.

Công ty hiện đang sản xuất các loại sản phẩm mủ gồm: SVR CV 50; SVR CV 60; SVR 3L; SVR 5; SVR5S, SVR 10; Mủ Ly tâm, mủ tờ RSS và đã xuất sang các nước: Đức, Canada, Hà Lan, Valencia, Thụy Điển, Hà Lan, Slovenia, Tây Ban Nha, Hoa Kỳ, Pháp, Ấn Độ, Đài Loan, Trung Quốc, Thái Lan....

Ngoài sản phẩm là mủ cao su, gỗ cao su trong những năm gần đây cũng có giá trị cao được sử dụng chế biến đồ gỗ nội thất, các mặt hàng khác phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu và tiêu dùng trong nước. Hàng năm, Công ty khai thác 400 đến 500 ha, với sản lượng trên 50.000 m³ gỗ, mang lại một nguồn thu lớn, hàng 100 tỷ/năm.

Trong nhiều năm qua Công ty đã đạt được nhiều giải thưởng như: Giải thưởng Sao Vàng Quốc Tế năm 1997; giải thưởng Doanh nghiệp vì nhà nông năm 2015; Top 50 nhãn hiệu nổi tiếng Việt Nam năm 2020; top 100 giải thưởng Sao Vàng Đất Việt năm 2021; Chứng nhận trong top 100 doanh nghiệp Phát triển bền vững các năm 2019, 2020, 2021, top 10 doanh nghiệp phát triển bền vững năm 2022; chứng nhận đạt hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015, hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001:2015, hệ thống chuỗi hành trình sản phẩm theo tiêu chuẩn PEFC ST 2002, hệ thống quản lý phòng thí nghiệm theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025: 2017.

II. Sự cần thiết phải xây dựng và thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững (sau đây viết tắt là Phương án).

Trong những năm gần đây, ngoài yêu cầu về chất lượng sản phẩm, các thị trường quan trọng của Cao su (đặc biệt các thị trường khó tính như Châu Âu, Mỹ, Nhật,...) còn đòi hỏi những yêu cầu cao hơn về trách nhiệm môi trường và xã hội. Nhận thấy vấn đề đó, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam-Công ty cổ phần đã ban hành và triển khai chương trình phát triển bền vững với một loạt các hoạt động đáp ứng với các nguyên tắc phát triển bền vững. Việc thực hiện quản lý rừng cao su

Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long

bền vững là một trong những mục tiêu quan trọng của Chương trình chứng chỉ quản lý rừng cao su bền vững. Nó sẽ giúp cho các sản phẩm mủ và gỗ cao su của Công ty tiếp cận nhiều hơn các thị trường khó tính, nhưng luôn ổn định với giá cạnh tranh.

Hơn nữa, theo luật Lâm nghiệp năm 2017 và các tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững, để đủ cơ sở cho cấp chứng chỉ quản lý bền vững, chủ rừng cần phải có phương án quản lý bền vững. Phương án quản lý rừng bền vững được xem như là một công cụ quan trọng để chủ rừng thực hiện các hoạt động quản lý rừng theo các nguyên tắc của quản lý bền vững và thể hiện trách nhiệm của chủ rừng với xã hội và môi trường. Bằng xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng cao su bền vững, Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long cam kết quản lý rừng cao su bền vững theo Tiêu chuẩn VFCS/PEFC và các cam kết quốc tế, nhằm đảm bảo phát triển bền vững trên cả ba mặt kinh tế, xã hội và môi trường.



CHƯƠNG 1. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC

1.1. Văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương

Chính sách và pháp luật của nhà nước có liên quan đến công tác quản lý rừng được sắp xếp theo thứ tự hiệu lực pháp lý từ cao xuống thấp, bao gồm:

1.1.1 Các văn bản Luật của Nhà nước

- Luật phòng cháy và chữa cháy (Luật số 27/2001/QH10, năm 2001) được sửa đổi, bổ sung năm 2013 (Luật số 40/2013/QH13, ngày 22/11/2013);
- Luật Hóa chất (số 06/2007/QH12, ngày 21/11/2007);
- Luật Tài nguyên nước (số 17/2012/QH13, ngày 21/06/2012);
- Luật Đa dạng sinh học (số 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008);
- Luật Bảo hiểm y tế (số 25/2008/QH12, năm 2008) được sửa đổi, bổ sung năm 2014 (Luật số 46/2014/QH13, ngày 13/06/2014);
- Luật Bảo vệ môi trường (số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020);
- Luật Bảo hiểm xã hội (số 58/2014/QH13, ngày 20/11/2014);
- Luật số 35/2018/QH14 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch. (Sửa đổi toàn bộ chương IV - Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và khoản 1 Điều 21- chương II, khoản 1 Điều 151 - chương X của Luật Đất đai năm 2013);
- Luật Doanh nghiệp (số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020);
- Luật Ngân sách nhà nước (số 83/2015/QH13, ngày 25/06/2015);
- Luật An toàn vệ sinh lao động (số 84/2015/QH13, ngày 25/06/2015);
- Luật Lao động năm 2019 (số 45/2019/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 21/11/2019 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021);
- Bộ luật Dân sự (số 91/2015/QH13, ngày 24/11/2015);
- Luật Phí và lệ phí (số 97/2015/QH13, ngày 25/11/2015);
- Luật Lâm nghiệp (số 16/2017/QH14, 15/11/2017);
- Luật Khiếu nại (số 02/2011/QH13, ngày 11/11/2011);
- Luật Phòng, chống tham nhũng (số 36/2018/QH14 ngày 20/11/2018);
- Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (số 44/2013/QH13 ngày 26/11/2013);
- Luật Tố cáo (số 25/2018/QH14 ngày 12/6/2018);
- Luật Thanh tra (số 56/2010/QH12 ngày 15/11/2010);
- Luật Tiếp Công dân (số 42/2013/QH13, ngày 25/11/2013);
- Luật Dân chủ (số 10/2022/QH15, ngày 10/11/2022);
- Luật Giá (số 11/2012/QH13, ngày 20/06/2012);
- Luật Đất đai (số 45/2013/QH13, ngày 29/11/2013);
- Luật quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (số 14/2017/QH

14, ngày 20/6/2017);

- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (số 50/2019 ngày 25/11/2019).

1.1.2 Nghị định của Chính phủ

- Nghị định số 59/2007/NĐ-CP, ngày 09/4/2007, về quản lý chất thải rắn;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, ngày 10/01/2022, quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 155/2016/NĐ-CP, ngày 18/11/2016, quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 55/2021/NĐ-CP, ngày 24/5/2021, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016, quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 05/2011/NĐ-CP, ngày 14/01/2011, về công tác dân tộc;

- Nghị định số 145/2020/NĐ-CP, ngày 14/12/2020, nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

- Nghị định số 38/2022/NĐ-CP, ngày 12/6/2022, quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động (thay thế cho Nghị định số 90/2019/NĐ-CP, ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động);

- Nghị định số 58/2020/NĐ-CP, ngày 27/5/2020, quy định về mức đóng BHXH bắt buộc vào quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

- Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, ngày 19/10/2020, quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

- Nghị định số 88/2020/NĐ-CP, ngày 28/7/2020, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động về BH tai nạn LĐ, bệnh nghề nghiệp bắt buộc;

- Nghị định số 39/2016/NĐ-CP, ngày 15/5/2016, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn vệ sinh lao động;

- Nghị định số 44/2016/NĐ-CP, ngày 15/5/2016, quy định chi tiết một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động;

- Nghị định 146/2018/NĐ-CP, ngày 17/10/2018, quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

- Nghị định số 47/2021/NĐ-CP, ngày 01/4/2021, quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp;

- Nghị định số 115/2015/NĐ-CP, ngày 11/11/2015, quy định một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;

- Nghị định số 88/2020/NĐ-CP, ngày 28/7/2020, quy định chi tiết và hướng

dẫn thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, ngày 16/11/2018, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 64/2014/NĐ-CP, ngày 26/6/2014, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiếp công dân;

- Nghị định số 31/2019/NĐ-CP, ngày 10/4/2019, quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tố cáo;

- Nghị định số 124/NĐ-CP, ngày 19/10/2020, quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại;

- Nghị định số 159/2016/NĐ-CP, ngày 29/11/2016, quy định chi tiết và biện pháp thi hành của Luật Thanh tra về tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân;

- Nghị định số 91/2019/NĐ-CP, ngày 19/11/2019, về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

- Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, ngày 06/01/2022, về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước và khoáng sản, khí tượng, thủy văn, đo đạc và bản đồ;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP, ngày 06/01/2017, sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 35/2019/NĐ-CP, ngày 25/4/2019, quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp;

- Nghị định số 177/2013/NĐ-CP, ngày 14 tháng 11 năm 2013, quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Giá;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP, ngày 15 tháng 5 năm 2014, quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 06/2020/NĐ-CP, ngày 03/01/2020, sửa đổi, bổ sung điều 17 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;

- Nghị định số 149/2016/NĐ-CP, ngày 11 tháng 11 năm 2016, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP, ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Giá;

- Nghị định số 06/2013/NĐ-CP, ngày 09/01/2013, quy định về bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp;

- Nghị định số 102/2020/NĐ-CP, ngày 01/9/2020, quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam;

- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP, ngày 22/01/2019, về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

- Nghị định số 84/2021/NĐ-CP, ngày 22/9/2021, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP, ngày 22/01/2019 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp được;

- Nghị định số 83/2020/NĐ-CP, ngày 15/7/2020, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 156/2018/NĐ-CP, ngày 16/11/2018, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 07/2022/NĐ-CP, ngày 10/01/2022, về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 35/2019/NĐ-CP, ngày 25/4/2019, quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp;

- Nghị định số 44/NĐ-CP, ngày 15/5/2014, quy định về giá đất;

- Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, ngày 24/11/2020, quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;

- Nghị định số 83/2017/NĐ-CP, ngày 18/7/2017, quy định về công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy;

- Nghị định số 23/2018/NĐ-CP, ngày 23/02/2018, quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc và Nghị định số 97/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2018/NĐ-CP ngày 23/02/2018 của Chính phủ Quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc;

- Nghị định số 79/2018/NĐ-CP, ngày 16/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Nghị định số 144/2021/NĐ-CP, ngày 31/12/2021, quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh trật tự, an toàn xã hội, phòng chống tệ nạn xã hội, phòng cháy và chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; phòng chống bạo lực gia đình;

- Nghị định số 55/2011/NĐ-CP, ngày 04/7/2011, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức pháp ch;

- Nghị định số 59/2019/NĐ-CP, ngày 01/7/2019, quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng và Nghị định 134/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2019/NĐ-CP;

- Nghị định số 84/2014/NĐ-CP, ngày 08/9/2014, quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

- Nghị định số 130/2020/NĐ-CP, ngày 30/10/2020, về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị (Kê khai tài

sản);

- Nghị định số 113/2017/NĐ-CP, ngày 25/11/2017, của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất;

- Nghị định số 82/2022/NĐ-CP, ngày 22/12/2022, của Chính phủ, về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

1.1.3 Quyết định, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg, ngày 05/02/2007, về phê duyệt chiến lược phát triển lâm nghiệp;

- Quyết định số 886/QĐ-TTg, ngày 16/06/2017, về phê duyệt chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 1598/QĐ-TTg, ngày 17/10/2017, về việc ban hành kế hoạch quốc gia thực hiện công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1288/QĐ-TTg, ngày 01/10/2018, về phê duyệt đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng;

- Và một số Quyết định khác có liên quan của Chính phủ.

1.1.4 Quyết định/Thông tư của các Bộ, Ngành trung ương

- Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH, ngày 12/11/2020 thông tư ban hành danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

- Thông tư số 28/2021/TT-BLĐTBXH, ngày 28/12/2021, hướng dẫn Luật An toàn, vệ sinh lao động về chế độ đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (thay thế Thông tư số 04/2015/TT-BLĐTBXH ngày 02 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ bồi thường, trợ cấp và chi phí y tế của người sử dụng lao động đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và Thông tư số 26/2017/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và xã hội quy định và hướng dẫn thực hiện chế độ Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc);

- Thông tư số 80/2021/TT-BTC, ngày 29/9/2021, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

- Thông tư số 06/2020/TT-BLĐTBXH, ngày 20/8/2020, ban hành danh mục công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn VSLĐ;

- Thông tư số 36/2019/TT-BLĐTBXH, ngày 30/12/2019, ban hành danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn VSLĐ;

- Thông tư số 31/2018/TT-BLĐTBXH, ngày 26/12/2018, quy định chi tiết hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động;
- Thông tư số 16/2017/TT-BLĐTBXH, ngày 08/6/2017, quy định chi tiết một số nội dung về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động;
- Thông tư số 07/2016/TT-BLĐTBXH, ngày 15/6/2016, quy định một số nội dung tổ chức thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh;
- Thông tư số 25/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022 Quy định chế độ trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động;
- Thông tư số 04/2021/TT-BLĐTBXH, ngày 30/6/2021, về Hướng dẫn một số chế độ với người được điều động, huy động trực tiếp chữa cháy, phục vụ chữa cháy, thành viên đội PCCC cơ sở và chuyên ngành, tham gia huấn luyện bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC;
- Thông tư số 19/2016/TT-BYT, ngày 30/6/2016, hướng dẫn quản lý vệ sinh lao động và sức khỏe lao động;
- Thông tư số 04/2009/TT-BYT, ngày 17/06/2019, về Quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước ăn, uống;
- Thông tư số 05/2009/TT-BYT, ngày 17/06/2019, về Quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt;
- Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT, ngày 30/06/2016, về hướng dẫn một số nội dung công trình lâm sinh;
- Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT, ngày 15/11/2017, về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017, của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020;
- Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018, về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;
- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018, về quản lý rừng bền vững;
- Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018, về quy định về biện pháp lâm sinh;
- Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018, về quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống; quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp chính;
- Thông tư số 31/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018, quy định về phân định ranh giới rừng;
- Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018, về quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng;
- Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018, về quy định về điều

tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT, ngày 14/12/2018, quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT, ngày 30/6/2014, quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, ngày 10/01/2022, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Thông tư số 32/2017/TT-BCT, ngày 28/12/2017, của Bộ Công thương, về quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất;

- Thông tư số 17/2022/TT-BCT, ngày 22/12/2022, về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;

- Thông tư số 08/2016/TT-BCA, ngày 16/02/2016, về việc quy định trang phục cho lực lượng bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp;

- Thông tư số 17/TT-BCA, ngày 15/5/2018, quy định về đối tượng, loại CCHT trang bị cho LLBV cơ quan, doanh nghiệp;

- Thông tư số 46/2014/TT-BCA, ngày 16/10/2014, quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định 06/2013/NĐ-CP;

- Thông tư số 67/2022/TT-BCA ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 46/2014/TT-BCA ngày 16/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định 06/2013/NĐ-CP ngày 09/01/2013 của CP Quy định về bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp;

- Thông tư 124/2021/TT-BCA ngày 28/12/2021 của Bộ Công an Quy định khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn về an toàn an ninh trật tự;

- Thông tư số 149/2020/TT-BCA, ngày 31/12/2020, quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;

- Thông tư số 08/2018/TT-BCA, ngày 05/3/2018, quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2017 quy định về công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy;

- Thông tư số 17/2021/TT-BCA, ngày 05 /02/2021, quy định về quản lý, bảo quản, bảo dưỡng phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;
- Thông tư số 150/2020/TT-BCA, ngày 31/12/2020, quy định về trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng, lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở, lực lượng phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành;
- Thông tư số 148/2020/TT-BCA, ngày 31/12/2020, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2015/TT-BCA, ngày 26/10/2015, hướng dẫn về trang bị phương tiện phòng cháy và chữa cháy đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;
- Chỉ thị số 07/CT-BCA-V28 ngày 15/8/2014 của Bộ Công an về đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ đảm bảo an ninh trật tự trong tình hình mới;
- Quyết định số 510/QĐ-BCA-V05 ngày 20/01/2022 của Bộ Công an Quy định tiêu chí đánh giá, phân loại phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc;
- Thông tư số 07/2013/TT-TTCT, ngày 31/10/2013, quy định quy trình xử lý khiếu nại hành chính;
- Thông tư số 06/2021/TT-TTCT, ngày 01/10/2021, quy định về tổ chức, hoạt động của Đoàn Thanh tra và trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc Thanh tra;
- Thông tư số 04/2021/TT-TTCT, ngày 10/01/2021, quy định quy trình tiếp công dân;
- Thông tư số 05/2021/TT-TTCT, ngày 10/01/2021, quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh;
- Hướng dẫn số 1271/HD-TLĐ, ngày 07/8/2017, của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam về Công đoàn với việc tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân theo quy định tại Nghị định 159/2016/NĐ-CP;
- Thông tư số 188/2014/TT-BTC, ngày 10/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định 59/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;
- Quyết định số 4691/QĐ-BNN-TCLN, ngày 27/11/2018, về ban hành kế hoạch thực hiện đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng.

1.2. Văn bản của địa phương

1.2.1 Các chính sách, chiến lược phát triển của tỉnh huyện liên quan:

- Công văn số 3076 về “Xây dựng tầm nhìn chiến lược phát triển tỉnh Bình Phước” ngày 2/8/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bình Phước;
- Nghị quyết 47/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 của HĐND tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017-2020;
- Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐND ngày 2/3/2007 của HĐND tỉnh về việc

thông qua quy hoạch 3 loại rừng giai đoạn 2006-2010 của tỉnh Bình Phước;

- Nghị quyết số 29/2012/NQ-HĐND ngày 17/12/2012 của HĐND tỉnh về việc thông qua quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011-2020;

- Báo cáo số 228 ngày 4/11/2014 của UBND huyện Hớn Quản về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2016-2020;

- Báo cáo số 15/BC-UBND ngày 14/11/2014 của UBND thị xã Bình Long về việc đánh giá tình hình kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015 và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020;

- Công văn số 527/UBND-SX ngày 7/5/2018 của UBND thị xã Bình Long về việc tổ chức tuần lễ quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường, phát động phong trào lễ trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ trên địa bàn thị xã năm 2018;

- Công văn số 25/BCĐ ngày 18/01/2019 của văn phòng điều phối thị xã Bình Long về việc tăng cường thực hiện các phong trào bảo đảm tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới;

- Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 20/8/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ đảm bảo an ninh trật tự trong tình hình mới;

- Kế hoạch số 222/KH-UBND ngày 27/7/2022 về nâng cao chất lượng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2022-2025; Kế hoạch số 31/KH-UBND ngày 02/02/2023 của UBND tỉnh Bình Phước phát động phong trào thi đua “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2023 và Hướng dẫn số 181/HD-BCĐ ngày 03/02/2023 của Ban chỉ đạo phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc tỉnh Bình Phước về công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục năm 2023;

- Công văn số 664/BCĐ-NC ngày 29/3/2022 của Ban chỉ đạo phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc tỉnh Bình Phước về việc triển khai Quyết định số 510/QĐ-BCA-V05 ngày 20/01/2022 của Bộ Công an Quy định tiêu chí đánh giá, phân loại phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc;

- Công văn số 1175/UBND-TH ngày 11/4/2023 của UBND tỉnh Bình Phước v/v đẩy mạnh việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo NQ số 74/2022/QH15 ngày 15/11/2022 của Quốc hội;

- Quyết định 963/QĐ-UBND ngày 02/6/2021 của UBND huyện Hớn Quản về việc kiện toàn Ban chỉ đạo phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc huyện Hớn Quản;

- Quyết định 799/QĐ-UBND ngày 31/5/2018 của UBND huyện Hớn Quản về việc kiện toàn Ban chỉ huy thống nhất phòng chống trộm cắp, mua bán mũ cao su trái

phép, bảo vệ vườn cây và đất cao su góp phần giữ gìn ANTT trên địa bàn các xã, thị trấn và Công ty TNHH MTV cao su Bình Long.

1.2.2 Quyết định giao, cho thuê đất và đơn giá bồi thường tài sản trên đất:

- Quyết định số 1395 /QĐ-UBND ngày 03/7/2019 về việc điều chỉnh diện tích, địa danh nơi có đất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cao su Bình Long;
- Quyết định số 1479/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 về việc cho Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long thuê đất để trồng cao su;
- Quyết định số 1623/QĐ-UBND ngày 02/8/2005 về việc cấp giấy CNQSD đất cho Công ty cao su Bình Long (thuê đất);
- Quyết định số 1873/QĐ-UBND ngày 30/10/2006 về việc cho Công ty cao su Bình Long thuê đất để xây dựng văn phòng nông trường Xa Trạch;
- Quyết định số 1882/QĐ-UBND ngày 11/7/2016 về việc cho Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long thuê đất để xây dựng các công trình sự nghiệp, thương mại dịch vụ và trồng cao su;
- Quyết định số 1951/QĐ-UBND ngày 09/11/2006 về việc giao đất và cấp GCNQSD đất cho Công ty cao su Bình Long (Trạm xá nông trường Xa Trạch);
- Quyết định số 1953/QĐ-UBND ngày 09/11/2006 về việc cấp đổi giấy CNQSD đất cho Công ty cao su Bình Long (nhà trẻ đội 18 nông trường Xa Cam);
- Quyết định số 2046/QĐ-UBND ngày 03/10/2007 về việc cho thuê và cấp GCNQSD đất cho Công ty cao su Bình Long để làm vườn nhân-nông trường Quản Lợi;
- Quyết định số 2050 /QĐ-UBND ngày 03/10/2007 về việc cho thuê và cấp GCNQSD đất cho Công ty cao su Bình Long để xây dựng Trạm bơm xí nghiệp cơ khí chế biến Quản Lợi;
- Quyết định số 2120/QĐ-UBND ngày 15/10/2007 về việc giao hồ nước Sóc Xiêm cho Công ty cao su Bình Long quản lý;
- Quyết định số 2407/QĐ-UBND ngày 23/11/2007 về việc cho thuê và cấp GCNQSD đất cho Công ty Cao su Bình Long để xây dựng khu văn hóa thác số 4;
- Quyết định số 2530/QĐ-UBND ngày 30/9/2004 về việc giao đất và cấp giấy CNQSD đất cho Công ty cao su Bình Long;
- Quyết định số 2531/QĐ-UBND ngày 30/9/2004 về việc giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty cao su Bình Long;
- Quyết định số 2532/QĐ-UBND ngày 30/9/2004 về việc giao đất và cấp giấy CNQSD đất cho Công ty cao su Bình Long;
- Quyết định số 2533/QĐ-UBND ngày 30/9/2004 về việc giao đất và cấp giấy CNQSD đất cho Công ty cao su Bình Long;
- Quyết định số 2783/QĐ-UBND ngày 16/12/2011 về việc chấp thuận cho Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long chuyển mục đích sử dụng đất cho thuê đất

và cấp GCNQSD đất cho Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long để di dời dây chuyền chế biến mủ ly tâm từ xí nghiệp cơ khí chế biến Quản Lợi và xí nghiệp cơ khí chế biến 30/4;

- Quyết định số 855/QĐ-UBND ngày 22/4/2008 về việc cho thuê và cấp GCNQSD đất cho Công ty cao su Bình Long để xây dựng văn phòng đội nông trường Quản Lợi;

- Quyết định số 960/QĐ-UBND ngày 16/4/2009 về việc cho thuê và cấp GCNQSD đất cho Công ty cao su Bình Long;

- Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về Quyết định quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

- Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 15/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về Quyết định quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

- Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 15/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về Quyết định quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ nhà, vật kiến trúc, công trình xây dựng và các hạng mục khác khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

1.2.3 Các Quyết định, đề án phát triển bền vững của Tập Đoàn:

- Quyết định số 82/QĐ-HTQTCSVN, ngày 16/4/2019 về việc ban hành Chương trình PTBV giai đoạn 2019-2024 và kế hoạch năm 2019 của Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam;

- Nghị Quyết số 16/NQ-HĐQTCSVN, ngày 18/10/2018 về việc doanh nghiệp phát triển bền vững;

- Quyết định số 450/QĐ-HĐQTCSVN, ngày 19/11/2018 về việc thành lập Ban chỉ đạo phát triển bền vững ngành cao su và Tập đoàn;

- Cam kết phát triển cao su bền vững hướng tới môi trường thân thiện và hỗ trợ cộng đồng dân cư (12/12/2017);

- Ban hành Sổ tay hướng dẫn quản lý rừng cao su bền vững theo tiêu chuẩn rừng quốc tế (24/07/2018);

- Triển khai áp dụng tài liệu Hướng dẫn kỹ thuật sản xuất cao su bền vững (20/05/2019);

- Quyết định số 19/QĐ-HĐQTCSVN ngày 26/01/2021 về Ban hành Sổ tay hướng dẫn kết nối cộng đồng trong quản lý rừng cao su bền vững.

1.2.4 Các quy định quy trình và các văn bản của Công ty khác:

- Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng:

- + Quyết định số 60/QĐ-HĐTVCSPR, ngày 16/4/2019 về việc thành lập ban chỉ đạo phát triển bền vững;

+ Quyết định 184/QĐ-HĐTVCSPR, ngày 08/8/2019 về việc ban hành chương trình phát triển bền vững giai đoạn 2019-2024 và kế hoạch hoạt động năm 2019.

- Công ty cổ phần cao su Đồng phú:

+ Quyết định số 64/QĐ-HĐQTCSDP, ngày 19/4/2019 về việc ban hành chương trình phát triển bền vững giai đoạn 2019-2024 và kế hoạch hoạt động năm 2019.

+ Quyết định số 138/QĐ-HĐQTCSDP, ngày 24/12/2018 về việc thành lập ban chỉ đạo phát triển bền vững.

II. CAM KẾT QUỐC TẾ

Những Công ước, cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia ký kết: CITES, ILO, Đa dạng sinh học và chất thải rắn (Công ước Stockhom).

1. Công ước ILO;

- Công ước số 29 năm 1930 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 28/6/1930 về lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc;

- Công ước số 87 năm 1948 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 09/7/1948 về quyền tự do liên kết và về việc bảo vệ quyền được tổ chức;

- Công ước số 88 năm 1948 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 09/7/1948 về tổ chức dịch vụ việc làm;

- Công ước số 97 năm 1952 của Tổ chức Lao động Quốc tế thông qua ngày 01/7/1949 về di cư để làm việc;

- Công ước số 98 năm 1949 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 01/7/1949 về áp dụng những nguyên tắc của quyền tổ chức và thương lượng tập thể;

- Công ước số 100 năm 1951 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 29/6/1951 về trả công bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ cho một công việc có giá trị ngang nhau;

- Công ước số 105 năm 1957 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 25/6/1957 về xóa bỏ lao động cưỡng bức;

- Công ước số 111 năm 1958 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 25/6/1958 về phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp;

- Công ước số 131 năm 1970 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 22/6/1970 về ấn định lương tối thiểu, đặc biệt đối với các nước đang phát triển;

- Công ước số 138 năm 1973 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 26/7/1973 về Tuổi tối thiểu được đi làm việc;

- Công ước số 141 năm 1975 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 21/6/1975 về các tổ chức của những người lao động nông thôn và vai trò của họ trong việc phát triển kinh tế và xã hội;

- Công ước số 142 năm 1975 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 23/6/1975 về hướng nghiệp và đào tạo nghề trong việc phát triển nguồn nhân lực;

- Công ước số 143 năm 1975 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 24/6/1975 về di trú trong những điều kiện bị lạm dụng và về xúc tiến bình đẳng cơ may và đối xử với người lao động di trú;
- Công ước số 155 năm 1981 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 22/6/1981 về an toàn lao động và vệ sinh lao động;
- Công ước số 159 năm 1983 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 20/6/1983 về tái thích ứng việc làm cho người khuyết tật;
- Công ước số 182 năm 1999 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 17/6/1999 về nghiêm cấm và hành động khẩn cấp xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất;
- Kiến nghị số 135 năm 1970 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 26/5/1970 về ấn định lương tối thiểu;
- 2. Công ước CITES (Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp) hiệu lực ngày 01/7/1975;
- 3. Công ước đa dạng sinh học (Convention on Biological Diversity – CBD) ký ngày 05/06/1992, có hiệu lực ngày 29/12/1993;
- 4. Công ước về các chất hữu cơ khó phân hủy (POP 22/5/2001), có hiệu lực ngày 17/5/2004;
- 5. Công ước về quyền con người được Việt Nam ký kết (1965 – 2007);
- 6. Hiệp định đối tác tự nguyện giữa Liên minh Châu Âu và Việt Nam về thực thi Lâm Luật, quản trị rừng và thương mại lâm sản (ngày 11/05/2017).

III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

3.1. Các giấy tờ pháp lý liên quan tới Công ty

- Các Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất của Công ty:
 - + Giấy CNQSD đất số 3408 QSDĐ/UB cấp ngày 25/12/2000;
 - + Giấy CNQSD đất số 3409 QSDĐ/UB cấp ngày 25/12/2000;
 - + Giấy CNQSD đất số 3396 QSDĐ/UB cấp ngày 25/12/2000;
 - + Giấy CNQSD đất số 3399 QSDĐ/UB cấp ngày 25/12/2000;
 - + Giấy CNQSD đất số 3407 QSDĐ/UB cấp ngày 25/12/2000;
 - + Giấy CNQSD đất số 3400 QSDĐ/UB cấp ngày 25/12/2000;
 - + Giấy CNQSD đất số 3402 QSDĐ/UB cấp ngày 25/12/2000;
 - + Giấy CNQSD đất số 3410 QSDĐ/UB cấp ngày 25/12/2000;
 - + Giấy CNQSD đất số 3398 QSDĐ/UB cấp ngày 25/12/2000;
 - + Giấy CNQSD đất số 3397 QSDĐ/UB cấp ngày 25/12/2000;
 - + Giấy CNQSD đất số 3406 QSDĐ/UB cấp ngày 25/12/2000;
 - + Giấy CNQSD đất số 3403 QSDĐ/UB cấp ngày 25/12/2000;
 - + Giấy CNQSD đất số 3405 QSDĐ/UB cấp ngày 25/12/2000;
 - + Giấy CNQSD đất số 3404 QSDĐ/UB cấp ngày 25/12/2000;

- + Giấy CNQSD đất số 3401 QSDĐ/UB cấp ngày 25/12/2000;
- + Giấy CNQSD đất số T01303 cấp ngày 16/4/2009;
- + Giấy CNQSD đất số CT10194 cấp ngày 23/11/2017;
- + Giấy CNQSD đất số T01302 cấp ngày 16/4/2009;
- + Giấy CNQSD đất số T01304 cấp ngày 16/4/2009;
- + Giấy CNQSD đất số T00487 cấp ngày 3/10/2007;
- + Giấy CNQSD đất số CT10193 cấp ngày 23/11/2017;
- + Giấy CNQSD đất số CT10195 cấp ngày 23/11/2017;
- + Giấy CNQSD đất số CT10200 cấp ngày 23/11/2017;
- + Giấy CNQSD đất số T00597 cấp ngày 22/4/2008;
- + Giấy CNQSD đất số T00072 cấp ngày 2/8/2005;
- + Giấy CNQSD đất số T00049 cấp ngày 2/8/2005;
- + Giấy CNQSD đất số CT10196 cấp ngày 23/11/2017;
- + Giấy CNQSD đất số T00061 cấp ngày 2/8/2005;
- + Giấy CNQSD đất số T00060 cấp ngày 2/8/2005;
- + Giấy CNQSD đất số CT10197 cấp ngày 23/11/2017;
- + Giấy CNQSD đất số T00489 cấp ngày 23/11/2007;
- + Giấy CNQSD đất số T00056 cấp ngày 2/8/2005;
- + Giấy CNQSD đất số T00055 cấp ngày 2/8/2005;
- + Giấy CNQSD đất số T00059 cấp ngày 2/8/2005;
- + Giấy CNQSD đất số T00057 cấp ngày 2/8/2005;
- + Giấy CNQSD đất số T00365 cấp ngày 30/10/2006;
- + Giấy CNQSD đất số T00070 cấp ngày 2/8/2005;
- + Giấy CNQSD đất số T00071 cấp ngày 2/8/2005;
- + Giấy CNQSD đất số T00052 cấp ngày 2/8/2005;
- + Giấy CNQSD đất số T00053 cấp ngày 2/8/2005;
- + Giấy CNQSD đất số CT002519 cấp ngày 16/12/2011;
- + Giấy CNQSD đất số T00064 cấp ngày 2/8/2005;
- + Giấy CNQSD đất số T00066 cấp ngày 2/8/2005;
- + Giấy CNQSD đất số T00067 cấp ngày 2/8/2005;
- + Giấy CNQSD đất số T00488 cấp ngày 3/10/2007;
- + Giấy CNQSD đất số T00068 cấp ngày 2/8/2005;
- + Giấy CNQSD đất số T00069 cấp ngày 2/8/2005;
- + Giấy CNQSD đất số T00065 cấp ngày 2/8/2005;
- + Giấy CNQSD đất số T00490 cấp ngày 23/11/2007;
- + Giấy CNQSD đất số T00051 cấp ngày 2/8/2005;
- + Giấy CNQSD đất số T00050 cấp ngày 2/8/2005;
- + Giấy CNQSD đất số CT10199 cấp ngày 23/11/2017;
- + Giấy CNQSD đất số CT10198 cấp ngày 23/11/2017;

- + Giấy CNQSD đất số T00058 cấp ngày 2/8/2005;
- + Giấy CNQSD đất số T00063 cấp ngày 2/8/2005;
- + Giấy CNQSD đất số T00062 cấp ngày 2/8/2005;
- + Quyết định số 2120 ngày 15/10/2007;
- + Giấy CNQSD đất số T00054 cấp ngày 2/8/2005;
- + Giấy CNQSD đất số T00030 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00042 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00367 cấp ngày 9/11/2006;
- + Giấy CNQSD đất số T00074 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00071 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00033 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00034 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00041 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00046 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00047 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00052 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00063 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00062 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00061 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00060 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00068 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00067 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00366 cấp ngày 11/9/2006;
- + Giấy CNQSD đất số T00029 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00031 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00066 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00065 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00064 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00069 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00070 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00036 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00037 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00043 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00050 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00049 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00048 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00051 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00044 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00045 cấp ngày 30/9/2004;

- + Giấy CNQSD đất số T00040 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00028 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00038 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00032 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00035 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00058 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00054 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00059 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00057 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00056 cấp ngày 30/9/2004;
- Công ty được phòng Đăng ký kinh doanh Sở KHĐT Tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301266564 (đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 04/12/2018);
- Quyết định 176/QĐ-HĐQTCSVN, ngày 21/06/2010 về việc phê quyết phương án chuyển đổi Công ty cao su Bình Long thành Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long;

3.2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng

- Kế hoạch giám sát động vật, thực vật quý hiếm tại khu thác số 4;
- Danh mục các loài cây quý, hiếm, nguy cấp tại khu thác số 4;
- Xây dựng, cập nhật bản đồ phân vùng chức năng Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long;
- Xây dựng, cập nhật bản đồ hiện trạng Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long;
- Kế hoạch bảo tồn và bảo vệ, theo dõi giám sát khu rừng tự nhiên thác số 4.

3.3. Bản đồ:

- Bản đồ hiện trạng rừng cao su và sử dụng đất (Hình 2, Mục V, Chương 2).
- Bản đồ địa chính, bản đồ giao đất (Hình 2, Mục V, Chương 2).

3.4. Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh

- Nghị quyết 47/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 của HĐND tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017-2020;
- Nghị quyết số 29/2012/NQ-HĐND ngày 17/12/2012 của HĐND tỉnh về việc thông qua quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011-2020.

3.5. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của đơn vị

- Hàng năm số liệu kiểm kê rừng cao su thực hiện theo quy định của Tập đoàn;
- Năm 2023:

Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long

+ Diện tích vườn nhân, vườn ương 9,20 ha với 15 giống cao su, số hồ kiểm kê là 529.622;

+ Vườn cây KTCB theo năm trồng đạt: 92,04% loại A; 6,51% loại B; 1,45% loại C;

+ Vườn cây kinh doanh: Số cây đủ tiêu chuẩn cạo đạt 93,48% trên tổng số cây kiểm kê, và số cây hữu hiệu đạt 94,57% trên tổng số cây kiểm kê (cây có tuổi trồng từ năm thứ 7 trở lên).

- Số liệu hiện trạng sử dụng đất được mô tả tại bảng 9;

3.6. Báo cáo tổng kết hàng năm, báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Kế hoạch bảo vệ môi trường hàng năm, và kết quả giám sát định kỳ theo tháng.

- Báo cáo đánh giá tác động môi trường-xã định kỳ cho toàn công ty.



CHƯƠNG 2. ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA ĐƠN VỊ

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Thông tin chung

- **Tên đơn vị:** Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long;
Tên giao dịch: Binh Long Rubber Company, Limited;
Tên viết tắt: BRC.
- **Trụ sở chính:** Quốc lộ 13, phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước;
- **Điện thoại:** 0271.3666.324; Fax: 0271.3666.222;
- Email: blrc@binhlongrubber.vn / imex@binhlongrubber.vn;
- Website: <https://www.binhlongrubber.vn/>.

1.2. Quá trình hình thành và ngành nghề kinh doanh

Công ty TNHH - MTV cao su Bình Long được thành lập vào năm 1975, tiền thân là Nông trường Quốc doanh Cao su Quản Lợi. Đầu năm 1981, Nông trường Quốc doanh Cao su Quản Lợi được đổi tên thành Công ty Cao su Bình Long, trực thuộc Tổng Cục Cao su.

Năm 1993, Công ty Cao su Bình Long được thành lập lại theo Quyết định số 141/NN-CTCB-QĐ ngày 4/3/1993 của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp Thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn).

Năm 2010, Công ty Cao su Bình Long được chuyển đổi thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (TNHH MTV) Cao su Bình Long, theo Quyết định số:176/QĐ-HĐQTCSVN, ngày 21/06/2010, của HĐQT Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

Công ty được cấp đăng ký các ngành nghề kinh doanh: (i) Trồng, khai thác, chế biến, thương nghiệp buôn bán mủ và các dịch vụ cho việc phát triển cao su; (ii) Phát triển công nghiệp hóa chất sản xuất phân bón và sơ chế mủ cao su; (iii) Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; (iv) Đầu tư thi công xây dựng công trình giao thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật cho các nhà đầu tư thuê; (v) Liên doanh sản xuất trong các Khu Công nghiệp (KCN); (vi) Kinh doanh phát triển nhà và các công trình dịch vụ KCN và kinh doanh địa ốc; (vii) Kinh doanh sản xuất gia công và liên doanh sản xuất từ mủ cao su và nguyên liệu gỗ các loại; (viii) Đầu tư các dự án, đầu tư tài chính; và (ix) Kinh doanh dịch vụ - Du lịch sinh thái rừng.

1.3. Cơ cấu tổ chức của đơn vị

Công ty TNHH MTV cao su Bình Long là doanh nghiệp Nhà nước, do Tập đoàn Công Nghiệp Cao su nắm giữ 100% vốn điều lệ, tổ chức và hoạt động theo quy định

của pháp luật và điều lệ Công ty, là doanh nghiệp hạch toán độc lập, có tư cách pháp nhân thuộc sở hữu Nhà nước. Cơ cấu bộ máy quản lý hiện tại của Công ty bao gồm:

- **Hội đồng Thành viên:** 5 người, gồm 1 chủ tịch HĐQT và 4 thành viên HĐQT, do Tập đoàn Công Nghiệp Cao Su bổ nhiệm. Hội đồng thành viên Công ty là đại diện chủ sở hữu vốn, chịu trách nhiệm trước Tập Đoàn và trước pháp luật khi thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.

- **Kiểm soát viên Công ty:** 03 người, do Tập đoàn Công Nghiệp Cao Su bổ nhiệm, gồm 01 kiểm soát viên chuyên trách chịu trách nhiệm trước pháp luật và Tập Đoàn về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.

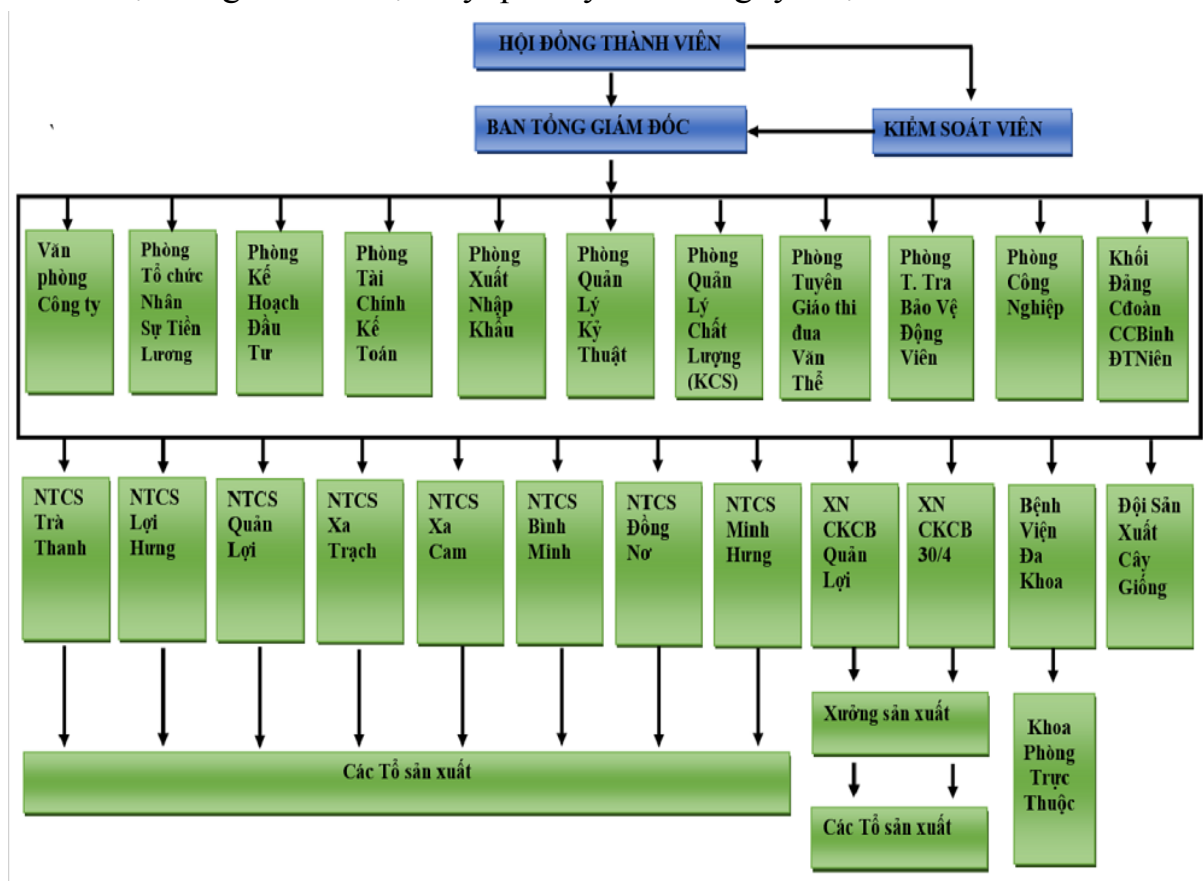
- **Ban Tổng giám đốc:** 04 người, gồm 01 Tổng giám đốc và 03 Phó Tổng giám đốc do Hội đồng thành viên bổ nhiệm. Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty, điều hành trực tiếp hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên Tập Đoàn và pháp luật về thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao trong điều hành hoạt động của Công ty; các Phó tổng giám đốc được phân công phụ trách các lĩnh vực như: (i) Hành chính, Nông nghiệp (phụ trách vườn cây và sản xuất cây giống); (ii) Thanh tra-Bảo vệ, Chăm sóc sức khỏe cho người lao động, thu mua mủ tự nhân, Kế hoạch, Đầu tư XD CB; (iii) Công tác cơ điện, chế biến, môi trường và phát triển bền vững, Khoa học công nghệ.

- **Các phòng nghiệp vụ:** Gồm 10 Phòng nghiệp vụ: (i) Phòng Tổ chức Nhân Sự Tiền Lương, (ii) Phòng Kế hoạch Đầu tư, (iii) Phòng Xuất nhập khẩu, (iv) Phòng Công nghiệp, (v) Phòng Quản lý Kỹ thuật, (vi) Phòng Tài chính Kế toán, (vii) Phòng Thanh tra-Bảo vệ-Động viên, (viii) Văn phòng Công ty, (ix) Phòng Tuyên giáo-Thi đua-Văn thể, và (x) Phòng Quản lý chất lượng.

- **Các đơn vị trực thuộc:** 08 nông trường gồm: Nông trường Trà Thanh, Lợi Hưng, Xa trạch, Quán Lợi, Xa Cam, Bình Minh, Đồng Nơ, Minh Hưng; 02 Xí nghiệp cơ khí chế biến; 01 Bệnh viện Đa khoa Công ty; và 01 Đội sản xuất cây giống.

Bình Long Rubber Co., LTD.

Hệ thống tổ chức bộ máy quản lý của Công ty được sơ đồ hóa như sau:



Hình 1. Sơ đồ hệ thống bộ máy quản lý Công ty

- Chức năng nhiệm vụ của các phòng chuyên môn nghiệp vụ trực thuộc Công ty được quy định cụ thể tại các quy định phân công nhiệm vụ do Công ty ban hành và được tóm tắt như sau:

+ Phòng Tổ chức nhân sự tiền lương có chức năng tham mưu, giúp Lãnh đạo công ty quản lý về công tác Tổ chức cán bộ, lao động, tiền lương; giải quyết các chế độ chính sách về việc làm, dạy nghề, bảo hiểm xã hội; an toàn vệ sinh lao động tham mưu công tác xử lý kỷ luật lao động, khiếu nại, ban hành quyết định và lưu trữ hồ sơ liên quan của công ty đúng theo quy định của pháp luật.

+ Phòng Tài chính kế toán có chức năng tham mưu, giúp Lãnh đạo công ty quản lý về công tác Tài chính kế toán, các lĩnh vực hoạt động hoạch toán kế toán và lưu trữ các chứng từ chuyên môn liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật.

+ Văn phòng Công ty có chức năng tham mưu, giúp Lãnh đạo công ty quản lý về công tác Hành chính quản trị, thực hiện công tác văn thư, lưu trữ văn bản hành chính theo đúng quy định của pháp luật.

+ Phòng Kế hoạch đầu tư có chức năng tham mưu cho Lãnh đạo công ty thực hiện quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh trên các lĩnh vực có liên quan đến việc Lập kế hoạch, dự án, công tác đầu tư và xây dựng cơ bản, đấu thầu mua sắm vật tư,

phân bón, hoá chất, thanh lý tài sản... theo thẩm quyền của Công ty. Thực hiện lưu trữ các hồ sơ, chứng từ chuyên môn liên quan đến lĩnh vực được phân công quản lý.

+ Phòng Xuất nhập khẩu giúp tham mưu cho Lãnh đạo công ty về kinh doanh xuất nhập khẩu, nghiên cứu tình hình cung cầu, giá cả các sản phẩm mủ trên thị trường trong và ngoài nước để xây dựng chiến lược phát triển kinh doanh xuất khẩu cao su, tham mưu trong thực hiện thu mua mủ cao su tiểu điền và lưu trữ các chứng từ chuyên môn liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu của Công ty.

+ Phòng Quản lý Kỹ thuật có chức năng tham mưu cho Lãnh đạo công ty trong lĩnh vực quản lý đất đai, quy trình kỹ thuật trồng, khai thác cao su; vật tư nông nghiệp và các lĩnh vực liên quan tới chuyên ngành cao su tự nhiên, là đầu mối tổ chức nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực kể trên. Ngoài ra còn phải thực hiện theo dõi khí hậu, thủy văn có ảnh hưởng tới phát triển của rừng cao su. Thực hiện việc lưu trữ các hồ sơ, tài liệu chuyên môn liên quan đến các lĩnh vực được phân công.

+ Phòng Quản lý chất lượng có chức năng tham mưu cho Lãnh đạo Công ty trong lĩnh vực Quản lý chất lượng sản phẩm; thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát chất lượng mủ cao su từ vườn cây đến Nhà máy và sản phẩm thành phẩm trong công ty theo yêu cầu chiến lược tiêu thụ. Thực hiện việc lưu trữ các hồ sơ, tài liệu chuyên môn liên quan đến các lĩnh vực được phân công.

+ Phòng Thanh tra-Bảo vệ-Động Viên có chức năng tham mưu, giúp lãnh đạo Công ty quản lý về công tác Thanh tra, bảo vệ và động viên quân sự, các lĩnh vực hoạt động liên quan đến bảo vệ an ninh trật tự, phòng chống cháy nổ, công tác tiếp dân; tham mưu xây dựng quy trình hướng dẫn và giải quyết khiếu nại của người lao động trong công ty theo quy định của pháp luật; tham mưu những vấn đề pháp lý có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty (công tác Pháp chế); tham mưu việc thực hiện chấp hành nghĩa vụ quân sự. Xây dựng lực lượng tự vệ, lực lượng dự bị động viên theo chỉ đạo của Ban chỉ huy quân sự các cấp”; thực hiện lưu trữ các hồ sơ, chứng từ chuyên môn liên quan đến công tác Thanh tra, bảo vệ động viên trong Công ty.

+ Phòng Công nghiệp có chức năng tham mưu cho Lãnh đạo Công ty trong lĩnh vực công nghiệp chế biến cao su, nước phục vụ chế biến, kỹ thuật điện công nghiệp, máy móc thiết bị, xe máy, an toàn hóa chất, môi trường và lĩnh vực công nghiệp chế biến gỗ, quản lý các hệ thống ISO 9001 và ISO 14001. Thực hiện việc lưu trữ các Hồ sơ, tài liệu chuyên môn liên quan đến các lĩnh vực được phân công.

+ Phòng Tuyên giáo-Thi đua-Văn thể có chức năng tham mưu, giúp việc cho Ban lãnh đạo Công ty trong việc thực hiện chức năng quản lý, điều hành công tác thi đua, khen thưởng, tuyên truyền, văn thể trong Công ty; phát động các phong trào thi đua lao động sản xuất, tham mưu, đề xuất thực hiện chế độ khen thưởng cho các cá nhân và tập thể đạt thành tích theo đúng quy định của Nhà nước. Thực hiện việc lưu

trữ các Hồ sơ, tài liệu chuyên môn liên quan đến các lĩnh vực được phân công.

- Chức năng nhiệm vụ của các Nông trường là đơn vị phụ thuộc, trực thuộc Công ty, có chức năng quản lý, điều hành mọi hoạt động sản xuất, an ninh trật tự, chăm lo đời sống và sử dụng lao động trong phạm vi của đơn vị được Tổng giám đốc phân công.

- Xí nghiệp cơ khí chế biến là đơn vị phụ thuộc, trực thuộc Công ty, có chức năng quản lý, điều hành mọi hoạt động sản xuất, an ninh trật tự, chăm lo đời sống và sử dụng lao động trong lĩnh vực chế biến mủ cao su từ khâu tiếp nhận đến thành phẩm cuối cùng của đơn vị được Tổng giám đốc phân công.

- Đội sản xuất cây giống là đơn vị trực thuộc Công ty, có chức năng tham mưu cho Lãnh đạo Công ty trong lĩnh vực phát triển cung ứng nguồn giống cao su đảm bảo đáp ứng chất lượng, số lượng, cơ cấu giống phù hợp với yêu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty.

Ngoài ra, trong năm 2022, để thực hiện chương trình phát triển bền vững, Công ty đã ban hành các quyết định kiện toàn Ban chỉ đạo phát triển bền vững và tổ chức thực hiện chứng chỉ rừng bền vững và quan hệ tham vấn cộng đồng từ cấp công ty tới nông trường, xí nghiệp, có chức năng tham mưu cho Lãnh đạo công ty trong lĩnh vực phát triển bền vững, quản lý rừng bền vững, chứng chỉ rừng và chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm mủ và gỗ cao su.

1.4. Lao động

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có của Công ty tại thời điểm 30/06/2022 là 3.505 người, được bố trí sắp xếp theo các phòng ban và đơn vị trực thuộc như Bảng 1.

Bình Long Rubber Co., LTD.

Bảng 1. Tổng hợp lao động theo từng đơn vị

TT	PHÒNG VÀ ĐƠN VỊ	Số LĐ	Trong đó			Trình độ văn hóa			Trình độ chuyên môn			
			LĐ Nam	LĐ Nữ	LĐ người dân tộc	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Trên ĐH	Đại học	Cao đẳng	TC
1	HDTV và Ban Tổng giám đốc	7	7					7		7		
2	Phòng Công nghiệp	5	4	1				5	1	4		
3	Phòng Quản lý kỹ thuật	18	14	4				18	5	13		
4	Văn phòng Công ty	47	25	22	1		11	36		9		
5	Phòng Thanh tra - Bảo vệ - Động viên	22	22		02		05	17		10		01
6	Phòng Tuyên giáo - Thi đua - Văn thể	7	4	3				7		6		
7	Phòng Tài chính kế toán	10	6	4				10	2	8		
8	Phòng Tổ chức - Nhân sự - Tiền lương	11	4	7				11		10		1
9	Phòng Kế hoạch đầu tư	8	7	1				8		8		
10	Phòng Xuất nhập khẩu	10	6	4				10		9		1
11	Phòng Quản lý chất lượng	28	14	14			1	27	1	13		
12	Công đoàn	5	2	3				5		5		
13	Đội sản xuất cây giống	23	8	15	5	6	5	12		3	1	1
14	Bệnh viện Đa khoa	71	24	47			4	67	2	20	8	22
15	Nông trường Bình Minh	301	161	140	25	73	113	115		23	3	5
16	Nông trường Đồng Nơ	305	146	159	45	96	131	78	1	18		14
17	Nông trường Lợi Hưng	657	177	180	85	66	208	83	2	24		9
18	Nông trường Minh Hưng	157	94	63	2	46	76	35	1	13		3
19	Nông trường Quản Lợi	461	251	210	84	46	258	157	1	26	3	20
20	Nông trường Xa Trạch	628	297	331	233	57	365	206	1	23	1	17
21	Nông trường Trà Thanh	339	165	174	88	64	169	106		16	1	9

TT	PHÒNG VÀ ĐƠN VỊ	Số LĐ	Trong đó			Trình độ văn hóa			Trình độ chuyên môn			
			LĐ Nam	LĐ Nữ	LĐ người dân tộc	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Trên ĐH	Đại học	Cao đẳng	TC
22	Nông trường Xa Cam	341	167	174	3	20	162	159	2	16	1	13
23	Xí nghiệp cơ khí chế biến Quản Lợi	156	98	58	4	5	48	103	1	24	8	4
24	Xí nghiệp cơ khí chế biến 30/4	187	106	81		7	64	116		28	6	22
	Tổng cộng	3.505	1.810	1.695	576	486	1.627	1.392	20	334	32	141

Trong tổng số 3.505 cán bộ công nhân viên, số người có bằng trên đại học là 20 người, có bằng đại học là 334 người, cao đẳng là 32 người, trung cấp 141 người, công nhân kỹ thuật 2.780 người, còn lại là 198 lao động phổ thông. Trình độ văn hóa từ cấp 3 trở lên là: 1.392 lao động, cấp 2 là: 1.627 lao động, cấp 1 là: 486 lao động.

Công ty xây dựng đầy đủ quy chế thi đua khen thưởng và hàng năm có Phương án thi đua khen thưởng; quy chế tuyển dụng, đào tạo lao động; định kỳ xây dựng lại Nội quy lao động, Thỏa ước lao động tập thể; Quy trình Xử lý kỷ luật lao động; Quy trình giải quyết khiếu nại, tố cáo. Thực hiện theo dõi, chăm sóc sức khỏe người lao động từ khâu tuyển dụng đến khám sức khỏe định kỳ hàng năm. Thực hiện bình đẳng giới, không phân biệt lao động nam, nữ. Bên cạnh đó công ty cũng có một số chính sách ưu đãi đối với lao động nữ cụ thể như sau:

+ Thực hiện đầy đủ chế độ giảm giờ lao động nữ theo quy định tại điều 137 Bộ luật lao động năm 2019.

+ Hỗ trợ cho Lao động nữ trong việc tuyển dụng, bố trí công việc phù hợp.

+ Hỗ trợ và tạo điều kiện cho lao động nữ tổ chức du lịch, tham quan di tích lịch sử trong các ngày Quốc tế phụ nữ 8/3 và ngày thành lập Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam 20/10 hàng năm.

+ Kể từ năm 2020 xây dựng thỏa ước lao động tập thể trong đó lao động nữ được nghỉ vào dịp Quốc tế phụ nữ 8/3 hưởng nguyên lương và dịp kỷ niệm Thành lập Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam 20/10 được tính vào thời gian nghỉ phép hằng năm.

Tình hình đóng các chế độ BHXH, BHYT, BHTN như sau: năm 2018 tổng số là: 78.940.624.505 đồng; năm 2019 là: 80.979.654.501 đồng; năm 2020 là 77.405.212.737 đồng; ***năm 2021 là: 72.038.922.318 đồng, 6 tháng đầu năm 2022 là: 34.290.748.161 đ.*** Trong đó Doanh nghiệp đóng bình quân là **21%** (Năm 2021-2022 giảm do chính sách của Nhà Nước hỗ trợ doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi đại dịch covid 19) và người lao động đóng 10,5%.

Hàng năm chế độ chính sách của người lao động được công ty giải quyết đầy

đủ và đúng theo quy định của pháp luật. Hồ sơ, chứng từ giải quyết chế độ chính sách cho người lao động được lưu trữ tại phòng TCNSTL và phòng TCKT của Công ty.

II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỔ NHƯỠNG

2.1. Vị trí địa lý, địa hình

- **Vị trí địa lý:** Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long có địa bàn quản lý trải dài trên 144 ấp, sóc, khu phố, nằm trên 20 xã, phường thuộc 03 huyện, thị của tỉnh Bình Phước là huyện Hớn Quản, thị xã Chơn Thành và thị xã Bình Long, cụ thể như sau:

Bảng 2. Vị trí Trụ sở và các đơn vị trực thuộc Công ty

TT	Trụ sở và đơn vị trực thuộc	Huyện/Thị xã	Xã/Phường
1	Trụ sở Công ty	Bình Long	Hưng Chiến
2	Xí nghiệp CKCB 30-4	Hớn Quản	Tân Hưng
3	Xí nghiệp CKCB Quản Lợi	Hớn Quản	Tân Lợi
4	Bệnh viện Đa khoa	Bình Long	Phú Đức
5	Nông trường Bình Minh	Bình Long, Hớn Quản	Hưng Chiến (BL), Minh Đức, Minh Tâm (HQ)
6	Nông trường Đồng Nơ	Hớn Quản, Bình Long	Đồng Nơ, Minh Đức, Thanh Bình và Tân Khai (HQ), Hưng Chiến (BL)
7	Nông trường Lợi Hưng	Hớn Quản	Tân Hưng
8	Nông trường Minh Hưng	Chơn Thành	Minh Hưng
9	Nông trường Quản lợi	Bình Long, Hớn Quản	Phú Đức, Phú Thịnh và Thanh Phú (BL); An Khương, Tân Hưng, Phước An và Tân Lợi (HQ)
10	Nông trường Trà Thanh	Hớn Quản	Tân Hưng và Thanh An
11	Nông trường Xa Cam	Bình Long, Hớn Quản	An Lộc, Hưng Chiến, Thanh Lương và Thanh Phú (BL); An Phú và Minh Tâm (HQ)
12	Nông trường Xa trạch	Hớn Quản, Chơn Thành	Phước An và Tân Quan (HQ); Quang Minh (CT)
13	Đội sản xuất cây giống	Hớn Quản	Tân Hưng

Tọa độ địa lý và ranh giới diện tích đất của công ty như sau:

- + Phía Bắc: Tọa độ 11°45'52'', giáp huyện Lộc Ninh;
- + Phía Nam: Tọa độ: 11°27'47'', giáp huyện Chơn Thành;
- + Phía Đông: Tọa độ: 106°45'27'', giáp huyện Đồng Phú;
- + Phía Tây: Tọa độ: 106°31'56'', giáp Lâm trường Minh Đức.

- **Địa hình:**

Bình Phước là một tỉnh miền núi ở phía Tây của vùng Đông Nam Bộ, phía Đông giáp tỉnh Lâm Đồng và Đồng Nai, phía Tây giáp tỉnh Tây Ninh và Campuchia, phía Nam giáp tỉnh Bình Dương và phía Bắc giáp tỉnh Đắk Lắk và Campuchia.

Huyện Hớn Quản có địa hình trung du ở phía đông huyện với nhiều đồi thấp thoải dần theo hướng Bắc - Nam, phía tây huyện là bán bình nguyên hình thành trên phù sa cổ có địa hình thấp và bằng phẳng hơn.

Huyện Chơn Thành có địa hình chuyển tiếp giữa bán bình nguyên, trung du sang đồng bằng, một số nơi có đất gợn sóng nhẹ, địa hình khá bằng phẳng, thấp thoải dần về nam và đông nam, với độ cao trung bình từ 50m đến 55m.

2.2. Khí hậu

Khí hậu của Bình Phước nằm trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu với vĩ độ từ $11^{\circ}18'$ - $12^{\circ}18'$, trong vùng chịu ảnh hưởng của hai luồng tín phong chính Tây Nam và Đông Bắc cho nên khí hậu có nét đặc trưng của miền nhiệt đới cận xích đạo gió mùa với nền nhiệt độ cao và phân phối khá đều trong năm. Lượng mưa khá lớn và phân bố theo mùa với nền nhiệt độ cao và phân phối khá đều trong năm. Lượng mưa khá lớn và phân bố theo mùa rõ rệt vào mùa khô và mùa mưa trong năm, ít ảnh hưởng gió bão và không có mùa đông giá lạnh.

a. Nhiệt độ không khí

Nhiệt độ trung bình năm của khu vực địa bàn của Công ty được thể hiện như bảng dưới đây:

Bảng 3. Thống kê nhiệt độ theo từng năm. Đơn vị: °C

Bình quân năm	2010	2017	2018	2019	2020
Trung bình năm	26,8	26,6	26,9	27,0	27,1
Tháng 1	25,6	25,8	26,3	26,2	26,3
Tháng 2	26,8	26,0	26,0	27,4	26,3
Tháng 3	28,0	26,8	27,2	28,2	28,4
Tháng 4	28,3	27,8	28,0	29,0	28,5
Tháng 5	28,9	27,3	27,2	28,3	29,2
Tháng 6	27,6	27,2	26,8	27,4	27,4
Tháng 7	26,6	26,2	26,3	26,6	27,4
Tháng 8	27,0	26,4	26,8	26,2	27,0
Tháng 9	26,7	27,3	26,3	25,8	26,5
Tháng 10	25,6	26,5	27,9	26,8	26,0
Tháng 11	25,5	26,1	26,7	26,0	26,2
Tháng 12	25,2	25,6	26,7	25,5	25,5

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2020, xuất bản năm 2021 - trạm Phước Long

Nhiệt độ tại trạm quan trắc cho thấy trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2020 cho thấy nhiệt độ trung bình năm biến động không đáng kể từ năm 2010 - 2017 (từ 26,8 giảm xuống 26,6°C) và tăng nhẹ trở lại vào năm 2018 (26,9°C), năm 2020 có nhiệt độ trung bình năm cao nhất trong giai đoạn thống kê (với giá trị là 27,1°C).

Nhìn chung, trong 1 năm, nhiệt độ không khí dao động không đáng kể. Tháng 4 và tháng 5 là 2 tháng thường có nhiệt độ cao nhất (dao động từ 27°C đến 29,2°C), nhiệt độ thấp nhất trong năm dao động trong khoảng từ 25,2°C đến 25,5°C.

b. Độ ẩm

Độ ẩm tương đối trung bình các tháng trong năm tại khu vực địa bàn Công ty thay đổi theo hướng tăng nhẹ trong giai đoạn 2010 – 2017 (từ 77,3% lên 78,4%) và có chiều hướng giảm dần trong giai đoạn năm 2018 - 2020. Độ ẩm trung bình năm 2017 là 78,4%, năm 2018 là 77,8%, năm 2019 là 75,1% và năm 2020 là 74,6%. Trong đó, từ tháng 5 đến tháng 10, độ ẩm không khí duy trì trên 73%; Những tháng còn lại độ ẩm luôn dao động từ trên 60% đến 90% (Bảng 4).

Bảng 4. Độ ẩm tương đối trung bình các tháng trong các năm (đơn vị: %)

Bình quân năm	2010	2017	2018	2019	2020
Trung bình năm	77,3	78,4	77,8	75,1	74,6
Tháng 1	69,0	71	70,0	67,0	66,0
Tháng 2	70,0	66	61,0	65,0	61,0
Tháng 3	65,0	70	71,0	60,0	67,0
Tháng 4	74,0	76	71,0	72,0	71,0
Tháng 5	76,0	84	81,0	74,0	73,0
Tháng 6	81,0	83	82,0	83,0	80,0
Tháng 7	84,0	87	87,0	84,0	81,0
Tháng 8	87,0	89	88,0	87,0	81,0
Tháng 9	84,0	84	90,0	87,0	84,0
Tháng 10	86,0	82	80,0	82,0	85,0
Tháng 11	79,0	81	78,0	74,0	77,0
Tháng 12	72,0	68	75,0	66,0	69,0

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2020, xuất bản năm 2021 - Trạm Phước Long

c. Lượng mưa

Mùa mưa trùng với gió mùa Hạ mang lại chịu tác động của những khối không khí nhiệt đới và xích đạo nóng ẩm với những nhiễu động khí quyển thường xuyên. Bình Phước là tỉnh có lượng mưa thuộc diện lớn nhất ở miền Đông Nam Bộ. Trong vùng địa bàn của Công ty, mùa mưa thường kéo dài 6 tháng (thường bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 11), chiếm 85-90% lượng mưa cả năm. Mưa trung bình năm lớn nhất thường vào tháng 9 và mùa khô thường kéo dài 6 tháng (thường bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau), lượng mưa thời gian này chỉ chiếm 10 - 15% tổng lượng mưa cả năm; mưa trung bình tháng thấp nhất thường là vào tháng 2 (Bảng 5).

Bảng 5. Lượng mưa trung bình các tháng trong năm (đơn vị: mm)

Bình quân năm	2010	2017	2018	2019	2020
Tổng lượng mưa	1.288,3	3.235,3	2.536,6	2.721,2	2.561,7
Tháng 1	14,2	51,7	40,3	0,0	0,0
Tháng 2	11,5	16,6	10,4	0,0	0,0
Tháng 3	33,8	19,2	69,7	0,0	0,0
Tháng 4	154,6	228,6	20,7	115,8	114,4
Tháng 5	73,2	645,2	459,1	344,1	104,6
Tháng 6	177,1	367,9	208,8	365,7	391,5

Bình quân năm	2010	2017	2018	2019	2020
Tháng 7	82,9	425,8	377,6	369,0	386,4
Tháng 8	124,8	363,4	389,1	643,8	362,9
Tháng 9	258,7	374,2	505,8	485,9	730,8
Tháng 10	307,8	409,4	346,7	283,6	323,3
Tháng 11	36,8	317,0	88,5	113,3	127,1
Tháng 12	12,9	16,3	19,9	0,0	20,7

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2020, xuất bản năm 2021 - Trạm Phước Long

d. Chế độ gió

Mỗi năm có 2 mùa gió: Mùa mưa và mùa khô. Về mùa mưa, gió thịnh hành Tây - Nam. Về mùa khô, gió thịnh hành Đông - Bắc. Chuyển tiếp giữa hai mùa còn có gió Đông.

Tốc độ gió trung bình đạt 0 m/s - 15 m/s. Khu vực này ít chịu ảnh hưởng của gió bão.

2.3. Thủy văn

Do địa bàn Công ty nằm trên khu vực có địa hình tương đối bằng phẳng nên các sông suối không nhiều và có đặc điểm là có dòng chảy vào mùa mưa và cạn vào mùa khô. Lưu lượng dòng chảy suối trong khu vực nhỏ từ 10 - 15 m/s, bề rộng suối hẹp. Vì vậy, vào mùa khô, đặc biệt là tháng 3, tháng 4 trong năm, nguồn nước bị cạn kiệt, nhưng cũng không ảnh hưởng tới quá trình chăm sóc rừng cây kiến thiết cơ bản hay kinh doanh, chỉ sử dụng nước mặt của hồ Sóc Xiêm tại Đội sản xuất cây giống cho phục vụ tưới cây giống.

Nguồn nước ngầm ở khu vực này nằm tương đối sâu, qua khảo sát, một số giếng đào và giếng khoan trong vùng có độ sâu 40-70m so với mặt đất.

2.4. Địa chất và thổ nhưỡng

Đất trong vùng gồm hai loại đất chính:

- Đất đỏ bazan (Rerasol): Đất màu đỏ thẫm hay nâu vàng, tơi xốp, giàu chất dinh dưỡng, tầng sâu khá dày, trên 2m, không có hiện tượng kết von. Có độ phì cao, ít chua đến gần trung tính, pH = 5,5-6, dung tích hấp thụ 18/20 me/100 gr đất, độ mùn <1%, độ đạm từ 0,25% đến 0,30%, lân từ 0,11%-0,13%, kali trong đất nghèo, tỷ lệ lẫn đá bề mặt < 10%, khả năng giữ nước trung bình; chiều sâu mực nước ngầm >150cm.

- Đất xám (Acrisol) phát triển trên nền đất đá phiến sét, hàm lượng cát có tỷ lệ từ 17,28-34,49% trong các tầng phát sinh. Tầng sâu hữu ích mỏng, màu sắc thay đổi từ màu nâu đen ở tầng mặt đến màu vàng hoặc xám vàng hay xám trắng đôi khi có đỏ vàng theo chiều sâu phẫu diện và sự chuyển lớp về màu sắc này rõ ràng giữa các tầng phát sinh. Trong tầng phát sinh thường xuất hiện kết von hay còn gọi là sỏi com khá nông, phổ biến ở độ sâu 30cm với mật độ từ 15-17% tăng dần theo chiều sâu phẫu diện. Lớp kết von này thường rời rạc, không có kết dính cứng chắc, màu đỏ, nhiều

góc cạnh.

Nhận xét chung:

- Thuận lợi: Khí hậu hai mùa (mùa mưa và khô), ít bị ảnh hưởng của gió bão, nhiệt độ và lượng mưa trung bình năm cao, thuận lợi cho sinh trưởng của cây trồng. Đất trong vùng chủ yếu là đất đỏ và đất xám phù hợp cho cây cao su sinh trưởng và phát triển. Địa hình khá bằng phẳng, nên tương đối thuận lợi cho trồng, chăm sóc, khai thác và vận chuyển mủ cao su.

- Ngoài các điều kiện thuận lợi, cũng có một số khó khăn nhất định đối với quản lý và kinh doanh rừng cao su: (i) lượng mưa lớn tập trung gây xói mòn lớn trên các rừng cao su, đặc biệt đối với đất đỏ bazan có kết cấu tơi xốp; (ii) Số tháng khô hạn và thời tiết cực đoan xuất hiện ngày càng nhiều tác động tiêu cực tới trồng, chăm sóc và phòng chống cháy rừng, tới chất lượng rừng cây và suy giảm năng suất mủ; (iii) Khí hậu nóng ẩm (độ ẩm cao) thuận lợi cho sâu bệnh hại cây cao su phát triển.

III. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI

Đất trồng cao su và các cơ sở vật chất của Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long nằm trên địa bàn 20 xã/phường của 3 huyện thị gồm thị xã Bình Long, thị xã Chơn Thành và huyện Hớn Quản, trong đó 6 xã phường của thị xã Bình Long, 11 xã và 1 thị trấn của huyện Hớn Quản và 1 xã, 1 phường của thị xã Chơn Thành. Khái quát đặc điểm điều kiện dân sinh, kinh tế và xã hội trên địa bàn các xã, huyện là địa bàn của Công ty được mô tả như sau.

3.1. Dân số, dân tộc, lao động

Dân số và lao động trên của 20 xã/phường, nơi có rừng cao su, cơ sở vật chất của Công ty được thống kê như ở Bảng 6.

Bảng 6. Tổng hợp số hộ gia đình, nhân khẩu và lao động

TT	Xã/phường	Tổng diện tích tự nhiên (km ²)	Số hộ	Nhân khẩu	Mật độ dân cư (người/km ²)	Lao động		
						Tổng	Nông lâm ngư	Phi Nông nghiệp
I	TX. Bình Long							
1	An Lộc	8,74	3.253	13.476	1.358	9.913	3.966	5.947
2	Hưng Chiến	24,87	2.610	11.348	486	8.507	3.403	5.104
3	Phú Đức	4,05	1.308	4.602	1.225	3.626	1.451	2.175
4	Phú Thịnh	3,94	1.322	5.273	1.510	4.403	1.762	2.641
5	Thanh Lương	52,59	3.809	14.105	275	8.081	6.465	1.616
6	Thanh Phú	32,22	2.819	11.323	356	6.406	5.125	1.281
II	H. Hớn Quản							
7	An Khương	45,95	1.872	7.581	164	4.213	3.371	842

TT	Xã/phường	Tổng diện tích tự nhiên (km ²)	Số hộ	Nhân khẩu	Mật độ dân cư (người/km ²)	Lao động		
						Tổng	Nông lâm ngư	Phi Nông nghiệp
8	An Phú	41,23	1.297	4.896	107	2.462	1.970	492
9	Đồng Nơ	47,13	1.612	5.818	117	3.086	2.469	617
10	Minh Đức	52,93	1.437	5.594	91	2.686	2.149	537
11	Minh Tâm	72,95	1.426	5.051	70	2.830	2.264	566
12	Phước An	44,46	2.342	8.891	192	4.782	3.826	956
13	Tân Hưng	96,39	3.291	11.574	120	6.465	5.172	1.293
14	Tân Khai	42,73	4.200	15.910	323	7.721	6.177	1.544
15	Tân Lợi	45,85	2.314	8.007	174	4.452	3.562	890
16	Tân Quang	28,80	1.428	5.145	178	2.854	2.284	570
17	Thanh An	62,32	3.139	11.541	160	5.549	4.440	1.109
18	Thanh Bình	11,47	1.178	4.056	310	1.991	1.593	398
III	Thị xã Chơn Thành							
19	Minh Hưng	62,05	10.016	29.769	448	15.530	12.424	3.106
20	Quang Minh	29,20	876	3.241	103	1.682	1.346	336

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2021.

Công ty nằm trong địa bàn có mật độ dân số khá cao, trung bình 223 người/km², dao động từ 70 người (xã Minh Tâm) tới 1510 người/km² (phường Phú Thịnh). Các phường và thị trấn có mật độ dân số cao hơn các xã.

Hầu hết lao động ở các xã là làm nghề nông lâm nghiệp, một tỷ lệ nhỏ làm các công việc dịch vụ, sửa chữa. Trong những năm gần đây, có sự dịch chuyển lớn về lao động giữa các vùng nông thôn, một tỷ lệ lớn lao động trẻ đã rời vùng nông thôn đi tìm công việc ở các khu công nghiệp.

Về thành phần dân tộc, các xã có rừng cao su của Công ty quản lý có thành phần dân tộc khá đa dạng, gồm người Kinh, S' Tiêng, Kơ Me, Tà Mun, Châu Ro và Hoa, trong đó người S' Tiêng và Châu Ro là những dân tộc sống lâu đời ở đây. Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 20% tổng số nhân khẩu huyện Hớn Quản (khoảng 20.000 người), và chiếm 7,6% dân số thị xã Chơn Thành, tuy nhiên phân bố không đều giữa các xã và tập trung nhiều ở các xã vùng sâu vùng xa của huyện (Niêm giám thống kê tỉnh Bình Phước và các huyện năm 2018).

Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long đã góp phần giải quyết công ăn việc làm cho địa phương hơn **3.500 lao động**, bao gồm các địa bàn huyện Hớn Quản, thị xã Bình Long và một số ít lao động thuộc phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành. Trong đó có **498 lao động** là người dân tộc thiểu số (**chiếm 14,22 %** tổng số lao động) chủ yếu là người dân tộc S' Tiêng thuộc nhiều đơn vị trong công ty, trong đó hai đơn vị có số lượng đồng bào dân tộc tương đối nhiều là: Nông trường Xa Trạch

(253 LĐ), NT Trà Thanh (98 LĐ),...

Công ty có những chế độ khuyến khích lao động người dân tộc bao gồm: điều kiện tuyển dụng dễ dàng hơn (chỉ yêu cầu biết đọc, biết viết đối với lao động chăm sóc; biết học cạo mủ ở các lớp đào tạo ngắn ngày; lao động bảo vệ chỉ cần trình độ 9/12 thay vì 12/12 so với người Kinh...); chế độ kiểm tra kỹ thuật tay nghề cũng được giảm nhẹ, và thường xuyên cho đào tạo lại tay nghề hàng năm.

Hiện nay, trên địa bàn của Công ty, nhiều khu công nghiệp được xây dựng và hoạt động, một số lượng lớn lao động xin nghỉ việc tại Công ty để chuyển sang làm việc tại các Khu công nghiệp, vì vậy Công ty gặp khó khăn, áp lực trong việc cạnh tranh lao động tại địa phương đặc biệt là nông trường Minh Hưng, nông trường Bình Minh, nông trường Đồng Nơ..

3.2. Kinh tế

Các ngành kinh tế chính trên địa bàn 3 huyện thị bao gồm Công nghiệp-xây dựng, Nông nghiệp và Thương mại và dịch vụ. Trong những năm qua các ngành đều phát triển khá mạnh và cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch mạnh từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Tổng hợp cơ cấu kinh tế của 3 huyện thị như sau.

Bảng 7. Cơ cấu kinh tế 3 huyện thị

TT	Ngành kinh tế	TX. Bình Long	H. Hớn Quản	H. Chơn Thành
1	Nông - Lâm - Thủy sản	13,35%	60,9%	23,7%
2	Công Nghiệp - Xây Dựng	43,84%	16,0%	52,3%
3	Thương mại- dịch vụ	42,81%	23,1%	23,1%

Nguồn: Tổng hợp niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2020

Cơ cấu kinh tế của 3 huyện thị có sự khác biệt lớn, trong đó tại thị xã Bình Long, ngành Công nghiệp - xây dựng và thương mại dịch vụ khá phát triển, chiếm tỷ trọng chủ yếu trong cơ cấu kinh tế của thị xã, còn nông nghiệp - lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm 13%. Ngược lại với thị xã Bình Long, kinh tế của huyện Hớn Quản còn phụ thuộc nhiều vào Nông - Lâm - Thủy sản (chiếm trên 60%), Thương mại - dịch vụ chiếm 23% và Công nghiệp - xây dựng chỉ chiếm 16%. Cơ cấu kinh tế của huyện Chơn Thành có tỷ trọng công nghiệp khá cao: 52,3%, phụ thuộc không quá lớn vào nông nghiệp.

Công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ

Công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ trong những năm gần đây có sự chuyển dịch mạnh trên địa bàn thị xã Bình Long và huyện Chơn Thành. Nhiều khu công nghiệp và đô thị mới được hình thành trong những năm qua. Hệ thống các nhà máy chế biến cao su đã được xây dựng cơ bản hoàn thiện, với dây chuyền thiết bị hiện đại, đảm bảo đủ năng lực chế biến, sản xuất và cung ứng theo yêu cầu của thị trường. Phát triển công nghiệp và thương mại - dịch vụ, cùng với quá trình đô thị hóa

nhanh đã gây áp lực lớn về chuyển đổi mục đích sử dụng đất, nhất là đất trồng cao su. Thực tế nhiều diện tích rừng cao su đang kinh doanh hiệu quả, cũng bị chuyển đổi sang đất sản xuất phi nông nghiệp, đất xây dựng, đô thị.

Nông - Lâm- Thủy sản

Là vùng trọng điểm về phát triển cây công nghiệp của tỉnh Bình Phước, các loài cây trồng cao su, hồ tiêu, điều, cà phê và một số loài cây ăn quả đang được gây trồng và phát triển rất nhanh. Phát triển cây công nghiệp được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn của cả ba huyện thị. Tổng hợp diện tích trồng trọt, chăn nuôi và lâm ngư nghiệp như sau:

Bảng 8. Thực trạng trồng trọt và chăn nuôi trên địa bàn 3 huyện

TT	Chỉ tiêu	TX. Bình Long		H. Hớn Quản		H. Chơn Thành	
		Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng
I	Trồng trọt						
1.1	Cây ngắn ngày	1,05		28,63		20,66	
1.1.1	Lúa	0,42	0,46	28,00	35,10	19,70	22,70
1.1.2	Ngô, khoai, sắn	0,63	6,79	0,631	10,538	0,962	20,393
1.2	Cây dài ngày (1000ha)	9,48		48,16		27,12	
1.2.1	Cao su (1000 ha)	5,87	9,26	41,19	57,05	26,02	41,35
1.2.2	Cà phê (ha)	61,00		231,00		231,00	
1.2.3	Tiêu (1000 ha)	1,13		2,01		0,15	
1.2.4	Điều (1000 ha)	0,99		3,99		0,37	
1.2.5	Cây ăn quả (1000 ha)	1,43		0,74		0,58	
II	Lâm nghiệp						
2.1.	Trồng rừng mới (ha)	10,60		64,00		17,00	
III	Chăn nuôi						
3.1.	Trâu (1000 con)		0,63		2,40		0,50
3.2	Bò (1000 con)		2,64		5,80		1,76
3.3	Lợn (1000 con)		24,65		90,70		64,00
3.4	Gia cầm (1000 con)		699,00		737,00		533,00
IV	Thủy Sản (ha, 1000t)	102,00	0,29	89,00	0,37	25,00	0,07

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước 2020

Về trồng trọt, với tổng diện tích trồng cây cao su khoảng 73.000 ha, chiếm trên 50% diện tích đất trồng trọt của 3 huyện và chiếm trên 30% diện tích cao su của toàn tỉnh, cây cao su được xem là một trong những loài cây trồng chủ lực trên địa bàn cả 3 huyện thị, nơi được coi là trung tâm cao su của tỉnh. Tuy nhiên năng suất mủ trên địa bàn 3 huyện thị chưa cao, chỉ đạt 1,5-1,7 tấn mủ/ha/năm. Ngoài diện tích cao su của Công ty (gần 14.000 ha), đa phần diện tích cao su còn lại trên địa bàn 3 huyện là cao su tiểu điền do các hộ gia đình trồng và kinh doanh bằng các giống chất lượng

không cao, chăm sóc, quản lý và khai thác rừng cao su chưa đúng kỹ thuật nên năng suất không ổn định và chỉ đạt 1,5 tấn mủ/ha/năm. Ngoài cao su, các loài cây công nghiệp và cây dài ngày khác như điều, cà phê, tiêu cũng được gây trồng rộng rãi trong vùng. Cây ăn quả chủ yếu được trồng ở Bình Long. Diện tích rừng trồng lại không nhiều, chỉ vài chục ha trong năm 2020.

Chăn nuôi phát triển theo hướng tự phát, chưa có qui hoạch và phát triển đồng bộ, chủ yếu là do các hộ nông dân, công nhân tự chăn nuôi là chính, rất ít dự án đầu tư có qui mô, tập trung. Phát triển tự phát, thiếu quy hoạch, nhất là số lượng đàn bò tăng khá nhanh trong những năm gần đây đã gây áp lực lớn lên quản lý rừng cây cao su.

Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long đã đóng ngân sách cho địa phương 70-80 tỷ đồng/năm.

Doanh thu: Khoảng 1.000 tỷ đồng/năm.

Góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế của địa phương theo hướng: Phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp - chế biến các sản phẩm nông nghiệp gồm mủ cao su và gỗ.

Địa phương đã hỗ trợ công ty về quỹ đất để triển khai các dự án trồng cao su. Hỗ trợ về chính sách thuế cho công ty trong quá trình triển khai dự án (miễn tiền thuê đất đối với diện tích cao su tái canh).

Nhận xét:

- Thuận lợi: (i) Là loài cây trồng quan trọng chính của địa phương, cây cao su luôn nhận được sự quan tâm và hỗ trợ của các cấp chính quyền; (ii) Kinh tế địa phương phát triển trong những năm qua đã tạo điều kiện thuận lợi trong trao đổi và buôn bán nguyên vật liệu phục vụ sản xuất cao su và các sản phẩm mủ và gỗ cao su; (iii) Công nghiệp chế biến đồng bộ đã hỗ trợ sơ chế và chế biến mủ tiểu điền của các hộ gia đình, góp phần tăng giá trị mủ tiểu điền.

- Khó khăn và thách thức: Kinh tế địa phương phát triển khá nhanh, có sự chuyển dịch mạnh về cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, đô thị đã gây áp lực lớn nên việc chuyển đổi diện tích đất nông nghiệp, gồm cả đất trồng cao su sang xây dựng các khu công nghiệp, và sự chuyển dịch lao động từ lao động nông nghiệp sang lao động tại các khu công nghiệp, làm cho nguồn lao động cho sản xuất cao su ngày càng thiếu hụt.

3.3 Xã hội

Giáo dục và đào tạo: Theo chỉ đạo chung của tỉnh Bình Phước, thị xã Bình Long, huyện Hớn Quản và thị xã Chơn Thành đều phát triển giáo dục theo hướng đổi mới công tác quản lý, dạy và học; phát huy nội lực hướng tới mục tiêu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đào tạo; đồng thời triển khai thực hiện có hiệu quả các cuộc vận động và phong trào thi đua. Điều kiện về trường, lớp tiếp tục được hoàn thiện. Ở các huyện, các số liệu thống kê cho thấy tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch, mặc dù phần lớn lao động ở nông thôn có trình độ học vấn

còn thấp, chủ yếu làm nghề nông, làm thuê, quen làm nghề lao động phổ thông tự do. Các lớp học nghề được quan tâm là các lớp đào tạo về kỹ thuật trồng nấm, kỹ thuật chăm sóc và khai thác cao su.

Y tế: Công tác chuyên môn khám và chữa bệnh được thực hiện tốt, tiêm chủng đầy đủ cho trẻ dưới 1 tuổi, các công tác khám chữa bệnh cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi và các đối tượng chính sách khác thực hiện đảm bảo theo quy định. Năm 2021-2022 tình hình dịch bệnh Covid 19 diễn ra trên toàn cầu, gây khó khăn chung về đứt gãy chuỗi cung ứng, bố trí sản xuất của đơn vị. Tuy nhiên công tác kiểm soát dịch bệnh Tỉnh Bình Phước nói chung và 3 Huyện Thị nói riêng cơ bản tốt, đạt yêu cầu trong điều kiện bình thường mới. Trong năm 2021-2022 Bệnh viện Đa Khoa Công ty đã tổ chức tiêm ngừa Covid 19 (3 mũi/người) cho Toàn thể CB. CNV của Công ty và gia thuộc của người lao động đăng ký.

3.4. Văn thể mỹ

Hoạt động văn thể mỹ trong Công ty luôn được tổ chức định kỳ thường xuyên từ cơ sở đến cấp Công ty nhân dịp kỷ niệm chào mừng các ngày lễ lớn của tỉnh, ngành và của dân tộc; Thông qua các đợt tổ chức hoạt động tập trung tăng cường thực hiện các hoạt động tuyên truyền đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước, ngành nghề. Phát động các phong trào văn hóa văn nghệ TDTT nhằm tuyển chọn các vận động viên tham gia luyện tập cấp cao hơn.

Cơ sở vật chất và các thiết chế TDTT Công ty hiện có: 06 sân bóng đá 11 người, 03 sân bóng đá mini, 19 sân bóng chuyền, 06 sân quần vợt, 02 sân cầu lông, 03 bàn bóng bàn nhằm phục vụ cho cán bộ công nhân lao động và người dân địa phương. Sự phối kết hợp, tổ chức các hoạt động TDTT luôn được chính quyền địa phương và Ban lãnh đạo các cấp đánh giá cao.

Thực trạng cán bộ làm công tác văn thể mỹ cấp cơ sở còn nhiều hạn chế về trình độ chuyên môn, chưa được đầu tư bài bản nên chưa đáp ứng yêu cầu chuyên môn.

Công ty hiện có 01 đội văn nghệ không chuyên cấp Công ty và 12 đội văn nghệ xung kích tại 08 nông trường, 02 xí nghiệp, Bệnh Viện Đa Khoa và Khối Cơ Quan Công ty, các thành viên đều làm chuyên môn tại các đơn vị khi có yêu cầu, Công ty ra quyết định tập trung thành viên tập luyện, biểu diễn phục vụ và tham gia các Hội diễn, Hội thi tỉnh, Ngành tổ chức.

Ngoài việc duy trì, phục vụ phòng trào văn hóa văn nghệ trong Công ty còn phối kết hợp với các đơn vị bạn, đơn vị kết nghĩa như Bộ Đội Biên Phòng Bình Phước, Quân Đoàn 4, Quân Khu 7 giao lưu học hỏi kinh nghiệm, thông qua các buổi giao lưu nhằm tuyên truyền đặc thù hoạt động ngành nghề trong các đơn vị.

Do đặc thù Công ty có diện tích trải dài trên thị xã Bình Long, hai huyện Hớn Quản và Chơn Thành, địa bàn giáp ranh với các Ấp, Sóc và có 572 lao động là người dân tộc thiểu số (chiếm 15,83% tổng số lao động) chủ yếu là người dân tộc S'Tiêng thuộc nhiều đơn vị trong công ty; hàng năm, công ty đã thực hiện tốt công tác đóng

góp cho việc giữ gìn và phát huy văn hoá địa phương như: Hỗ trợ các Ấp, Sóc kinh phí mua sắm dụng cụ dân tộc, dụng cụ Thể dục thể thao, tổ chức vui Trung thu cho thiếu nhi, xây dựng cầu, cống, nương máng, sửa chữa đường sá, phối kết hợp bảo vệ an ninh trật tự đạt hiệu kết quả rất tốt, góp phần cùng địa phương cùng chung tay xây dựng nông mới.

3.5. Giao thông

Khu vực các huyện, thị xã này có tuyến quốc lộ 13 chạy qua từ Bình Dương đến Lộc Ninh cùng nhiều tuyến đường nội thị gắn với các trục giao thông chính tạo thành mạng lưới giao thông thuận lợi. Mạng lưới giao thông từ trung tâm thị xã Bình Long đến tất cả các trung tâm phường, xã được trải nhựa 100%. Đối với các huyện Hớn Quản và Chơn Thành, công tác quản lý giao thông, quy hoạch được đặc biệt quan tâm. Các công trình đầu tư xây dựng có thể kể đến như 20,08km đường nhựa, 45,66km đường bê tông xi măng, 2.74km đường sỏi đỏ tại huyện Hớn Quản được xây dựng năm 2018. Ngoài ra, một số hệ thống nương thoát nước trên địa bàn huyện được đầu tư xây dựng. Năm 2018, UBND các huyện có triển khai kế hoạch kiểm tra, khảo sát các tuyến đường giao thông nông thôn hư hỏng để có những kế hoạch đầu tư xây dựng trong năm 2019. UBND phê duyệt quy hoạch các công trình công cộng và khu dân cư địa phương. Đối với thị xã Bình Long đã nâng cấp quốc lộ 13 đoạn An Lộc - Hoa Lư. Mở rộng lộ giới đường tỉnh 752 và đường tỉnh 757 từ 32 m lên thành 45 m. Giao thông khu vực nội thị: Có 35 tuyến đường trong khu vực nội ô với tổng chiều dài 31,72 km, bề rộng mặt đường 6-27m, lộ giới từ 12-40 m, mở rộng các tuyến đường: Đoàn Thị Điểm nối dài, đường Lê Thị Riêng, đường Châu Văn Liêm và đường Nguyễn Thái Học; với tổng chiều dài 5 km, lộ giới 30 m. Nâng cấp các tuyến đường thiết yếu khu trung tâm các phường, xã. Năm 2022 Công ty tiếp tục đầu tư xây dựng mới 5,5km đường nhựa, 19 km đường cấp phối nâng tổng chiều dài lên khoảng 247,14 km đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất và nhu cầu đi lại của người dân địa phương.

Nhận xét: Khu vực đất do Công ty quản lý nằm trên các trục giao thông lớn của khu vực rất thuận lợi cho vận chuyển nguyên, vật liệu trong giai đoạn tái canh và chăm sóc cây cao su của dự án cũng như vận chuyển sản phẩm tiêu thụ mủ và gỗ cao su.

Hàng năm công ty xây dựng khoảng 4 km đường nhựa, 15 km đường cấp phối phục vụ công tác vận chuyển mủ kết hợp với hỗ trợ nhu cầu đi lại của nhân dân địa phương.

Công ty hỗ trợ mặt bằng cho địa phương xây dựng các công trình giao thông, công trình phục vụ dân sinh.

Hàng năm công ty bàn giao một số diện tích đất cho địa phương xây dựng các công trình phúc lợi công cộng và thực hiện các dự án phát triển kinh tế.

IV. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

Căn cứ các quyết định giao và thuê đất của UBND tỉnh Bình Phước, công ty

TNHH MTV cao su Bình Long đang quản lý các loại đất: (i) Đất nông nghiệp gồm có đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây lâm nghiệp và đất nông nghiệp khác; (ii) Đất phi nông nghiệp gồm có đất xây dựng trụ sở, đất xây dựng cơ sở sự nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; và (iii) Đất chuyên dùng, mặt nước. Tổng hợp hiện trạng sử dụng đất của công ty như Bảng 9.

Bảng 9. Tổng hợp hiện trạng sử dụng đất của công ty

Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Tổng diện tích	14.930,71	100,00
I. Đất nông nghiệp	14.809,77	99,19
1.1. Đất sản xuất nông nghiệp	14.365,39	96,21
1.1.1. Đất trồng cây lâu năm (cao su)	13.840,46	92,70
1.1.2. Đất trồng cây lâu năm khác (keo, xà cừ, cây bản địa)	359,17	2,41
1.1.3. Đất vườn ương nhân giống cây cao su	17,09	0,11
1.1.4. Đất trồng cây nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	148,67	1,00
1.2. Đất lâm nghiệp	-	-
1.2.1. Đất rừng tự nhiên (sản xuất)	-	-
1.3. Đất nông nghiệp khác	444,38	2,98
1.3.1. Đường giao thông (đường lô)	431,29	2,89
1.3.2. Chòi canh, văn phòng tổ	13,09	0,09
II. Đất phi nông nghiệp	79,99	0,54
2.1. Đất xây trụ sở Công ty	3,41	0,02
2.2. Đất xây trụ sở cơ sở (văn phòng Nông trường, xí nghiệp, đất nhà máy, kho hàng...)	39,34	0,26
2.3. Đất xây dựng cơ sở sự nghiệp/đất công trình phúc lợi (trường học, bệnh viện, trạm y tế, khu thể thao)	12,40	0,08
2.4. Đất có rừng tự nhiên	24,84	0,17
III. Đất có mặt nước chuyên dụng	40,95	0,27
3.1. Mặt nước chuyên dụng	40,95	0,27

Nguồn: Tổng hợp hồ sơ giao, thuê đất của Công ty.

Với tổng diện tích đất được giao và cho thuê là 14.930,71ha gồm đất chính là đất nông nghiệp có diện tích 14.809,77 (99,19%), đất phi nông nghiệp có diện tích 79,99 ha (0,54%) và đất mặt nước chuyên dụng có diện tích 40,95 ha (0,27%) Công ty được UBND tỉnh giao quản lý theo Quyết định số 2120/QĐ-UBND ngày 15/10/2007 để sử dụng nước phục vụ sản xuất của Công ty lâu dài (sản xuất mủ của nhà máy, tưới vườn ương - vườn nhân, sử dụng chống cháy vườn cây, nhà xưởng...).

Trong đất sản xuất nông nghiệp có các loại hình sử dụng đất chính là đất rừng cây cao su với tổng diện tích là 13.840,46 ha (92,70%), đất trồng cây lâu năm khác, chủ yếu là các loài cây gỗ như keo, xà cừ, cây gỗ bản địa có diện tích 359,17ha

(chiếm 2,41%), đất vườn ương, vườn nhân có diện tích 17,09ha (0,11%), đất trồng cây nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là 148,67ha (1,00%) và đất giao thông (đường lô) và các công trình phụ trợ (chòi, văn phòng tổ...) có diện tích 444,38 ha (2,98%). Đất phi nông nghiệp có diện tích 79,99 ha (0,54%). Các loại hình sử dụng đất phi nông nghiệp của Công ty khá đa dạng, gồm đất trụ sở, đất xây dựng công trình phúc lợi/sự nghiệp và đất sản xuất phi nông nghiệp.

Nhận xét:

Thuận lợi:

- Công ty quản lý với diện tích lớn, bao gồm nhiều mục đích sử dụng đất khác nhau, như đất nông nghiệp phục vụ sản xuất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp được sử dụng cho mục đích xây dựng trụ sở và các cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp như nhà máy, xưởng sản xuất, chế biến, các công trình sự nghiệp, phúc lợi;
- Toàn bộ diện tích đất Công ty đang được sử dụng đều đã được xác định rõ loại đất, mục đích sử dụng và có ranh giới rõ ràng, đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, ranh giới ngoài thực địa rõ ràng;
- Diện tích đất nông nghiệp (đất trồng cây cao su/đất rừng cao su) được Công ty sử dụng đã lâu năm, chủ yếu là các rừng cao su, phân bố ở nơi có địa hình thấp và địa hình tương đối bằng phẳng và các lô/rừng cao su có đường lô rõ ràng và ổn định;
- Hệ thống giao thông khu rừng cao su và nội khu (giữa các lô) khá phát triển. Nhiều tuyến đường lô đã được trải nhựa rất thuận lợi cho di chuyển và vận chuyển nguyên vật liệu và các sản phẩm từ rừng cao su.

Khó khăn:

- Áp lực về chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang các loại đất khác như đất sản xuất phi nông nghiệp (khu công nghiệp, xây dựng các công trình hạ tầng ở địa phương, đất ở...) từ phía địa phương;
- Gia tăng dân số nhanh, cùng với sự phát triển đô thị đã gây áp lực rất lớn lên diện tích đất rừng cây của công ty, dẫn đến các hiện tượng xâm lấn rất dễ xảy ra.

V. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

5.1. Hiện trạng rừng theo giống

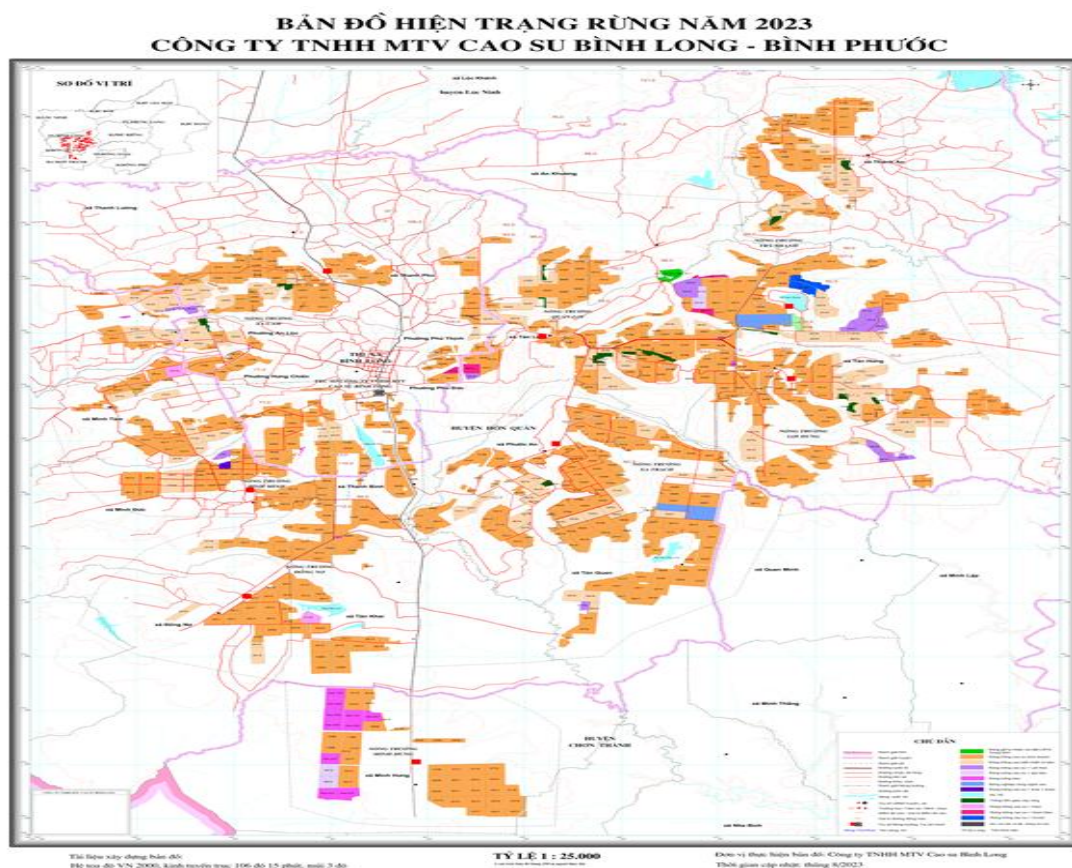
Theo kết quả kiểm kê hiện trạng rừng cao su năm 2023, Công ty đang quản lý và kinh doanh các loại rừng và rừng cây: (i) Rừng trồng cao su (chiếm tỷ lệ lớn trên 98%); (ii) rừng tự nhiên (24,84 ha); (iii) rừng trồng các loài cây mọc nhanh (keo) và một diện tích nhỏ cây trồng bản địa, xà cừ được trồng xung quanh lô cao su (359,17 ha). Phần lớn rừng cây cao su được thiết lập bằng dòng vô tính được ghép giữa gốc thực sinh với các mặt ghép dòng vô tính. Tổng hợp hiện trạng các loại rừng và rừng trồng cao su theo giống/dòng của Công ty như ở Bảng 10.

Bảng 10. Tổng hợp diện tích rừng theo giống của từng nông trường

Giống	Nông trường (ha)								
	Trà Thanh	Lợi Hưng	Quản Lợi	Xa Trạch	Xa Cam	Bình Minh	Đồng Nơ	Minh Hưng	Tổng
GT 1	87,65	-	49,29	-	-	45,72	293,32	66,14	542,12
RM 600	-	-	-	-	-	-	158,88	12,66	171,54
PB 235	103,14	-	34,12	77,46	210,76	76,02	85,65	24,55	611,7
VM 515	110,39	371,61	615,08	519,99	139,45	205,52	-	24,86	1.986,90
PB 255	165,37	201,93	234,03	232,41	174,22	256,67	128,76	96,59	1.489,98
PB 260	179,83	303,25	237,66	353,99	111,95	76,85	230,55	127,21	1.621,29
RRIV 1	104,79	97,60	92,56	106,05	125,46	110,79	69,84	50,77	757,86
RRIV 2	-	-	34,30	50,72	33,50	22,41	-	-	140,93
RRIV 3	85,64	30,19	23,24	42,69	-	52,40	32,73	-	266,89
RRIV 4	89,49	-	75,90	151,37	-	139,82	-	-	456,58
RRIV 5	87,17	60,18	122,29	143,55	130,90	58,52	121,59	135,77	859,97
RRIV 103	79,35	-	61,04	43,92	81,24	48,69	15,86	-	330,1
RRIV 104	12,27	-	-	6,05	-	-	-	-	18,32
RRIV 106	73,84	35,35	143,43	101,49	100,92	69,48	57,11	17,63	599,25
RRIV 107	60,36	46,89	5,13	83,55	46,48	32,64	47,90	66,15	389,1
RRIV 109	-	-	-	24,78	26,61	21,12	-	-	72,51
RRIV 114	84,58	126,79	117,24	133,94	72,73	47,68	14,73	47,81	645,5
RRIV 115	-	-	34,53	35,93	39,74	22,11	-	-	132,31
RRIV 120	-	40,54	-	20,49	4,11	17,00	-	-	82,14
RRIV 124	114,22	82,06	204,18	231,45	154,09	208,76	225,31	128,33	1.348,40
RRIV 206	-	40,69	-	34,12	14,08	-	-	-	88,89
RRIV 209	64,30	57,96	74,01	79,31	78,87	39,02	-	20,09	413,56
RRIC 121	-	-	15,00	38,93	18,88	-	23,26	-	96,07
IRCA 130	58,38	40,91	47,24	66,02	52,76	19,16	34,58	31,97	351,02
Rừng TN									24,84
Rừng trồng	21,5	16,6	41,12	5,6	21,02	2,56	2,00	248,77	359,17

Nguồn: Kết quả kiểm kê năm 2023

Công ty đã sử dụng khá đa dạng các giống cao su (24 giống/dòng vô tính) và Công ty không sử dụng bất kỳ giống cây biến đổi gen nào. Giống cao su được gây trồng và kinh doanh nhiều nhất là giống VM 515 (1.986,90 ha). Trong những năm gần đây, Công ty chuyển sang sử dụng các giống RRIV 5, 106, 107, 114, 209 PB 255 do những giống này gần đây được đánh giá cho năng suất mủ cao và phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu trong vùng.



Hình 2. Bản đồ hiện trạng rừng cao su Công ty Bình Long

Toàn bộ diện tích đất của Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do đó diện tích hiện trạng rừng quản lý phù hợp với bản đồ được cấp phép của Công ty.

5.2. Hiện trạng rừng cao su phân theo năm trồng

Rừng cao su công ty đang quản lý và kinh doanh có độ tuổi khác nhau khá lớn, rừng cây có tuổi lớn nhất được trồng năm 1981 và rừng ít tuổi nhất là rừng trồng tái canh năm 2023. Tổng hợp hiện trạng rừng cao su theo năm trồng của từng nông trường và toàn Công ty được tổng hợp tại Bảng 11.

Bảng 11. Tổng hợp diện tích cao su theo năm trồng

Năm trồng	Nông trường (ha)								Công ty
	Trà Than h	Lợi Hưng	Quản Lợi	Xa Trạch	Xa Cam	Bình Minh	Đồng Nơ	Minh Hưng	
1981- 1998	301,18	162,40	602,36	571,62	350,21	327,26	537,85	128,21	2.981,09
1999	-	203,70	96,13	2,00	-	-	-	-	301,83
2001	-	4,49	-	23,83	-	-	-	-	28,32
2002	-	1,02	-	-	-	-	-	-	1,02
2005									

	-	58,59	-	124,20	31,02	111,18	-	-	324,99
2006	20,63	-	55,09	97,20	33,50	34,42	-	-	240,84
2007	92,51	-	127,02	101,88	47,23	93,47	64,62	-	526,73
2008	124,29	43,83	62,05	88,22	-	47,75	45,11	-	411,25
2009	55,95	38,34	49,28	164,99	41,99	-	59,12	72,55	482,22
2010	83,42	70,36	71,23	123,75	47,70	69,07	48,41	41,90	555,84
2011	54,32	76,62	86,30	72,39	63,63	42,74	102,21	74,28	572,49
2012	-	55,13	93,40	10,00	17,39	33,10	73,25	57,80	340,07
2013	109,29	74,32	113,12	168,88	143,48	100,20	109,83	121,80	940,92
2014	82,28	110,03	193,86	195,16	124,14	166,52	127,19	72,44	1.071,62
2015	83,06	106,25	103,26	107,23	84,28	66,63	114,50	148,05	813,26
2016	88,92	83,18	93,60	170,20	89,87	109,94	76,49	70,15	782,35
2017	92,16	94,32	96,98	130,00	98,38	78,64	94,54	63,35	748,37
2018	114,18	89,57	93,69	111,31	95,22	55,36	86,95	-	646,28
2019	53,11	88,86	121,82	115,20	109,82	70,87	-	-	559,68
2020	72,93	56,43	67,47	74,48	81,64	53,65	-	-	406,60
2021	63,85	67,14	33,65	73,33	70,01	59,08	-	-	367,06
2022	68,69	51,37	59,96	52,34	87,24	50,50	-	-	370,10
2023	97,57	50,23	45,09	57,00	74,58	34,48	-	-	358,95
Tổng	1.658,34	1.586,18	2.265,36	2.635,21	1.691,33	1.604,86	1.540,07	850,53	13.831,88

Bảng 11 tổng hợp diện tích rừng cao su theo năm trồng cho thấy diện tích cây trồng từ 26 năm tuổi (từ năm 1998 trở về trước) chiếm một tỷ trọng khá lớn 2.981,09 ha (chiếm 22,13%). Diện tích rừng cây già cỗi phân bố không đều giữa các nông

trường. Các nông trường có diện tích rừng cây từ 26 tuổi trở lên lớn là Đồng Nơ (537,85 ha), Quản Lợi (602,36 ha), Xa Trạch (571,62ha). Diện tích rừng cao su từ 26 tuổi thường là những rừng cây già cỗi cho năng suất mủ thấp, cần thanh lý và tái canh trong những năm tới. Do diện tích rừng cao su kinh doanh phân bố không đều giữa các năm làm cho sản lượng mủ giữa các năm biến động lớn, không ổn định. Vì vậy, để đảm bảo sản lượng khai thác hàng năm ổn định cần phải điều chỉnh dần diện tích tái canh trong phân lập kế hoạch để đảm bảo phân bố diện tích tương đối đồng đều giữa các năm trong giai đoạn thực hiện phương án.

5.3. Hiện trạng rừng cao su kinh doanh phân theo trữ lượng

Sản lượng và năng suất mủ được tổng hợp theo tuổi khai thác và năm trồng như ở Bảng 12.

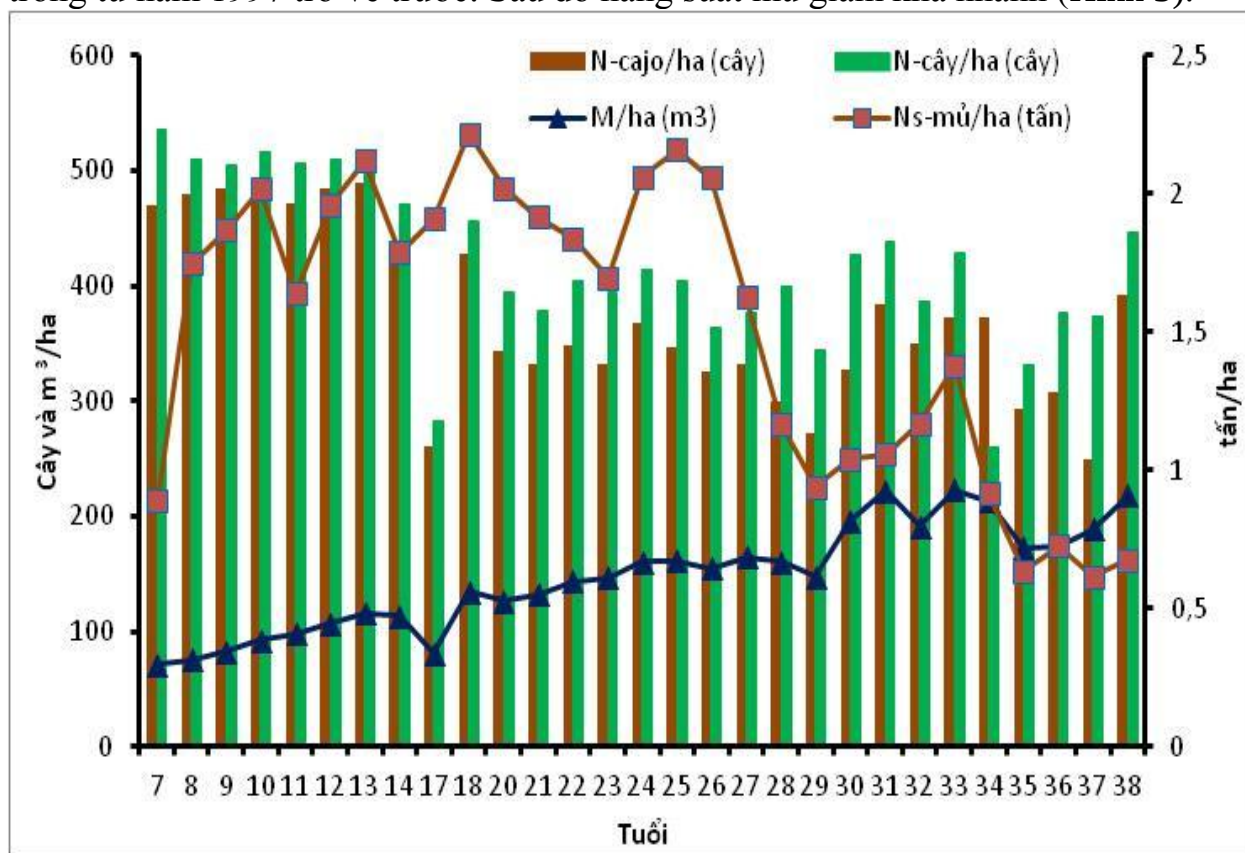


Bảng 12. Tổng hợp kết quả kiểm kê sản lượng mủ và gỗ cao su

Năm trồng	Tuổi	Số lô	Diện tích (ha)	Số cây	Số cây cạo	N/ha	N-cạo/ha	NS-mủ/ha(tấn)	SL mủ (tấn)	Sản lượng gỗ (m ³)
1981	43	3	27,83	15.036	14.746	540	530	0,58	16,25	6.564
1982	42	8	83,2	29.489	20.429	354	246	0,51	42,62	12.874
1983	41	9	107,7	37.865	36.629	352	340	0,66	70,71	16.531
1984	40	9	167,52	56.035	50.376	334	301	0,57	94,72	24.464
1985	39	2	21,8	4.634	3.979	213	183	0,65	14,18	2.023
1986	38	7	136,55	57.194	54.514	419	399	0,30	41,36	24.970
1987	37	3	27,52	9.845	9.525	358	346	0,58	15,99	4.298
1988	36	4	81,18	34.687	32.037	427	395	0,39	31,94	15.144
1990	34	2	7,24	1.114	502	154	154	0,83	6,01	486
1991	33	1	1,94	349	349	180	180	0,80	1,56	152
1992	32	7	56,26	19.603	16.566	348	294	0,86	48,31	8.558
1993	31	8	64,65	24.067	23.327	372	361	1,00	64,88	10.507
1994	30	40	461,31	193.174	179.331	419	389	1,05	482,45	84.335
1995	29	23	413,18	166.567	155.814	403	377	1,27	525,63	62.687
1996	28	30	462,79	174.947	158.761	378	343	1,32	611,26	70.064
1997	27	33	624,87	240.206	221.227	384	354	2,26	1.412,57	94.381
1998	26	12	235,55	86.032	76.890	365	326	2,26	532,77	37.362
1999	25	18	301,83	114.501	103.759	379	344	2,32	701,42	34.581
2001	23	2	28,32	12.805	12.449	452	440	2,04	57,69	6.123
2002	22	1	1,02	291	285	285	279	1,70	1,73	221
2005	19	18	324,99	150.021	142.275	462	438	2,40	780,02	50.122
2006	18	19	240,84	123.203	119.010	512	494	2,33	560,77	34.914
2007	17	35	526,73	264.888	255.685	503	485	2,27	1.196,02	74.609
2008	16	25	411,25	207.662	197.780	505	481	1,97	811,51	60.687
2009	15	30	482,22	238.086	222.201	494	461	2,10	1.014,76	62.769
2010	14	33	555,84	277.873	265.251	500	477	2,29	1.274,12	62.549
2011	13	36	572,49	289.405	280.293	506	490	2,12	1.214,15	64.792
2012	12	20	340,07	180.502	170.567	531	502	2,05	697,26	37.801
2013	11	54	940,92	491.612	470.870	522	500	2,13	2.007,22	92.502
2014	10	57	1.071,62	579.268	556.237	541	519	2,19	2.344,33	92.725
2015	9	44	813,26	430.802	407.721	530	501	1,80	1.464,75	55.454
2016	8	39	782,35	399.010	331.191	510	423	1,14	890,21	39.378
2017	7	39	748,37	398.979	367.402	533	491	-	-	40.313
Tổng			11.123,21	4.910.773	4.590.576	441	413	1,78	19.029,17	1.284.940

Nguồn: Kết quả kiểm kê rừng cao su năm 2023.

Năm 2022, công ty đã khai thác được 19.029 tấn mủ cao su trên tổng diện tích 10.697,02 ha rừng cao su kinh doanh. Năng suất mủ trung bình đạt 1,78 tấn/ha, tuy nhiên năng suất biến động lớn giữa các năm và giữa các lô cao su. Năng suất mủ có xu hướng tăng khi tuổi tăng và đạt năng suất cao nhất vào tuổi 17-23 tuổi (tuổi cạo từ 11 đến 17), sau đó năng suất mủ giảm. Cả năng suất mủ và mật độ cây cao su đều có xu hướng giảm theo tuổi cây, tuổi càng cao năng suất và mật độ cây càng giảm. Sau thời gian kinh doanh 19-20 năm (rừng cây từ 25 tuổi trở lên), năng suất mủ giảm rất nhanh và sau 30 tuổi chỉ đạt từ 0,6-0,8 tấn/ha, thấp hơn nhiều so với mục tiêu 2,0 tấn/ha. Vì vậy không nên tiếp tục kinh doanh những rừng cây trên 26 tuổi, những rừng cây này cần lập kế hoạch thanh lý để đưa vào tái canh, trong những năm đầu của phương án, cần ưu tiên lập kế hoạch thanh lý và tái canh trước những rừng cây trồng từ năm 1997 trở về trước. Sau đó năng suất mủ giảm khá nhanh (Hình 3).



Hình 3. Biến động năng suất mủ, trữ lượng gỗ và mật độ cây theo tuổi

Hình 3 cho thấy, cả năng suất mủ và mật độ cây cao su đều có xu hướng giảm theo tuổi cây, tuổi càng cao năng suất và mật độ cây càng giảm. Sau thời gian kinh doanh 19-20 năm (rừng cây từ 25 tuổi trở lên), năng suất mủ giảm rất nhanh và sau 30 tuổi chỉ đạt từ 0,6-0,8 tấn/ha, thấp hơn nhiều so với mục tiêu 2 tấn/ha. Vì vậy không nên tiếp tục kinh doanh những rừng cây trên 25 tuổi, những rừng cây này cần lập kế hoạch thanh lý để đưa vào tái canh, trong những năm đầu của phương án, cần ưu tiên lập kế hoạch thanh lý và tái canh trước những rừng cây trồng từ năm 1994 trở về trước.

VI. HIỆN TRẠNG VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT

Cơ sở hạ tầng hiện có của công ty bao gồm các nhà xưởng, văn phòng, thiết bị, phương tiện... được thống kê trong Bảng 13.

Bảng 13. Thống kê cơ sở hạ tầng hiện tại của công ty

TT	Công trình/hạng mục	Số lượng	Đơn vị tính
1	Nhà làm việc, nhà điều hành	11.210	m ²
2	Nhà xưởng sản xuất	16.454	m ²
3	Nhà tổ và trạm thu mua (ga mua)	56	Cái
4	Dây chuyền sản xuất, chế biến	5	Dc
5	Máy móc phục vụ sản xuất	456	Cái
6	Xe máy	140	Cái
7	Kho hàng hóa	10.462	m ²
8	Đường giao thông	309	Km
9	Trạm xá	1.389	m ²
10	Bệnh viện	2.655	m ²
11	Khu thể thao	6.024	m ²
12	Nhà trẻ	2.416	m ²
13	Hệ thống xử lý nước thải	4	HT
14	Hệ thống điện	5	HT
15	Hệ thống đường dây điện	15	Km
16	Hệ thống nước	5	HT

Bảng 13 cho thấy ngoài các công trình phục vụ quản lý và sản xuất như trụ sở Công ty, các nông trường, Tổ, nhà xưởng, nhà kho, Công ty còn đầu tư xây dựng nhiều công trình sự nghiệp, công ích như: Bệnh viện, và các công trình thể thao phục vụ cho công nhân và cộng đồng người dân địa phương.

Tính đến thời điểm tháng 9/2023, tổng số xe tải phục vụ sản xuất toàn Công ty là 67 xe. Cụ thể như sau:

Stt	Loại xe	Tải trọng (tấn)	Đ.vị tính	Số lượng
I	Xe tải vận chuyển mủ			63
01	Xe tải IFA	4,62	Chiếc	4
02	Xe tải IFA	4,95	Chiếc	5
03	Xe tải ISUZU	6,75	Chiếc	15
04	Xe tải ISUZU	4,5	Chiếc	10
05	Xe tải ISUZU	4,7	Chiếc	13
06	Xe tải ISUZU	4,8	Chiếc	1
07	Xe tải ISUZU	5,0	Chiếc	15
II	Xe tải vận chuyển hàng hóa			3
01	Xe tải KIA	1,0	Chiếc	1
02	Xe tải KIA	1,2	Chiếc	1

Stt	Loại xe	Tải trọng (tấn)	Đ.vị tính	Số lượng
03	Xe tải KIA	1,5	Chiếc	1
III	Xe tải cầu (cần cầu)			1
01	Xe tải cầu	1,8	Chiếc	1
TỔNG CỘNG				67

VII. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

7.1. Quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên

Công ty hiện đang quản lý 24,84 ha rừng tự nhiên (Khu văn hóa thác số 4) cho mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái rừng phục vụ nhu cầu tham quan du lịch nghỉ dưỡng của cán bộ công nhân viên lao động và du khách (đất phi nông nghiệp phục vụ mục đích kinh doanh dịch vụ). Rừng tự nhiên khu vực thác số 4 khá tốt thuộc rừng giàu, tính đa dạng sinh học khá cao, trong đó có cả những loài động thực vật quý hiếm cần bảo vệ, bảo tồn. Khu vực này được giao cho bộ phận Văn phòng Công ty quản lý và bảo vệ. Trong những năm qua, khu vực rừng tự nhiên ở đây được quản lý tốt, luôn có người bảo vệ nên không có hiện tượng chặt phá, xâm hại và săn bắt trái phép trong khu vực này.

Đa dạng động vật trên rừng tự nhiên: Kết quả điều tra khảo sát động vật trên rừng tự nhiên (thác số 4) đã ghi nhận tại đây có 100 loài động vật có xương sống trên cạn thuộc 52 họ, 20 bộ. Trong đó, lớp Thú có 17 loài, lớp Chim có 60 loài, lớp Bò sát có 15 loài và lớp Lưỡng cư có 8 loài. Khu hệ động vật có xương sống trên cạn ở rừng tự nhiên ở khu vực Thác số 4 có tính đa dạng loài ở mức thấp và đã bị giảm đáng kể về trữ lượng. Điều này là do diện tích rừng tự nhiên nhỏ (24,84 ha). Tổng cộng có 18 loài thuộc diện nguy cấp, quý, hiếm được ghi nhận tại Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long, chiếm 18% tổng số loài ghi nhận. Lớp thú có 3 loài, chiếm 16,6% tổng số loài thú, lớp Chim có 7 loài, chiếm 11,7% tổng số loài chim, lớp Bò sát có 11 loài, chiếm 57% tổng số loài bò sát. Tất cả các loài đều có số lượng không nhiều trong các sinh cảnh rừng tự nhiên và rừng trồng cao su ở Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long. Trong những năm qua, Ban quản lý Khu văn hóa cũng như Công ty đã chú ý đến bảo tồn các loài động vật hoang dã. Tuy nhiên, các áp lực đe dọa đối với khu hệ động vật hoang dã ở đây vẫn ở mức cao. Các mối đe dọa chính đối với các loài động vật hoang dã ở Thác số 4 gồm (i) sự suy thoái sinh cảnh; và (ii) rác thải sinh hoạt của người dân xung quanh đổ vào các con suối chảy qua khu rừng và khách du lịch vào tham quan bỏ lại.

7.2. Phát triển, chăm sóc và khai thác rừng cây cao su

Các hoạt động phát triển, chăm sóc, khai thác và quản lý rừng cây cao su gồm có: (i) tái canh rừng cây già cỗi, (ii) chăm sóc bảo vệ rừng cao su kiến thiết cơ bản (từ

tuổi 2 đến tuổi 7); và (iii) chăm sóc và khai thác mủ rừng cây kinh doanh (từ tuổi 7 đến tuổi 25 hoặc lớn hơn).

7.2.1. Công tác tái canh

Hàng năm, Công ty tái canh từ 360 đến 570 ha những rừng cao su già cỗi, rừng cao su cho năng suất mủ thấp (dựa trên kết quả kiểm kê hàng năm).

Toàn bộ diện tích này được phân chia thành các lô diện tích khoảng 12,5 ha (500m x 250m), 25 ha (500m x 500m) hoặc theo địa hình thực tế. Căn cứ vào dạng địa hình bằng, dốc và trũng để thiết kế trồng cao su cho phù hợp. Đối với đất dốc, trồng theo đường đồng mức chủ đạo. Đối với đất ngập úng, trồng theo độ dốc đổ ra mương tiêu của lô.

Biện pháp làm đất tái canh cao su thường là cày đất, móc gốc cây nơi có địa hình tương đối bằng phẳng, sau đó khoan hố trồng. Mật độ trồng thông thường là 555 cây/ha (6m x 3m) và 512 cây/ha (6,5m x 3,0m) tùy theo độ dốc của lô và được xác định cụ thể cho từng lô.

Cây con đem trồng là cây ghép có tum bầu đạt tiêu chuẩn được đưa vào trồng từ giữa tháng 5 đến trước 31 tháng 7 hàng năm. Cây giống sử dụng chủ yếu là loại bầu từ 1-3 tầng lá. Loại giống cao su theo cơ cấu giống từng giai đoạn do Tập đoàn ban hành. Mỗi lô trồng một giống, không trồng liền vùng quá 200 ha cho một giống.

Đối với các lô đất dốc, công ty áp dụng các biện pháp đồng bộ nhằm giảm xói mòn đất và thuận lợi trong khai thác, thanh lý rừng, như xây dựng đê chống xói mòn, trồng thảm họ đậu kudzu. Đối với các lô thấp, trũng công ty xây dựng hệ thống các mương tiêu nước khi trồng.

7.2.2. Chăm sóc rừng cây kiến thiết cơ bản

Toàn bộ diện tích rừng cây kiến thiết cơ bản được chăm sóc hàng năm theo đúng quy trình kỹ thuật áp dụng cho rừng cây kiến thiết cơ bản. Công tác trồng dặm và chăm sóc được thực hiện trong 2 năm đầu. Trong 2 năm đầu, tiến hành làm cỏ trên hàng cao su 1-3 lần/năm. Đối với đất dốc trên 8° làm cỏ theo bờ, với nơi đất trũng thấp, tiến hành làm cỏ kết hợp vun gốc. Từ năm thứ 3 trở đi, kiểm soát cỏ dại bằng thuốc diệt cỏ khi cần thiết.

Áp dụng nhiều biện pháp kỹ thuật trong quá trình chăm sóc rừng cây. Tùy vào tuổi cây, sử dụng các loại phân bón vô cơ, hữu cơ và phân bón lá với hàm lượng từng tuổi khác nhau. Danh mục các loại phân bón nằm trong danh mục cho phép của Tập đoàn và theo quy định của Pháp luật.

Trong ba năm đầu, dưới rừng cao su kiến thiết cơ bản có thể cho trồng xen canh với các loài cây ngắn ngày như đậu, lúa, rau màu, dứa, khoai lang, các loài cây trồng không cạnh tranh, ảnh hưởng xấu tới sinh trưởng và phát triển của cây cao su. Các cây trồng xen được bón phân và dùng các dư thừa thực vật của cây họ đậu, lúa, rau màu sau khi thu hoạch để ủ gốc cho cây cao su. Ngoài ra, nguồn thu nhập từ cây trồng xen đã góp phần tăng thu nhập cho người lao động, giảm chi phí làm cỏ hàng, phòng chống cháy, qua đó tiết kiệm được chi phí đầu tư.

7.2.3. Giai đoạn rừng cây kinh doanh

Rừng cao su kiến thiết cơ bản có từ 50% trở lên số cây đạt tiêu chuẩn mở cạo

(vòng thân cây đo cách mặt đất 1,0 m đạt từ 50 cm trở lên, độ dày vỏ ở độ cao 1,0 m cách mặt đất phải đạt từ 6 mm trở lên) được đưa vào cạo mủ. Diện tích rừng kinh doanh của Công ty dao động từ 9.000 ha đến hơn 11.000 ha, tùy thuộc vào từng năm (do diện tích đưa vào thanh lý và tái canh).

Các hoạt động thực hiện trên rừng cây kinh doanh gồm có: Chăm sóc, bón phân, khai thác mủ. Chăm sóc chủ yếu là làm cỏ theo hàng cây. Bón phân vào ngày đất đủ ẩm, không bón phân vào thời điểm có mưa lớn và mùa mưa dầm. Liều lượng và chủng loại phân bón theo quy định của Công ty.

Khai thác mủ theo quy trình kỹ thuật của Tập đoàn. Công ty đã thực hiện chế độ cạo D4 (bốn ngày cạo 1 lần) trên 100% diện tích rừng cây khai thác, qua đó đã góp phần giảm chi phí sản xuất và tăng năng suất lao động.

Quá trình khai thác, đơn vị áp dụng nhiều biện pháp kỹ thuật nhằm gia tăng sản lượng như: Trang bị màng che chén, máng chắn nước mưa trên cây cao su, sử dụng dây PE dẫn mủ, quản lý chặt chẽ chế độ cạo, sử dụng thuốc kích thích đúng thời điểm, đúng liều lượng, thực hiện tốt việc quy hoạch vỏ cạo, phân chia khu cạo phù hợp, góp phần nâng cao năng suất, sản lượng rừng cây và chất lượng mủ nguyên liệu.

Quá trình vận chuyển mủ luôn được đảm bảo chú trọng an toàn từ vườn cây về nhà máy, đảm bảo truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Tuyên truyền tài xế thực hiện các quy định đảm bảo an toàn khi vận chuyển mủ. Quản lý tránh thất thoát hàng hóa trong quá trình vận chuyển (ký nhận sản phẩm vận chuyển, niêm phong dụng cụ chứa mủ mà trên xe vận chuyển mủ đồng thời có mủ của nông trường và thu mua).

Tăng cường công tác quản lý lao động, thực hiện tốt việc thu gom mủ phụ, vệ sinh thùng, chén, hố, ga mủ, chòi tổ. Đặc biệt là việc khai thác, tận thu mủ tốt trong những ngày mưa bão.

7.2.4. Bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy và sâu bệnh hại rừng

Bảo vệ rừng cao su, phòng chống cháy rừng, bảo vệ ranh giới đất rừng, ngăn ngừa lấn chiếm, và phòng trừ sâu bệnh hại là một trong những công việc trọng tâm và được thực hiện thường xuyên trên toàn bộ diện tích rừng cao su và rừng tự nhiên của Công ty.

Bảo vệ rừng được giao cho các lực lượng gồm: Phòng Thanh tra-Bảo vệ-Động viên (TT-BV-ĐV), lực lượng bảo vệ chuyên trách của nông trường, lực lượng xung kích, an ninh công nhân, từng người công nhân khi khai thác. Tại các nông trường đều có đội bảo vệ có nhiệm vụ bảo vệ rừng cây và các tài sản trên rừng cây cao su. Thường xuyên có đội bảo vệ làm nhiệm vụ bảo vệ rừng cây, tránh tình trạng ăn cắp mủ, mua bán mủ, đốn tia cây và các vật tư trang bị trong rừng cao su kinh doanh.

Công tác phòng chống cháy rừng cao su được triển khai thực hiện trước mùa khô hàng năm, công ty luôn thực hiện các biện pháp chống cháy cho rừng cây, gồm (i) Làm các đường băng cản lửa; (ii) Mùa cao su rụng lá, tổ chức quét lá, gom lá vào

giữa hàng hay hồ đa năng; (iii) Đặt biển báo cấm lửa trên đường giao thông chính và đường liên lô; (iv) Tổ chức lực lượng phòng và chữa cháy có trang bị dụng cụ, phương tiện chữa cháy; phân công công nhân túc trực để làm nhiệm vụ. Trong quá trình thực hiện, Công ty phối hợp với quân đội để thực hiện rà phá bom mìn được phát hiện trong rừng, đảm bảo an toàn trong quá trình sản xuất.

Vệ sinh rừng cây cao su sau gió bão: tổ chức kiểm tra đánh giá tình hình gãy đổ, báo cáo, đề xuất phương án và thu dọn cành nhánh gãy đổ ngay để có thể tiếp tục việc khai thác mủ. Công tác chăm sóc rừng cây được tổ chức thường xuyên, liên tục nên rừng cây luôn thông thoáng.

Phòng trừ sâu bệnh hại cao su luôn được thực hiện kịp thời theo quy trình của Tập đoàn. Với rừng cao su có dấu hiệu sâu bệnh, Công ty đánh giá mức độ các bệnh hại, sau đó sử dụng thuốc đúng theo quy trình hướng dẫn, đặc biệt chú trọng áp dụng các biện pháp an toàn khi quản lý và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

Các bệnh lạ khác, công ty có biện pháp phối kết hợp với Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam xác định tác nhân gây hại và xử lý kịp thời.

7.2.5. Quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học

- **Tính đa dạng thực vật:** Kết quả điều tra khu hệ thực vật trên rừng cao su và rừng tự nhiên của Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long đã ghi nhận được như sau:

+ *Đối với rừng trồng cao su:* Kết quả điều tra khu hệ thực vật tại rừng cao su 08 Nông trường trực thuộc Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long ghi nhận 204 loài, 173 chi, 77 họ thuộc 3 ngành thực vật bậc cao có mạch. Trong 3 ngành thực vật có mặt tại khu vực điều tra thì Ngành Hạt kín (Magnoliophyta) có 195 loài chiếm 95,59%, tiếp đến Ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) với 8 loài chiếm 3,92%. Ngành Thông đất (Lycopodiophyta) chỉ có 1 loài chiếm 0,49% tổng số loài (*chi tiết các loài như phụ lục 1*). Số liệu này chiếm tỷ lệ rất thấp 1,97% so với hệ thực vật Việt Nam, chủ yếu là các loài sống dưới tán cây cao su, thường bị khống chế đảm bảo cho sự tăng trưởng của cây cao su nên phát triển không mạnh.

Xác định được 08 họ thực vật với 96 loài chiếm tới 47,06% và 05 chi chiếm 9,82% trên tổng số lượng loài và chi có số lượng loài lớn nhất. Trong số 204 loài ghi nhận thì có 10 nhóm dạng sống và 10 nhóm giá trị sử dụng khác nhau.

Xác định được 05 loài quý hiếm, trong đó có 02 loài nằm trong sách đỏ Việt Nam (Lát hoa, Sưa) và 03 loài nằm trong danh mục đỏ thế giới (IUCN) năm 2019 (Trầm hương, Dầu nước và Sao đen). Tuy nhiên các loài này đều được Công ty trồng, không phải là cây mọc tự nhiên, do vậy không cần phải thành lập khu vực ưu tiên bảo tồn các loài này (*chi tiết các loài như phụ lục 1*).

+ *Đa dạng thực vật trong rừng tự nhiên:* Kết quả điều tra cho thấy trong tổng số 188 loài thực vật có tại Thác số 4 được chia thành 11 dạng sống (Chi tiết báo cáo điều tra đa dạng thực vật). Trong đó cây gỗ là nhóm có số lượng loài lớn nhất với 74 loài chiếm 39.36%; nhóm dạng sống cây bụi có số lượng loài có số lượng đứng

thứ hai với 41 loài chiếm 21.81%, tiếp đến các nhóm cỏ đứng, cỏ leo và dây leo thân gỗ lần lượt với số loài là 30, 18, 14 chiếm tỉ lệ tương ứng là 15.96%, 9.57% và 7.45%. Nhóm cỏ phụ sinh và ký sinh có số lượng loài ít nhất 1 loài chiếm 0.53%. Trong 188 loài có 3 loài trong sách đỏ Việt Nam, 4 loài được trong sách đỏ thế giới và 5 loài được liệt kê trong Nghị định 06/2019/NĐ-CP, trong đó có 2 loài được liệt kê vào cả 3 danh sách loài (*chi tiết các loài như phụ lục 1*).

+ **Đánh giá tính đa dạng thực vật:** Khu rừng tự nhiên với diện tích 24,8 ha tại thác số 4 của Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long có giá trị bảo tồn cao, đã ghi nhận tới 07 loài thực vật quý, hiếm nằm trong sách đỏ Việt Nam (2007), sách đỏ Thế giới (IUCN Redlist), nghị định 06/2009/QĐ-CP và danh lục Cites. Khu vực rừng tự nhiên Thác số 4 cần xác định là khu bảo tồn hoặc bảo tồn đa dạng sinh học kết hợp du lịch sinh thái.

- **Tính đa dạng động vật.** kết quả điều tra khu hệ động vật trên rừng cao su và rừng tự nhiên của Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long đã ghi nhận được như sau

+ **Đa dạng động vật trên rừng cao su:**

Kết quả điều tra khảo sát đã ghi nhận 93 loài động vật có xương sống trên cạn thuộc 46 họ, 17 bộ. Trong đó, lớp Thú có 16 loài, lớp Chim có 53 loài, lớp Bò sát có 16 loài và lớp Lưỡng cư có 8 loài (*chi tiết các loài như phụ lục 1*). Khu hệ động vật có xương sống trên cạn ở đây có tính đa dạng loài ở mức thấp và đã bị giảm đáng kể về trữ lượng. Điều này là do diện tích rừng ở đây là dạng rừng trồng thuần loài Cao su bị hạn chế nguồn thức ăn, bao bọc bởi khu dân cư và vẫn chịu tác động của các hoạt động săn bắt động vật hoang dã nên không phải là sinh cảnh thích hợp cho sự sống và phát triển của động vật. Trong số 93 loài còn sinh tồn ở CTCS Bình Long, không có loài nào thuộc diện nguy cấp, quý, hiếm thuộc Sách Đỏ Việt Nam (2007), Danh lục Đỏ thế giới (IUCN, 2018) và Nghị định 06/2019/NĐ-CP của chính phủ. Tất cả các loài này đều có trữ lượng thấp.

Kết quả điều tra động vật trên rừng cao su cho thấy các mối đe dọa chính tới hệ động vật ở đây gồm (i) Săn bắt/bẫy bắt động vật hoang dã; (ii) chèn lấn gia súc tự do làm cho sinh cảnh bị suy thoái và mất an toàn cho các loài hoang dã sinh sống; và (iii) xả rác thải sinh hoạt, sử dụng thuốc diệt cỏ gây ô nhiễm môi trường và mất an toàn cho động vật hoang dã.

Khu hệ động vật có xương sống trên cạn ở đây có tính đa dạng loài ở mức thấp và đã bị giảm đáng kể về trữ lượng, đây không phải là môi trường thích hợp cho sự sống và phát triển của động vật. (*chi tiết trong báo cáo chuyên đề*).

+ **Đa dạng động vật trên rừng tự nhiên:** Kết quả điều tra khảo sát động vật trên rừng tự nhiên (thác số 4) đã ghi nhận tại đây có 100 loài động vật có xương sống trên cạn thuộc 52 họ, 20 bộ. Trong đó, lớp Thú có 17 loài, lớp Chim có 60 loài, lớp Bò sát có 15 loài và lớp Lưỡng cư có 8 loài. Khu hệ động vật có xương sống trên cạn ở rừng tự nhiên ở khu vực Thác số 4 có tính đa dạng loài ở mức thấp và đã bị giảm đáng kể

về trữ lượng. Điều này là do diện tích rừng tự nhiên nhỏ (25ha) và các hoạt động săn bắt động vật hoang dã vẫn diễn ra. Tổng cộng có 18 loài thuộc diện nguy cấp, quý, hiếm được ghi nhận tại Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long, chiếm 18% tổng số loài ghi nhận. Lớp thú có 3 loài, chiếm 16,6% tổng số loài thú, lớp Chim có 7 loài, chiếm 11,7% tổng số loài chim, lớp Bò sát có 11 loài, chiếm 57% tổng số loài bò sát. Tất cả các loài đều có số lượng không nhiều trong các sinh cảnh rừng tự nhiên và rừng trồng cao su ở Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long. Trong những năm qua, Ban quản lý Khu văn hóa cũng như Công ty đã chú ý đến bảo tồn các loài động vật hoang dã. Tuy nhiên, các áp lực đe dọa đối với khu hệ động vật hoang dã ở đây vẫn ở mức cao. Các mối đe dọa chính đối với các loài động vật hoang dã ở Thác số 4 gồm (i) sự suy thoái sinh cảnh; (ii) săn bắt động vật hoang dã, (iii) xâm nhập người dân vào thu hái lâm sản ngoài gỗ như mật ong và bắt bọ cạp, và (iii) rác thải sinh hoạt của người dân xung quanh đổ vào các con suối chảy qua khu rừng và khách du lịch vào tham quan bỏ lại.

7.2.6. Công tác quản lý, xử lý vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

Công tác phối hợp với lực lượng Công an, dân quân tự vệ ở địa phương luôn được chú trọng, quy trình giải quyết khiếu nại, tố cáo rõ ràng, các hồ sơ giải quyết khiếu nại, tố cáo được lưu giữ đầy đủ và hàng năm đều có đánh giá rút kinh nghiệm. Đã tổ chức ký kết giao ước bảo vệ ANTTQ trên địa bàn giữa Ấp - Tổ; Xã - Nông trường; trên địa bàn 20 xã, phường, thị trấn của thị xã Bình Long, thị xã Chơn Thành và Huyện Hớn Quản, họp giao ban rút kinh nghiệm và đề ra các biện pháp thực hiện trong thời gian tới.

Công tác phối hợp nhìn chung đã đạt được một số kết quả khả quan như ngăn chặn kịp thời các hành vi gây mất trật tự tại địa bàn, xây dựng được kế hoạch tuần tra kiểm soát kịp thời phát hiện và ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật trên địa bàn.

Trong năm 2022 số vụ vi phạm ANTT xảy ra là 28 vụ, cụ thể:

Có 13 vụ người ngoài trộm mủ, 13 vụ công nhân vi phạm nội quy, 01 bị phá hoại cây cao su, 01 vụ người ngoài lên lô trộm cắp vật tư.

Công tác phối kết hợp có hiệu quả giữa các lực lượng thể hiện thông qua các mô hình quản lý, giải quyết vi phạm: mô hình Ban Chỉ huy thống nhất; mô hình tổ ANCN; mô hình lực lượng xung kích; mô hình tổ Công nhân tự quản. Các mô hình này được đưa vào thực hiện có sự tham gia của công an, xã đội và bảo vệ của các nông trường - xí nghiệp trong việc tuần tra canh gác bảo vệ, nhất là công tác bảo vệ sản phẩm, bảo vệ rừng cây và đất cao su.

Theo đó, toàn thể CB.CNVC-LĐ đồng lòng quyết tâm phòng chống các hành vi vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, sẵn sàng tham gia bảo vệ sản phẩm, bảo vệ rừng cây cũng như tài sản của Công ty. Do đó công tác quản lý, bảo vệ phát triển rừng luôn ổn định, không để phát sinh những điểm nóng.

Tuy nhiên, công tác tuyên truyền, giáo dục vận động nhân dân, công nhân lao động ở một số nơi chưa được thường xuyên, chưa sâu rộng. Việc đấu tranh, phê phán các phần tử xấu để giáo dục chung trong cộng đồng dân cư chưa kiên quyết. Biện pháp và hình thức xử lý chưa tương xứng với mức độ và tính chất vi phạm của đối tượng.

Công tác phối hợp đấu tranh phòng, chống, tố giác tội phạm trong nhân dân nói chung, CB.CNVC- LĐ và lực lượng bảo vệ của Công ty nói riêng vẫn còn biểu hiện né tránh, sợ đối tượng tội phạm trả thù.

7.3. Đánh giá công tác quản lý môi trường và xã hội

7.3.1. Quản lý môi trường rừng cây

Rừng cao su được trồng với mật độ từ 555 đến 571 cây/ha (hoặc **476 đến 571 cây/ha**), sau 4 tuổi đã khép tán, tạo thành một hệ sinh thái rừng trồng có khả năng hấp thu lượng các bon lớn góp phần điều hòa không khí, giữ nước. Với tỷ lệ tán che cao, rừng cao su phát huy chức năng phòng hộ khá tốt như bảo vệ đất, chống xói mòn, giữ nước. Tại các lô tái canh, Công ty đã làm hành lang xanh, trồng các loại cây họ đậu để bảo vệ đất, các loài cây này còn được sử dụng để làm phân xanh. Ngoài ra, Công ty đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải cho nhà máy chế biến mủ, đảm bảo các yêu cầu xả thải, không gây ô nhiễm cho nguồn nước tại địa phương. Các Nông trường trực thuộc Công ty đã phối hợp với chính quyền địa phương làm tốt công tác thu gom rác thải sinh hoạt, làm hợp đồng với công ty môi trường đô thị thu gom rác thải. Tổ chức tuyên truyền, gặp gỡ các hộ dân sống gần lô cao su và làm cam kết giữa công ty và gia đình về bảo vệ môi trường, không xả rác vào lô cao su.

Tuy nhiên, do diện tích rừng trồng Cao su của Công ty có cường độ thâm canh và kinh doanh cao, nếu không được quản lý tốt cũng có thể gây ra những nguy cơ môi trường. Các nguy cơ về môi trường đối với quản lý và kinh doanh rừng cây cao su gồm:

- Xói mòn đất: Các biện pháp làm đất trồng tái canh thường là làm đất móc bỏ gốc cây khai thác, sau đó cày hày hết diện tích (loại trừ những lô đất dốc trên 8^0), phá vỡ kết cấu đất gây nguy cơ xói mòn đất. Để giảm thiểu tác động, Công ty đưa ra các giải pháp trồng thảm phủ 100% diện tích tái canh và làm đê chống xói mòn, xây dựng các công trình chống xói mòn trong lô cao su.

- Suy giảm tính đa dạng sinh học: Cường độ kinh doanh lớn, áp dụng nhiều biện pháp kỹ thuật thâm canh cao, như chăm sóc, bón phân, diệt cỏ và thường xuyên đi lại trong lô đã ảnh hưởng rất lớn đến hệ sinh thái rừng, tổ thành loài đơn giản, thảm thực bì mỏng khả năng bảo vệ đất không cao. Hoạt động khai thác mủ thường xuyên và di chuyển (cạo mủ, thu mủ nước, thu mủ chén...) trên toàn diện tích lô làm cho đất bị bí chặt, khả năng thấm nước giảm. Tổ thành nghèo nàn, cấu trúc đơn giản và thường xuyên bị tác động đã làm cho hệ sinh thái rừng trồng cao su khá nhạy cảm

với sâu bệnh, thiên tai và khả năng phòng hộ cũng bị suy giảm đáng kể.

- Ô nhiễm môi trường không khí, đất và nước: Việc sử dụng phân bón vô cơ đã giảm dần qua các năm, hóa chất và thuốc bảo vệ thực vật không thường xuyên cho nên nguy cơ gây ô nhiễm môi trường không khí, đất và nước là rất thấp.

- Hoạt động trồng xen trong rừng cây kiến thiết cơ bản bằng các loài cây nông nghiệp ngắn ngày như đậu, lạc, mè, lúa nương... phải thực hiện các biện pháp làm đất, cũng gây những tác động tiêu cực tới môi trường rừng cao su, nhưng không đáng kể.

- Vệ sinh môi trường: Rừng cao su gần khu dân cư và thường xuyên có người ra vào (gồm cả công nhân và người dân sống xung quanh), người dân và công nhân chưa có ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường rừng cao su, thường xả rác sinh hoạt trực tiếp ra rừng cây, rác thải khá phổ biến trên các rừng cao su.

- Ô nhiễm không khí và nước thải từ ga mủ: Tại các ga tiếp nhận mủ, Công ty đã cho xây dựng các hệ thống thu gom kiên cố, có hướng dẫn vận hành trên cơ sở định mức sử dụng nước để vệ sinh dụng cụ. Vì vậy quá trình thực hiện cần phải có sự giám sát chặt chẽ từ cấp nông trường tới cấp Công ty để đảm bảo công tác môi trường.

- Việc khai thác gỗ rừng cao su thanh lý đã được giám sát và kiểm soát chặt chẽ, đã áp dụng các biện pháp khai thác tác động thấp. Tuy nhiên trong quá trình khai thác đôi khi nhà thầu vẫn chưa thực hiện đầy đủ các quy định khai thác tác động thấp, nhất là kỹ thuật cưa cây. Vì vậy Công ty phải thường xuyên kiểm tra, giám sát, nhắc nhở các nhà thầu phải thực hiện đầy đủ quy định của Công ty.

Trong những năm qua, nhận thức được các nguy cơ môi trường trên, Công ty đã triển khai nhiều biện pháp nhằm giảm thiểu và bảo vệ môi trường, gồm: (i) xây dựng các đê chống xói mòn; (ii) đa dạng hóa loài cây trồng bằng trồng các loài cây gỗ có giá trị xung quanh lô rừng; (iii) tăng cường quản lý và kiểm soát sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, diệt cỏ, áp dụng các nguyên tắc phòng trừ sâu bệnh tổng hợp, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật theo nguyên tắc 4P; (iv) hạn chế các giải pháp làm đất toàn diện, (v) dẫn cách thời gian khai thác mủ (áp dụng D4), (vi) Trồng lại rừng ngay khi thanh lý, chặt hạ; (vii) Lập hồ sơ khai thác gỗ, khai thác theo quy trình khai thác tác động thấp: PTRBV-PR-9; (viii) trồng các loài cây họ đậu có tác dụng che phủ đất chống xói mòn; (ix) không thực hiện đốt lá cây cao su trong lô đã nhiều năm; (x) tuyên truyền đến công nhân và người dân sống xung quanh rừng cây về vệ sinh môi trường và rác thải, bảo vệ rừng cây; và (xi) lập kế hoạch nâng cấp, sửa chữa các hố ga mủ để xử lý nước thải; (xii) đặc biệt Công ty đã xây dựng nhà xưởng để sản xuất khoảng 700 tấn phân hữu cơ vi sinh/năm để bón cho cây cao su, thay dần phân vô cơ.

7.3.2. Quản lý các vấn đề xã hội liên quan

Với diện tích rừng cây lớn (trên 14 ngàn ha), nhưng không tập trung mà nằm

trải dài trên ba huyện, thị: Hớn Quản, Chơn thành và thị xã Bình Long, rừng cây của Công ty nằm xen kẽ với các khu dân cư, rừng, rẫy của người dân. Đường lô cao su cũng là đường giao thông đi lại của người dân trong vùng. Vì vậy quản lý và kinh doanh rừng cây cao su liên quan tới nhiều mặt xã hội và có tác động tới nhiều cộng đồng dân cư sống xung quanh rừng cao su. Các công việc trồng, chăm sóc, bảo vệ và khai thác mủ cao su là những công việc nặng nhọc, công việc ngoài hiện trường, có thể gặp nhiều rủi ro và đòi hỏi số lượng lớn công nhân. Là một doanh nghiệp Nhà nước, Công ty luôn tuân thủ luật pháp và các chính sách, quy định liên quan tới người lao động và tích cực tham gia vào các hoạt động hỗ trợ cộng đồng địa phương, cụ thể:

- Thực hiện đầy đủ các chế độ cho cán bộ công nhân viên và người lao động của Công ty;
- Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ cho công nhân đúng như quy định của Tập Đoàn;
- Định kỳ khám chữa bệnh cho công nhân viên;
- Hàng năm đều tổ chức tập huấn, đào tạo thi tay nghề để nâng cao trình độ và kỹ năng cho công nhân;
- Luôn đảm bảo đầy đủ các chế độ tiền lương, thưởng và các khoản bảo hiểm theo quy định;
- Tổ chức ăn giữa ca cho công nhân, đảm bảo đầy đủ chế độ phúc lợi;
- Các văn phòng tổ, nông trường, xí nghiệp đều xây dựng cơ sở phúc lợi như sân thể thao phục vụ cho công nhân;
- Hàng năm đều tập huấn, tuyên truyền về an toàn lao động tới toàn thể cán bộ công nhân viên trong công ty;
- Các tổ chức đoàn thể, công đoàn luôn nhận được sự quan tâm của ban lãnh đạo công ty và hoạt động rất hiệu quả;
- Luôn ưu tiên sử dụng lao động tại chỗ, lao động là con em người địa phương;
- Hỗ trợ cộng đồng địa phương xây dựng các công trình phúc lợi, đường giao thông nông thôn, tổ chức thăm hỏi động viên các gia đình chính sách, gia đình nghèo, trao học bổng cho các học sinh nghèo, học sinh tiên tiến...., tạo điều kiện cho cộng đồng người dân sử dụng hệ thống đường lô, liên lô làm đường giao thông.

Ngoài các điểm tích cực trên, Công ty cũng nhận thấy còn một số hạn chế cần khắc phục trong thời gian tới, như:

- Một số khu vực dân cư sống quanh rừng cây cao su còn bị ảnh hưởng do xói mòn, nước từ rừng cây tràn vào đất của người dân gây thiệt hại nhất định.;
- Mặc dù không phổ biến, nhưng vẫn còn tồn tại hiện tượng trộm cắp mủ, dụng cụ khai thác mủ và cây....;
- Hiện tượng xâm canh, chõng lấn về đất đai ở một vài điểm cũng cần giải quyết.

VIII. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY TRONG BA NĂM GẦN NHẤT.

Kết quả kinh doanh các năm 2019, 2020, và 2021 của Công ty được tổng hợp Bảng 14.

Bảng 14. Kết quả sản xuất kinh doanh từ năm 2019 - 2021

TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	949,682	916	1.035,426
2	Doanh thu từ mủ cao su	Tỷ đồng	709,1	708,686	937,510
3	Giá thành mủ cao su	Tr đồng	33,4	33,5	35
3	Tổng lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	221,994	170,188	170,863
4	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	80,786	68,158	95.961
5	Thu nhập bình quân	Tr đồng	9,3	9,7	10,2

Nguồn: Tổng hợp kết quả kinh doanh của Công ty các năm

Kết quả sản xuất kinh doanh cho thấy, trong ba năm gần đây mặc dù giá mủ giảm mạnh so với các năm trước đây (năm 2013 giá mủ gần 100 triệu đồng/tấn), nhưng Công ty năm nào kinh doanh vẫn có lãi trên 50 tỷ đồng/năm, nộp thuế và các khoản nộp ngân sách cho Nhà nước đầy đủ. Công ty vẫn hoàn thành và vượt các kế hoạch sản xuất kinh doanh đặt ra. Điều này có được là do trong những năm qua, cùng với tình giảm bộ máy quản lý gọn nhẹ, nâng cao hiệu quả quản lý rừng cây, tăng năng suất mủ, Công ty còn tập trung vào đa dạng hóa các sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Ngoài sản phẩm mủ truyền thống (chiếm 50%), trong những năm gần đây Công ty còn tập trung vào sản xuất các loại mủ có chất lượng cao như mủ SVR10 chiếm 18,6% (đạt 3.892 tấn), mủ CV60 chiếm 3,6% (đạt 755 tấn); Latex chiếm 22% (đạt 4.769 tấn); RSS chiếm 5,6% (đạt 1.168 tấn) và một số sản phẩm khác chiếm 4,18% (đạt 963,35 tấn).

Với tình hình tài chính lành mạnh, luôn vượt kế hoạch đặt ra, kết quả sản xuất kinh doanh trong những năm gần đây cho thấy Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long hoàn toàn có đủ năng lực, khả năng tài chính và nhân lực để tiếp tục quản lý, kinh doanh Rừng cao su hiệu quả và bền vững về mặt kinh tế.

CHƯƠNG 3. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN

I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

1.1. Mục tiêu chung

Quản lý, khai thác bền vững diện tích rừng cao su hiện có nhằm nâng cao năng suất và chất lượng mủ và gỗ cao su, hướng tới quản lý và kinh doanh rừng cao su theo tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững của Việt Nam và quốc tế, góp phần phát triển kinh tế, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người lao động và người dân địa phương, nâng cao trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Mục tiêu kinh tế

- Đẩy mạnh phát triển sản xuất kinh doanh rừng cao su đảm bảo năng suất và sản lượng ổn định. Phần đầu sau năm 2025, năng suất bình quân đạt trên 2 tấn mủ/ha/năm và sản lượng mủ khai thác hàng năm đạt trên 20.000 tấn. Tổng doanh thu từ mủ cao su và gỗ đạt trên 840 tỷ và lợi nhuận đạt 10,5% so với giá thành sản xuất.

- Tăng giá trị từ các hoạt động sản xuất kinh doanh rừng cao su, nhằm tăng thu nhập, góp phần nâng cao đời sống cán bộ công nhân viên Công ty; đóng góp ổn định cho phát triển kinh tế địa phương.

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong thâm canh và khai thác rừng cây cao su nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng mủ và gỗ cao su, hạ giá thành sản phẩm.

1.2.2. Mục tiêu xã hội

- Góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương: Tạo nhiều công ăn việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho cộng đồng dân cư địa phương, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số. Hàng năm để thay thế cho lao động nghỉ việc và nghỉ chế độ, Công ty ưu tiên tuyển dụng trên 90% lao động là người dân địa phương, có chế độ ưu tiên tuyển dụng đối với lao động là người dân tộc.

- Hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng nông thôn, tạo điều kiện thuận lợi cho cộng đồng dân cư địa phương đi lại thuận tiện.

+ Hàng năm xây dựng mới 2-4 km đường nhựa, 18-20 km đường cấp phối sỏi đỏ, đường đất 2 km, cống thoát nước 2-5 cái phục vụ công tác vận chuyển mủ của đơn vị và phục vụ dân sinh.

+ Phối hợp với địa phương trong việc qui hoạch phát triển hạ tầng giao thông trên địa bàn đáp ứng chương trình xây dựng nông thôn mới.

+ Hàng năm thực hiện thi công 25-30 km mương đê chống xói mòn nhằm bảo vệ tốt các công trình hạ tầng kỹ thuật của Công ty và địa phương (đường xá, cầu cống, kênh mương).

- Hỗ trợ cung cấp giống cây trồng chất lượng cao, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ trồng và khai thác mủ cho vườn cao su tiểu điền, góp phần nâng cao chất lượng và sản lượng mủ, tạo ra sản phẩm hàng hoá, góp phần xoá đói giảm nghèo;

+ Hiện tại công ty có bộ giống cao su 11 giống gồm: RRIV1, RRIV5, RRIV 103, RRIV 106, RRIV 109, RRIV 114, RRIV 115, RRIV 120, RRIV 206, RRIV 209, IRCA 130 với diện tích vườn nhân là 5,47 ha. Cây giống công ty nguồn gốc rõ ràng, cơ cấu giống theo quy định của Tập Đoàn và được Viện Nghiên cứu cao su Việt Nam kiểm định giống hàng năm. Khi người dân địa phương có nhu cầu cần hỗ trợ, Công ty sẽ cung cấp quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, khai thác cho người dân và đồng thời tư vấn, giải đáp thắc mắc cho người dân khi người dân yêu cầu.

- Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm mủ cho các cộng đồng dân cư địa phương, giá mua thực hiện theo giá thị trường có tính cạnh tranh, Công ty có chính sách ưu đãi cho những hộ bán thường xuyên, có khối lượng lớn, mủ có chất lượng cao, ổn định, góp phần giữ vững ổn định an ninh trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, giảm thiểu các tác động tiêu cực của người dân tới rừng cao su.

- Giữ gìn phong tục, tập quán, văn hóa, tín ngưỡng: Tăng cường hợp tác, trao đổi, hỗ trợ và xây dựng mối quan hệ tốt đẹp với cộng đồng địa phương, cùng nhau phát triển trong quá trình quản lý rừng.

- Tăng cường kết nối cộng đồng, giảm thiểu những tác động tiêu cực từ các hoạt động quản lý rừng tới cộng đồng người dân sống xung quanh rừng cao su như xây dựng các quy trình, quy định cho các hoạt động tái canh rừng cao su, chăm sóc và khai thác mủ cao su, thanh lý khai thác gỗ cao su nhằm hạn chế tối đa những tác động tiêu cực, bất lợi về môi trường sống có thể xảy ra trong quá trình thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh cao su như: Mất nguồn nước sinh hoạt, xói mòn, ảnh hưởng tới môi trường sống khi sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, nước thải lẫn mủ, các vấn đề về an ninh trật tự, an toàn giao thông khi khai thác, vận chuyển gỗ, mủ,...

1.2.3. Mục tiêu môi trường

- Giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình thực hiện hoạt động trồng rừng, chăm sóc, khai thác, bảo vệ rừng.

- Bảo vệ và phục hồi môi trường, bảo vệ đất và nguồn nước thông qua các hoạt động quản lý và kinh doanh rừng cao su.

- Nâng cao tính đa dạng sinh học thông qua bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên, bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng về sinh thái; tăng cường sử dụng cây bản địa, thảm thực vật có tác dụng phòng hộ, bảo vệ rừng cao su, như chắn gió, bão, đa dạng sinh học, chống xói mòn, đồng thời đa dạng nguồn thu nhập từ kinh doanh rừng.

1.3. Phạm vi quản lý rừng bền vững

1.3.1. Thời gian thực hiện phương án

Thời gian thực hiện phương án 25 năm, từ năm 2020 đến năm 2044.

1.3.2. Quy mô diện tích

Toàn bộ diện tích hiện trạng rừng cao su, đường giao thông, công trình văn phòng, nhà xưởng,... hiện tại do công ty quản lý là 14.930,71 ha, Trong đó:

- Diện đã được cấp chứng chỉ rừng theo Hệ thống chứng chỉ rừng Quốc gia (VFCS/PEFC) là: 14.856,17ha trong toàn công ty, trong đó:

- + Diện tích rừng cao su: 12.617,67ha.
- + Diện tích vườn ương và vườn nhân: 17,09 ha thuộc đội sản xuất cây giống.
- + Diện tích bảo tồn đa dạng sinh học kết hợp du lịch sinh thái và giáo dục môi trường: 24,84 ha, thuộc Thác số 4.

+ Diện tích trồng keo trầm, rừng cây bản địa bảo vệ ven khe suối, nơi có độ dốc cao và trồng xung quanh lô bảo vệ rừng cao su: 359,17 ha.

+ Diện tích quy hoạch khu, cụm công nghiệp, đất trụ sở văn phòng, đường giao thông, mặt nước chuyên dùng,...: 1.837,4ha.

II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Kế hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất

Căn cứ vào định hướng phát triển của Công ty trong thời gian tới, Công ty dự kiến lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất trong thời gian tới như sau (Bảng 15).

Bảng 15. Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2020-2025

Loại đất	Tổng diện tích (ha)	Kế hoạch sử dụng đất 2020-2025 (ha)	
		Công ty	Q. hoạch, giao địa phương
Tổng diện tích	14.930,71	14.275,04	655,67
I. Đất nông nghiệp	13.113,48	13.113,48	-
1.1. Đất sản xuất nông nghiệp	13.113,48	13.113,48	
1.1.1. Đất trồng cây lâu năm (cao su)	12.617,67	12.617,67	
1.1.2. Đất trồng cây lâu năm khác (keo, xà cừ, cây bản địa)	108,40	108,40	
1.1.3. Đất vườn ương & nhân giống cây cao su	17,09	17,09	
1.1.4. Đất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	357,23	357,23	
1.1.5. Diện tích đất khác (đất NN làm VP tổ...)	13,09	13,09	
1.2. Đất lâm nghiệp	24,84	24,84	
1.2.1. Đất rừng tự nhiên (sản xuất)	24,84	24,84	

Loại đất	Tổng diện tích (ha)	Kế hoạch sử dụng đất 2020-2025 (ha)	
		Công ty	Q. hoạch, giao địa phương
II. Đất phi nông nghiệp	466,24	466,24	
2.1. Đất xây trụ sở Công ty	3,41	3,41	
2.2. Đất xây trụ sở cơ sở (văn phòng Nông trường, xí nghiệp, nhà máy, kho hàng)	39,34	39,34	
2.3. Đất xây dựng cơ sở sự nghiệp/đất công trình phúc lợi (trường học, bệnh viện, trạm y tế, khu thể thao)	12,40	12,40	
2.4. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			
2.5. Đường giao thông	411,09	411,09	
III. Đất có mặt nước chuyên dụng	40,95	40,95	
3.1. Mặt nước chuyên dụng	40,95	40,95	
IV. Đất mở rộng khu công nghiệp (đất NN)	629,53	629,53	
V. Đất quy hoạch giao địa phương	655,67		655,67

Nguồn: Tổng hợp diện tích giao và thuê công ty quản lý

Tổng diện tích đất Công ty đang quản lý là 14.930,71 ha, trong đó thời gian tới sẽ bàn sẽ giao trả lại chính quyền địa phương 655,67 ha đất rừng cao su, cây lâu năm khác (đất nông nghiệp trồng cây lâu năm), gần khu dân cư, khu đô thị thuận lợi cho phát triển khu công nghiệp, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được quy hoạch chuyển sang đất phi nông nghiệp (sản xuất phi nông nghiệp, đất ở đô thị...). Ngoài ra, Công ty dự kiến xin chuyển đổi một số diện tích trồng cao su sang đất sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (357,23 ha) và 629,53 ha sang làm khu, cụm công nghiệp. Vì vậy, diện tích đất trồng cao su trong thời gian tới sẽ giảm xuống còn 12.617,67ha.

2.2. Kế hoạch quản lý rừng cao su đã được cấp chứng chỉ rừng theo Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia (VFCS/PEFC)

Diện tích rừng cây cao su đã được cấp chứng chỉ của toàn công ty sau khi trừ quy hoạch giao trả chính quyền địa phương là 14.275,04ha và được phân theo các chức năng cụ thể như sau:

- Chức năng sản xuất: Bao gồm 12.617,67 ha rừng cao su toàn công ty và 17,09 ha vườn ương vườn nhân. Chức năng chính là sản xuất mủ và gỗ cao su, sản xuất cây giống phục vụ trồng rừng;
- Chức năng bảo tồn đa dạng sinh học, kết hợp du lịch sinh thái, giải trí: 24,84

ha thuộc Thác số 4. Chức năng chính là bảo tồn đa dạng sinh học, kết hợp làm dịch vụ du lịch sinh thái, giải trí cho cán bộ công nhân viên và người dân địa phương.;

- Chức năng đa dạng sinh học, phòng hộ nguồn nước và chống xói mòn đất: 108,40 ha đất ven khe suối, khu vực đất dốc có nguy cơ xói mòn cao trong toàn công ty. Chức năng chính là bảo vệ hành lang ven khe suối, phòng chống, hạn chế xói mòn, bảo vệ nguồn nước, hạn chế bồi lấp lòng sông suối và tăng tính đa dạng sinh học;

- Diện tích đường giao thông (đường lộ) trong toàn công ty 411,25ha;

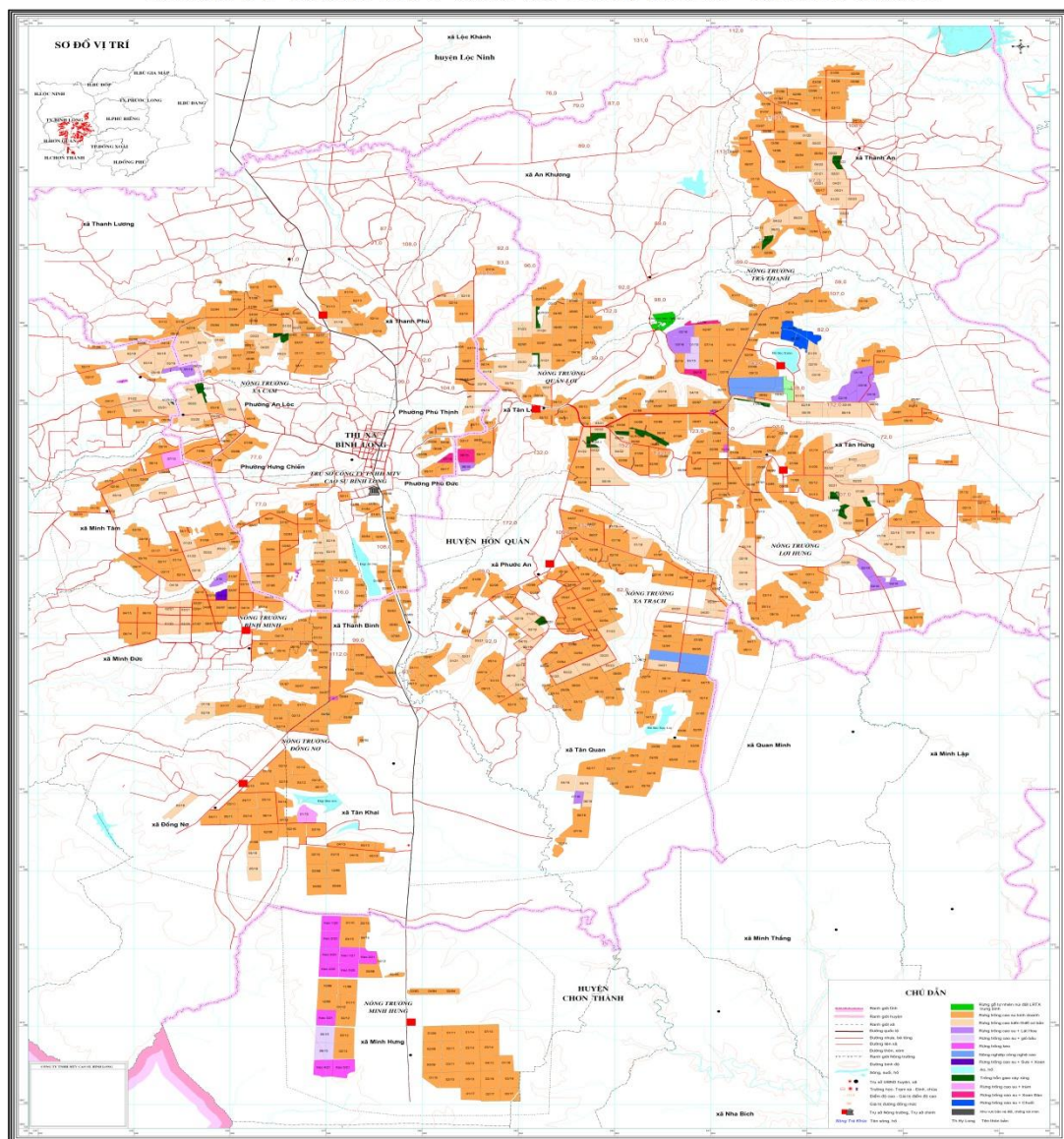
- Toàn bộ diện tích được cấp chứng chỉ được quản lý theo các tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững theo Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia VFCS/PEFC (Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT).

Bảng 16. Kế hoạch quản lý diện tích đã cấp chứng chỉ rừng theo Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia VFCS/PEFC

Loại đất	Quản lý bền vững diện tích đã cấp chứng chỉ	
	Diện tích (ha)	Địa điểm
Tổng	14.275,04	
1. Diện tích rừng cao su	12.617,67	Toàn công ty
2. Diện tích rừng tự nhiên	24,84	Thác nước số 4/Văn phòng công ty
3. Diện tích vườn ương	17,09	Đội sản xuất cây giống
4. Diện tích trồng cây lâu năm, cây bản địa hỗn giao	108,40	Toàn công ty
5. Diện tích quy hoạch khu, cụm công nghiệp, đất trụ sở văn phòng, đường giao thông, mặt nước chuyên dùng,...	1.507,04	Toàn công ty

Bình Long Rubber Co., LTD.

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG RỪNG NĂM 2023
CÔNG TY TNHH MTV CAO SU BÌNH LONG - BÌNH PHƯỚC



Tài liệu xây dựng bản đồ:
Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106 độ 15 phút, vĩ 3 độ

TỶ LỆ 1 : 25,000
1 cm trên bản đồ bằng 250m ngoài thực địa

Đơn vị thực hiện bản đồ: Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long
Thời gian cập nhật: tháng 8/2023

Bình Long Rubber Co., LTD.
Hình 4. Bản đồ rừng toàn công ty

2.3. Kế hoạch quản lý rừng cao su cấp chứng chỉ rừng theo Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia (VFCS/PEFC)

Căn cứ vào quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, Công ty lập kế hoạch sử dụng và quản lý bền vững đất sản xuất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp cấp chứng chỉ rừng theo Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia VFCS/PEFC, như sau (Bảng 17):

Thường xuyên có kế hoạch theo dõi, giám sát hoạt động khai thác mủ theo quy trình kỹ thuật.

Kiểm tra sự phát triển định kỳ của vườn cây kiết thiết cơ bản để có biện pháp can thiệp kịp thời giúp vườn cây phát triển tốt, đảm bảo đạt tiêu chuẩn kỹ thuật khi đưa vào khai thác.

Phối hợp cùng các đơn vị liên quan kiểm tra công tác phòng, chống cháy vào mùa hanh khô để đảm bảo an toàn cho vườn cây.

Bảng 17. Kế hoạch sử dụng, quản lý đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp cấp chứng chỉ rừng theo Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia VFCS/PEFC

Loại đất	Tổng (ha)	Quản lý bền vững diện tích đã cấp chứng chỉ		Quản lý bền vững diện tích chưa cấp chứng chỉ	
		Diện tích (ha)	Địa điểm	Diện tích (ha)	Địa điểm
Tổng	14.930,71	14.856,17		74,54	
1. Diện tích rừng cao su	12.617,67	12.617,67	các đơn vị	-	-
2. Diện tích khu công nghệ cao	357,23	282,69	các đơn vị	74,54	Trà Thanh
3. Diện tích rừng tự nhiên	24,84	24,84	Thác nước số 4/ Văn phòng Công ty	-	-
4. Diện tích vườn ương	17,09	17,09	-	-	-
5. Diện tích trồng cây lâu năm	108,40	108,40	các đơn vị	-	
6. Diện tích đất trụ sở công ty	3,41	3,41	-	-	-
7. Diện tích đất đường lô cao su	411,09	411,09	các đơn vị	-	-
8. Diện tích đất khác (trong đất nông nghiệp)	13,09	13,09	các đơn vị	-	-
9. Đất phi nông nghiệp (văn phòng, nhà xưởng)	51,74	51,74	Các đơn vị	-	-
10. Đất quy hoạch khu công nghiệp (mở rộng khu công nghiệp)	629,53	629,53	Xa Cam	-	-
11. Đất quy hoạch giao địa phương	655,67	655,67	Các đơn vị	-	-
12. Đất mặt nước chuyên dụng	40,95	40,95	Trà Thanh	-	-

III. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

3.1. Kế hoạch bảo vệ rừng tự nhiên (khu vực Thác số 4)

Diện tích rừng tự nhiên của Công ty tương đối nhỏ (24,84 ha), Công ty quy hoạch cho mục đích bảo tồn, kết hợp với du lịch sinh thái và giáo dục môi trường. Các hoạt động bảo vệ, bảo tồn diện tích rừng tự nhiên gồm:

- Tổ chức thực hiện bảo vệ bảo tồn rừng tự nhiên. Công ty giao cho Văn phòng tổ chức, bố trí nhân sự để có người thường xuyên bảo vệ tuần tra.
- Các hoạt động bảo vệ, bảo tồn gồm:
 - + Định danh lại các loài cây gỗ chính hiện có;
 - + Phối hợp với chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư xác định và phổ biến rõ ranh giới khu rừng tự nhiên cần bảo vệ của công ty;
 - + Công khai kế hoạch, nhân sự thực hiện bảo vệ rừng tự nhiên, các chính sách hỗ trợ cộng đồng trong bảo vệ rừng để chính quyền địa phương và cộng đồng có cơ hội góp ý và tham gia thực hiện;
 - + Phối hợp với chính quyền địa phương tuyên truyền phổ biến cho cộng đồng dân cư sống xung quanh về công tác bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học;
 - + Vận động chính quyền địa phương và cộng đồng đưa ra các sáng kiến phối hợp với công ty thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch bảo vệ rừng. Có ngân sách hỗ trợ cộng đồng thực hiện sáng kiến bảo vệ rừng;
 - + Phòng chống cháy rừng;
 - + Tuần tra bảo vệ thường xuyên - kịp thời ngăn chặn trường hợp xâm phạm vào rừng trái phép;
 - + Hàng năm theo dõi đánh giá;
 - + Tổ chức giáo dục bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học.

3.2. Kế hoạch bảo vệ rừng cây cao su

- Bảo vệ rừng cây cao su được xác định là một công việc quan trọng và trọng tâm của Công ty và được thực hiện thường xuyên. Bảo vệ rừng cây và phòng chống cháy rừng được giao cho bộ phận bảo vệ của các nông trường, số lượng bảo vệ của mỗi nông trường từ 30 đến 60 người tùy thuộc vào diện tích nông trường quản lý. Bảo vệ vườn cây định mức bình quân bằng 45 ha/người cho vườn cây kinh doanh và 75 ha/người cho vườn cây TC - KTCB. Các nông trường hàng năm lập phương án, kế hoạch bảo vệ rừng, PCCC rừng cây gồm cả rừng kinh doanh, rừng kiến thiết cơ bản và các tài sản khác của công ty.

- Các hoạt động bảo vệ, PCCC rừng cây gồm: (i) tuần tra thường xuyên để phòng chống trộm cắp mủ và tài sản liên quan; (ii) phòng chống chăn thả gia súc, gia cầm như “trâu, bò, dê...”; (iii) phòng chống lửa rừng; (iv) bảo vệ ranh giới đất rừng cây và phòng chống lấn chiếm đất đai, (v) phối hợp với chính quyền địa phương và

cộng đồng dân cư, tuyên truyền nâng cao nhận thức về phòng chống cháy rừng, bảo vệ đất đai và tài sản trên vườn cây cao su. (vi) Lực lượng xung kích, Tổ an ninh công nhân của nông trường thường xuyên hỗ trợ lực lượng bảo vệ chuyên trách trong công tác bảo vệ ANTT, lấn chiếm đất và PCCC trên rừng cây cao su.

- Các quy trình thực hiện:

+ Các hoạt động bảo vệ rừng cây, tuần tra bảo vệ được thực hiện theo quy trình tuần tra, bảo vệ rừng cây do Công ty ban hành (QT bảo vệ rừng cao su PTRBV-PR-5).

+ Các hoạt động PCCC rừng được thực hiện theo quy trình PCCC do Công ty ban hành: BRC-PR-23.

+ Các hoạt động xử lý về mâu thuẫn đất đai được thực hiện theo quy trình quản lý, xử lý về mâu thuẫn đất đai do Công ty ban hành: PTRBV-PR-10.

+ Các hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức về phòng chống cháy rừng, bảo vệ tài sản trên rừng cây cao su, ngăn ngừa lấn chiếm đất đai, phòng cháy và chữa cháy được thực hiện theo danh mục các hoạt động trái phép, phương pháp phòng ngừa, bồi hoàn thiệt hại do Công ty ban hành: PTRBV-PR-11.

+ Các kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo thì thực hiện theo quy trình giải quyết khiếu nại, tố cáo của cá nhân, tổ chức có liên quan do Công ty ban hành: PTRBV-PR-2.

Kế hoạch tái canh, sản xuất cây giống, chăm sóc rừng cây cao su kiến thiết cơ bản (KTCB)

3.2.1. Kế hoạch tái canh rừng cao su.

Căn cứ vào hiện trạng và quy trình kỹ thuật kinh doanh và khai thác rừng cao su, Công ty lập kế hoạch tái canh rừng cao su như Bảng 18.

Bình Long Rubber Co., LTD.

Bảng 18. Kế hoạch tái canh rừng cao su

Năm	Tổng (ha)	Nông trường (ha)							
		Trà Thanh	Lợi Hưng	Quản Lợi	Xa Trạch	Xa Cam	Bình Minh	Đồng Nơ	Minh Hưng
2020	406,60	72,93	56,43	67,47	74,48	81,64	53,65	-	-
2021	367,06	63,85	67,14	33,65	73,33	70,01	59,08	-	-
2022	370,10	68,69	51,37	59,96	52,34	87,24	50,50	-	-
2023	358,95	97,57	50,23	45,09	57,00	74,58	34,48	-	-
2024	424,58	101,66	56,62	77,34	76,86	69,25	42,85	-	-
2025	355,18	85,11	48,86	82,88	61,42	76,91	-	-	-
2026	295,51	42,67	61,02	108,86	82,96	-	-	-	-
2027	343,39	49,98	83,56	99,17	110,68	-	-	-	-
2028	319,85	-	99,18	99,04	121,63	-	-	-	-
2029	385,58	-	48,90	145,02	101,54	47,14	42,98	-	-
2030	317,37	-	73,74	141,36	102,27	-	-	-	-
2031	268,21	23,47	64,36	-	124,20	31,02	25,16	-	-
2032	271,82	10,10	-	69,98	123,82	33,50	34,42	-	-
2033	433,57	92,51	-	75,90	68,05	39,02	93,47	64,62	-
2034	462,32	90,21	44,03	113,17	122,05	-	47,75	45,11	-
2035	447,01	90,03	38,34	49,28	95,70	41,99	-	59,12	72,55
2036	514,49	66,14	70,36	71,23	103,71	47,70	65,04	48,41	41,90
2037	542,46	48,81	76,62	83,21	89,33	63,63	51,63	79,56	49,67
2038	422,41	22,79	55,13	93,07	82,39	17,39	31,13	95,90	24,61
2039	530,79	78,95	68,52	59,98	82,64	75,83	65,69	74,44	24,74
2040	566,80	66,73	75,15	70,63	86,24	67,65	69,95	56,53	73,92
2041	544,53	71,31	67,90	64,02	80,82	77,70	68,35	64,72	49,71
2042	512,85	73,32	79,03	74,78	75,81	66,08	79,95	63,88	-
2043	529,15	73,24	69,49	77,69	73,45	74,96	60,05	75,12	25,15
2044	566,92	65,20	73,52	88,76	72,31	56,38	68,08	72,52	70,15

Như vậy, Công ty hàng năm sẽ tái canh khoảng từ 317,4 ha (năm 2030) đến 567 ha/năm (2044), bình quân tái canh khoảng 400 ha/năm. Thông tin cụ thể về lô của các nông trường đưa vào tái canh hàng năm được tổng hợp theo quy định của công ty -QLKT-PR-3/F01.

Việc làm đất, kỹ thuật trồng và chăm sóc năm đầu được thực hiện theo Quy trình phục hoang/làm đất, tái canh và chăm sóc do công ty ban hành- QLKT-PR-3.

Các biện pháp tái canh cần chú ý một số nguyên tắc sau: (i) bảo vệ đất hạn chế

xói mòn, hạn chế cây toàn bộ trên vùng đất dốc, (ii) đa dạng hóa loài cây trồng bằng cách trồng bổ sung xen các loài cây gỗ có giá trị ở những vị trí thích hợp; (iii) áp dụng các biện pháp quản lý hữu cơ tăng độ mùn cho đất, giảm sử dụng phân bón, thuốc diệt cỏ...; (iv) tăng cường sử dụng các lớp thảm xanh bảo vệ đất, chống xói mòn.

3.2.2. Kế hoạch quản lý vườn ương và sản xuất cây giống

Nhằm chủ động và kiểm soát được nguồn cây giống cao su chất lượng cao, trong những năm qua, Công ty cao su Bình Long đã thành lập một đội vườn ương. Vườn ương của công ty có diện tích 17,09 ha (gồm vườn ương và rừng nhân vật liệu giống) với công suất tạo và nhân giống được khoảng 400.000 cây giống/năm. Căn cứ vào kế hoạch diện tích tái canh hàng năm, Công ty lập kế hoạch sản xuất cây giống cao su như sau.

Bảng 19. Kế hoạch sản xuất cây giống cao su

Cây giống	Năm								
	2020	2021	2022	2023	2024	2025-2029	2030-2034	2035-2039	2040-2044
Cây ghép cao su (1000 cây)	258	288	296	280	259	217	260	324	363

Nguồn: Tổng hợp và tính toán theo diện tích tái canh

Công ty hàng năm cần sản xuất số lượng cây giống từ 260.000 (năm 2030) cây đến khoảng 360.000 cây/năm (năm 2044). Chi tiết nhu cầu cây giống cho từng lô, nông trường như ở biểu QLKT-PR-3/F01.

Giống cao su để đưa vào sản xuất là các giống được công nhận bởi Tập Đoàn cao su, các giống áp dụng cho vùng Đông Nam Bộ. Các giống chủ yếu được sản xuất và gây trồng trong những năm gần đây là các giống: RRIV5, RRIV109, RRIV103, RRIV114, RRIV115, RRIV120, RRIV124, RRIV206, RRIV121, IRCA130. Các giống này đều đã được khảo nghiệm, công nhận và đã được gây trồng trong vùng và đều cho năng suất cao và ổn định. Địa điểm, thời vụ, quy trình sản xuất và tiêu chuẩn cây giống đem trồng tuân thủ theo quy trình sản xuất cây giống do Công ty ban hành-QLKT-PR-1.

Công ty tự tổ chức sản xuất cây giống đủ số lượng cho tái canh hàng năm và cung cấp cho người dân trong vùng. Đội sản xuất cây giống trực thuộc Công ty có trách nhiệm tổ chức quản lý và sản xuất cây giống theo đúng các quy trình kỹ thuật và đảm bảo yêu cầu về an toàn vệ sinh lao động, an toàn sử dụng hóa chất và quản lý chất thải rắn tại vườn ương. Cụ thể trong quá trình sản xuất cây giống phải đảm bảo:

- Người lao động phải được tập huấn về: (i) an toàn vệ sinh lao động; (ii) Các quy trình kỹ thuật liên quan; và (iii) quy trình sử dụng hóa chất... trong quá trình sản xuất.

- Công ty trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân trực tiếp sản xuất.
- Tuyệt đối không được sử dụng các hóa chất độc hại mà Việt Nam cấm. Mọi hóa chất sử dụng phải có danh lục và kiểm soát về số lượng, ghi chép đầy đủ về thời gian, liều lượng và tuân thủ theo đúng nguyên tắc 4P/4 đúng.
- Mọi chất thải rắn (túi bầu, vỏ, bao bì hóa chất) được thu gom để chuyển giao cho các công ty môi trường xử lý theo quy định.
- Đội sản xuất cây giống có lập kế hoạch duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa những công trình phục vụ sản xuất cây giống trong khu vực vườn ương như: Nhà kho, rãnh thoát nước...

3.2.3. Kế hoạch chăm sóc rừng cây cao su KTCB

Kế hoạch chăm sóc rừng cây KTCB (chăm sóc từ năm 2 đến năm 6) của công ty và từng nông trường như ở Bảng 20:

Bảng 20. Kế hoạch chăm sóc rừng cây KTCB

Năm	Tổng (ha)	Nông trường (ha)							
		Trà Thanh	Lợi Hưng	Quản Lợi	Xa Trạch	Xa Cam	Bình Minh	Đồng Nơ	Minh Hưng
2020	3.560,33	431,43	462,18	509,35	633,94	487,96	381,44	372,48	281,55
2021	3.143,35	421,30	412,36	473,56	601,19	475,00	368,46	257,98	133,50
2022	2.727,99	396,23	396,32	413,61	504,32	455,07	317,60	181,49	63,35
2023	2.349,72	372,76	353,37	376,59	426,66	443,93	289,46	86,95	-
2024	2.062,39	356,15	314,03	327,99	372,35	423,29	268,58	-	-
2025	1.857,89	388,15	274,03	289,05	318,57	390,38	197,71	-	-
2026	1.746,80	357,89	278,62	330,44	327,05	308,74	144,06	-	-
2027	2.019,02	427,81	253,29	310,57	397,22	372,04	258,09	-	-
2028	1.992,85	409,33	239,84	354,93	414,03	335,61	239,11	-	-
2029	1.987,03	364,53	247,95	413,33	427,24	303,93	230,05	-	-
2030	1.959,95	262,87	240,23	509,57	456,13	268,76	222,39	-	-
2031	1.886,87	177,76	265,11	605,68	481,54	189,67	167,11	-	-
2032	1.764,78	143,87	291,19	486,93	509,07	179,87	153,85	-	-
2033	1.644,04	94,34	245,34	455,85	541,95	162,56	144,00	-	-
2034	1.676,55	126,08	187,00	432,26	519,88	150,68	196,03	64,62	-
2035	1.753,29	216,29	182,13	400,41	540,39	103,54	200,80	109,73	-
2036	1.882,93	306,32	146,73	308,33	533,82	145,53	200,80	168,85	72,55
2037	2.129,21	348,99	152,73	379,56	513,33	162,21	240,68	217,26	114,45
2038	2.399,85	387,70	229,35	392,79	478,84	192,34	257,89	296,82	164,12
2039	2.388,69	317,98	284,48	409,96	493,18	170,71	195,55	328,10	188,73
2040	2.457,16	306,72	308,97	356,77	453,77	246,54	213,49	357,43	213,47

Năm	Tổng (ha)	Nông trường (ha)							
		Trà Thanh	Lợi Hưng	Quản Lợi	Xa Trạch	Xa Cam	Bình Minh	Đồng Nơ	Minh Hưng
2041	2.576,95	283,42	345,78	378,12	444,31	272,20	283,44	354,84	214,84
2042	2.606,99	288,59	343,32	370,91	421,42	302,20	286,75	371,15	222,65
2043	2.577,38	313,10	345,73	362,48	407,90	304,65	315,07	355,47	172,98
2044	2.684,12	363,55	360,09	347,10	398,96	362,22	343,99	334,69	173,52

Công ty hàng năm chăm sóc rừng cây KTCB từ 1.644,04 ha (năm 2033) đến 3.560,33 ha/năm (năm 2020). Chăm sóc rừng cây KTCB do các nông trường thực hiện. Chi tiết các lô/rừng cây KTCB của các nông trường tổng hợp theo quy định hằng năm của công ty bằng biểu 1/KTCB kiểm kê VC KTCB (QLKT-PR5-F03A).

Các hoạt động chính trong chăm sóc rừng cây KTCB gồm (i) làm cỏ trên hàng; (ii) quản lý cỏ dại giữa hàng cao su; (iii) phòng chống nắng hạn (tủ gốc, quét vôi); (iv) bón phân và (v) phòng trừ sâu bệnh hại.

Kỹ thuật chăm sóc rừng cây KTCB từ năm 2 đến năm 6 chi tiết được mô tả và thực hiện quy trình chăm sóc và bảo vệ rừng cây KTCB do công ty ban hành - QLKT-PR-3.

Ngoài ra, cần phải đảm bảo an toàn vệ sinh lao động cho công nhân, công nhân chăm sóc và phun thuốc bảo vệ thực vật, thuốc diệt cỏ, sử dụng hóa chất phải được trang bị bảo hộ lao động đảm bảo an toàn cho người lao động, không sử dụng các hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật không được phép sử dụng. Công nhân chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh hại rừng cây KTCB phải được tập huấn về kỹ thuật chăm sóc, an toàn vệ sinh lao động. Thực hiện chế độ bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật theo ca/ngày làm việc cho người lao động theo quy định của Công ty, theo quy định của nhà nước.

3.3. Kế hoạch quản lý và kinh doanh rừng cây cao su kinh doanh.

3.3.1. Kế hoạch mở cạo rừng cây

Rừng cây/lô cao su khi được 7 tuổi sẽ được chuyển sang giai đoạn kinh doanh, khai thác mủ, kế hoạch mở cạo của công ty như sau (Bảng 21):

Bảng 21. Kế hoạch diện tích cao su đưa vào mở cạo

Năm	Tổng (ha)	Nông trường (ha)							
		Trà Thanh	Lợi Hưng	Quản Lợi	Xa Trạch	Xa Cam	Bình Minh	Đồng Nơ	Minh Hưng
2020	1.071,62	82,28	110,03	193,86	195,16	124,14	166,52	127,19	72,44
2021	823,58	83,06	106,25	103,26	107,23	94,60	66,63	114,50	148,05
2022	782,35	88,92	83,18	93,60	170,20	89,87	109,94	76,49	70,15
2023	748,37	92,16	94,32	96,98	130,00	98,38	78,64	94,54	63,35
2024	646,28	114,18	89,57	93,69	111,31	95,22	55,36	86,95	-
2025	559,68	53,11	88,86	121,82	115,20	109,82	70,87	-	-
2026	406,60	72,93	56,43	67,47	74,48	81,64	53,65	-	-
2027	367,06	63,85	67,14	33,65	73,33	70,01	59,08	-	-

Năm	Tổng (ha)	Nông trường (ha)							
		Trà Thanh	Lợi Hưng	Quản Lợi	Xa Trạch	Xa Cam	Bình Minh	Đồng Nơ	Minh Hưng
2028	370,10	68,69	51,37	59,96	52,34	87,24	50,50	-	-
2029	358,95	97,57	50,23	45,09	57,00	74,58	34,48	-	-
2030	424,58	101,66	56,62	77,34	76,86	69,25	42,85	-	-
2031	355,18	85,11	48,86	82,88	61,42	76,91	-	-	-
2032	295,51	42,67	61,02	108,86	82,96	-	-	-	-
2033	343,39	49,98	83,56	99,17	110,68	-	-	-	-
2034	319,85	-	99,18	99,04	121,63	-	-	-	-
2035	385,58	-	48,90	145,02	101,54	47,14	42,98	-	-
2036	317,37	-	73,74	141,36	102,27	-	-	-	-
2037	268,21	23,47	64,36	-	124,20	31,02	25,16	-	-
2038	271,82	10,10	-	69,98	123,82	33,50	34,42	-	-
2039	433,57	92,51	-	75,90	68,05	39,02	93,47	64,62	-
2040	462,32	90,21	44,03	113,17	122,05	-	47,75	45,11	-
2041	447,01	90,03	38,34	49,28	95,70	41,99	-	59,12	72,55
2042	514,49	66,14	70,36	71,23	103,71	47,70	65,04	48,41	41,90
2043	542,46	48,81	76,62	83,21	89,33	63,63	51,63	79,56	49,67
2044	422,41	22,79	55,13	93,07	82,39	17,39	31,13	95,90	24,61

Diện tích mở cạo hàng năm của toàn công ty dao động từ 268,21 ha (năm 2037) đến 1.071 ha (năm 2020). Chi tiết rừng cây đạt 7 tuổi có thể đưa vào mở cạo của các nông trường như ở biểu QLKT-PR-5/F04B.

Tuy nhiên, ngoài căn cứ vào tuổi, Công ty hàng năm căn cứ vào kết quả kiểm kê, điều tra rừng cây KTCB, để xác định rừng cây đạt tiêu chuẩn đưa vào mở cạo. Rừng cây đủ tiêu chuẩn đưa vào mở cạo là rừng cây có trên 50% số cây đủ tiêu chuẩn đưa vào mở cạo, cây đạt tiêu chuẩn mở cạo là cây có chu vi thân cây tại vị trí 1m tính từ mặt đất của gốc cây, lớn hơn 50cm và độ dày vỏ tại vị trí này trên 6mm. Chi tiết về tiêu chuẩn rừng cây và cây đưa vào mở cạo được Công ty quy định tại qui trình kỹ thuật khai thác và chăm sóc cao su kinh doanh QLKT-PR-4.

3.3.2. Kế hoạch quản lý và khai thác mủ rừng cây kinh doanh

a) Kế hoạch quản lý rừng cây kinh doanh theo diện tích

Căn cứ vào tuổi của rừng cây và chất lượng rừng cây, diện tích rừng cây kinh doanh của công ty được tính toán và lập kế hoạch quản lý như ở Bảng 22.

Bảng 22. Diện tích rừng cây kinh doanh theo các năm

Năm	Tổng (ha)	Nông trường (ha)							
		Trà Thanh	Lợi Hưng	Quản Lợi	Xa Trạch	Xa Cam	Bình Minh	Đồng Nơ	Minh Hưng
2020	10.198,97	1.246,45	1.084,35	1.709,81	2.026,46	1.162,61	1.178,66	1.120,59	670,04
2021	10.399,87	1.190,61	1.114,61	1.775,86	2.060,36	1.168,40	1.186,21	1.182,33	721,49
2022	10.697,02	1.201,42	1.138,49	1.795,79	2.152,68	1.167,34	1.211,30	1.258,82	771,18
2023	11.097,67	1.188,01	1.182,58	1.843,68	2.126,01	1.172,82	1.280,92	1.453,12	850,53
2024	10.930,67	1.200,53	1.170,49	1.835,71	2.135,66	1.166,38	1.234,62	1.438,41	748,87
2025	10.809,47	1.168,53	1.174,24	1.872,42	2.165,75	1.191,09	1.220,38	1.353,30	663,76

Năm	Tổng (ha)	Nông trường (ha)							
		Trà Thanh	Lợi Hưng	Quản Lợi	Xa Trạch	Xa Cam	Bình Minh	Đồng Nơ	Minh Hưng
2026	10.874,71	1.198,79	1.188,00	1.897,22	2.197,56	1.230,06	1.231,36	1.310,63	621,09
2027	10.841,93	1.212,66	1.205,16	1.880,89	2.220,91	1.250,09	1.240,46	1.260,65	571,11
2028	11.212,03	1.281,35	1.256,53	1.940,85	2.273,25	1.337,33	1.290,96	1.260,65	571,11
2029	10.574,63	1.255,65	1.311,86	1.718,51	2.219,92	1.370,11	1.200,61	1.002,22	495,75
2030	10.669,92	1.357,31	1.294,74	1.625,93	2.190,30	1.452,42	1.251,25	1.002,22	495,75
2031	10.792,16	1.418,95	1.279,24	1.671,18	2.142,96	1.500,49	1.281,37	1.002,22	495,75
2032	10.910,64	1.466,21	1.317,52	1.719,95	2.115,81	1.507,81	1.285,37	1.002,22	495,75
2033	10.869,63	1.433,33	1.363,37	1.745,11	2.138,70	1.519,60	1.236,17	937,60	495,75
2034	10.808,37	1.403,89	1.377,68	1.731,43	2.106,77	1.570,50	1.229,86	892,49	495,75
2035	10.746,94	1.313,86	1.388,24	1.827,17	2.112,61	1.575,65	1.272,84	833,37	423,20
2036	10.549,82	1.247,72	1.391,62	1.897,30	2.111,17	1.527,95	1.207,80	784,96	381,30
2037	10.275,57	1.222,38	1.379,36	1.814,09	2.146,04	1.495,34	1.181,33	705,40	331,63
2038	10.124,98	1.209,69	1.324,23	1.791,00	2.187,47	1.511,45	1.184,62	609,50	307,02
2039	10.027,76	1.223,25	1.255,71	1.806,92	2.172,88	1.474,64	1.212,40	599,68	282,28
2040	9.923,28	1.246,73	1.224,59	1.849,46	2.208,69	1.406,99	1.190,20	588,26	208,36
2041	9.825,76	1.265,45	1.195,03	1.834,72	2.223,57	1.371,28	1.121,85	582,66	231,20
2042	9.827,40	1.258,27	1.186,36	1.831,17	2.251,47	1.352,90	1.106,94	567,19	273,10
2043	9.840,71	1.233,84	1.193,49	1.836,69	2.267,35	1.341,57	1.098,52	571,63	297,62
2044	9.696,20	1.191,43	1.175,10	1.841,00	2.277,43	1.302,58	1.061,57	595,01	252,08

Nguồn: tổng hợp kết quả tính toán

Diện tích rừng cây kinh doanh của Công ty thay đổi theo năm, dao động từ thấp nhất 9.825,76 ha (năm 2041) đến cao nhất 11.212,03 ha (năm 2028), trung bình 10.501 ha (diện tích này gồm cả diện tích đưa vào mở cạo). Diện tích rừng cây kinh doanh là tương đối ổn định giữa các năm, điều này đảm bảo sản lượng mủ của toàn Công ty giữa các năm là khá ổn định.

Công việc chính trong chăm sóc và khai thác rừng cây kinh doanh gồm (i) chăm sóc rừng cây: Làm cỏ và bón phân; (ii) khai thác mủ; (iii) phòng chống sâu bệnh hại và phòng chống cháy. Các biện pháp kỹ thuật chăm sóc và khai thác rừng cây kinh doanh được thực hiện theo quy trình quản lý và bảo vệ rừng cây kinh doanh do Công ty ban hành: QLKT-PR-4.

b) Kế hoạch sản lượng mủ.

Mủ cao su là sản phẩm kinh doanh chính của Công ty. Doanh thu từ mủ thường chiếm trên 65% tổng doanh thu toàn công ty, có những năm tăng lên trên 80% doanh thu của Công ty. Tổng hợp kế hoạch sản lượng mủ cho toàn công ty và từng nông trường trong chu kỳ kinh doanh 25 năm như ở Bảng 23.

Bảng 23. Kế hoạch sản lượng mủ

Năm	Tổng (tấn)	Nông trường (tấn)							
		Trà Thanh	Lợi Hưng	Quản Lợi	Xa Trạch	Xa Cam	Bình Minh	Đồng Nơ	Minh Hưng
2020	17.117	1.556	1.853	3.275	3.623	2.234	2.005	1.569	1.002
2021	18.676	1.568	2.138	3.422	4.087	2.360	2.226	1.713	1.161
2022	19.029	1.657	2.161	3.469	4.163	2.320	2.283	1.713	1.262
2023	18.555	1.795	2.120	3.280	3.980	2.250	2.220	1.660	1.250
2024	17.100	1.532	1.972	3.059	3.759	1.949	2.039	1.691	1.099
2025	17.400	1.518	2.032	3.175	3.813	1.994	2.086	1.686	1.096
2026	18.785	2.041	2.170	3.270	3.874	2.192	2.106	2.032	1.100
2027	19.262	2.090	2.271	3.278	3.899	2.321	2.183	2.113	1.107
2028	19.505	2.137	2.286	3.294	3.922	2.437	2.237	2.107	1.085
2029	20.045	2.305	2.349	3.236	4.043	2.610	2.291	2.128	1.083
2030	20.709	2.468	2.445	3.252	4.088	2.797	2.436	2.134	1.089
2031	20.945	2.605	2.495	3.292	4.033	2.896	2.463	2.107	1.054
2032	21.113	2.724	2.559	3.284	4.032	2.951	2.478	2.043	1.042
2033	21.016	2.703	2.628	3.287	4.049	3.004	2.417	1.905	1.023
2034	20.815	2.651	2.647	3.265	3.995	3.093	2.408	1.799	957
2035	20.562	2.584	2.654	3.387	3.973	3.105	2.440	1.619	800
2036	20.072	2.538	2.607	3.442	3.937	3.037	2.353	1.458	700
2037	19.553	2.495	2.580	3.385	3.963	2.961	2.297	1.275	597
2038	19.186	2.450	2.555	3.366	4.005	2.938	2.262	1.082	528
2039	18.664	2.401	2.450	3.370	4.000	2.826	2.203	958	456
2040	18.214	2.392	2.356	3.376	4.028	2.710	2.144	878	330
2041	17.852	2.382	2.265	3.373	4.048	2.593	2.065	826	300
2042	17.691	2.369	2.192	3.407	4.090	2.484	2.010	801	338
2043	17.634	2.366	2.165	3.420	4.131	2.401	1.979	800	372
2044	17.525	2.347	2.136	3.421	4.154	2.326	1.929	850	362

Sản lượng mủ của Công ty khai thác hàng năm tăng liên tục từng năm 17.117 tấn (năm 2020) lên 21.113 tấn (năm 2032), sau đó giảm nhẹ xuống 18.214 tấn (năm 2040), sự giảm nhẹ này do vào cuối chu kỳ kinh doanh, diện tích rừng cây đến tuổi thanh lý tăng và diện tích rừng cây mở cạo tăng (các rừng cây này thường có năng suất thấp). Chi tiết sản lượng cho từng rừng cây của các nông trường tổng hợp theo quy định hàng năm của công ty bằng biểu QLKT-PR-6/F05.

Thực hiện khai thác mủ là công nhân của các Nông trường. Khai thác mủ cao su là một công việc đòi hỏi kỹ thuật cạo mủ rất cao, kỹ thuật khai thác ảnh hưởng tới

cả chất lượng và sản lượng mủ của cây, vì vậy công nhân khai thác mủ phải được đào tạo, tập huấn và có chứng chỉ. Công khai kế hoạch tuyển dụng và chế độ đãi ngộ cụ thể, cách tính lương, định hướng phát triển nghề nghiệp để tuyển dụng và phát triển được đội ngũ công nhân lành nghề. Ưu tiên tuyển dụng lao động địa phương, người đồng bào. Xây dựng và thực hiện chương trình tập huấn để liên tục nâng cao tay nghề của lao động. Đảm bảo thực hiện chế độ đãi ngộ lao động phù hợp với pháp luật Việt Nam.

Các biện pháp kỹ thuật cạo mủ, đóng kiềng phải thực hiện theo đúng kỹ thuật nhằm đảm bảo chất lượng và năng suất. Kỹ thuật khai thác mủ thực hiện theo quy trình khai thác mủ của công ty QLKT-PR-5/F06. Khai thác mủ được giám sát và giao nhận mủ được thực hiện theo quy trình giám sát và giao nhận mủ thủ tục bảo quản nguyên liệu phục vụ sản xuất (BRC-PR-4).

Quản lý và giám sát chuỗi hành trình mủ (CoC mủ). Tất cả mủ khi thu tại các trạm ga mủ chở về nhà máy đều phải có phiếu giao nhận ghi rõ số lượng, người khai thác, tên tổ, lô, nông trường của rừng khai thác, số của xe chở mủ...theo đúng quy trình giao nhận mủ, đồng thời dụng cụ chứa mủ phải nhận dạng nguồn gốc nguyên liệu có CCR và HP, được niêm phong trước khi vận chuyển về Nhà máy. Bộ phận quản lý chất lượng sẽ thường xuyên kiểm tra ngẫu nhiên các xe chuyên chở mủ xem có đầy đủ phiếu giao nhận mủ không.

3.3.3. Kế hoạch thanh lý và khai thác rừng cây thanh lý.

Sau 19-20 năm kinh doanh (khai thác mủ), khi rừng cây đạt trên 25 tuổi, năng suất mủ rừng cao su suy giảm cần phải thanh lý để tái canh. Kế hoạch thanh lý được xác định cho từng lô/rừng cao su và được tổng hợp ở các Bảng 24.

Bảng 24. Kế hoạch diện tích rừng cây thanh lý

Năm	Tổng (ha)	Nông trường (ha)							
		Lợi Hưng	Quản Lợi	Bình Minh	Đồng Nơ	Minh Hưng	Trà Thanh	Xa Cam	Xa Trạch
2020	406,60	56,43	67,47	53,65	-	-	72,93	81,64	74,48
2021	367,06	67,14	33,65	59,08	-	-	63,85	70,01	73,33
2022	403,05	59,30	75,56	50,50	-	-	78,11	87,24	52,34
2023	378,95	50,23	49,09	34,48	-	-	105,57	82,58	57,00
2024	386,78	56,62	80,07	-	-	-	101,66	79,70	68,73
2025	352,45	48,86	80,15	-	-	-	85,11	76,91	61,42
2026	390,30	38,28	118,75	38,42	-	-	57,36	40,82	96,67
2027	392,56	45,85	101,06	44,27	-	-	59,63	50,81	90,94
2028	401,06	58,34	99,49	41,44	-	-	60,77	50,9	90,12
2029	385,58	48,9	145,02	42,98	-	-	-	47,14	101,54
2030	317,37	73,74	141,36	-	-	-	-	0	102,27

Năm	Tổng (ha)	Nông trường (ha)							
		Lợi Hung	Quản Lợi	Bình Minh	Đồng Nơ	Minh Hung	Trà Thanh	Xa Cam	Xa Trạch
2031	268,21	64,36	-	25,16	-	-	23,47	31,02	124,2
2032	271,82	-	69,98	34,42	-	-	10,1	33,5	123,82
2033	433,57	-	75,9	93,47	64,62	-	92,51	39,02	68,05
2034	462,32	44,03	113,17	47,75	45,11	-	90,21	-	122,05
2035	447,01	38,34	49,28	-	59,12	72,55	90,03	41,99	95,7
2036	514,49	70,36	71,23	65,04	48,41	41,9	66,14	47,7	103,71
2037	542,46	76,62	83,21	51,63	79,56	49,67	48,81	63,63	89,33
2038	422,41	55,13	93,07	31,13	95,9	24,61	22,79	17,39	82,39
2039	530,79	68,52	59,98	65,69	74,44	24,74	78,95	75,83	82,64
2040	566,80	75,15	70,63	69,95	56,53	73,92	66,73	67,65	86,24
2041	544,53	67,9	64,02	68,35	64,72	49,71	71,31	77,7	80,82
2042	512,85	79,03	74,78	79,95	63,88	-	73,32	66,08	75,81
2043	529,15	69,49	77,69	60,05	75,12	25,15	73,24	74,96	73,45
2044	566,92	73,52	88,76	68,08	72,52	70,15	65,2	56,38	72,31

Nguồn: Tổng hợp kết quả tính toán

Ngoài căn cứ vào tuổi của rừng cây, rừng cây được lựa chọn đưa vào thanh lý còn dựa vào chất lượng rừng cây cho khai thác gỗ, khả năng tái canh hàng năm của công ty và đảm bảo duy trì ổn định việc làm cho công nhân của các nông trường. Lựa chọn rừng cây đưa vào thanh lý và tái canh cần đảm bảo các rừng cây không liên kề nhau tạo nên khoảng trống trên 50 ha. Vì vậy, diện tích rừng cao su đưa vào thanh lý và khai thác giữa các năm là không giống nhau, dao động từ 268,21 ha (năm 2031) đến 567 ha/năm (năm 2044). Hàng năm công ty tổng hợp diện tích chi tiết rừng cây đưa vào thanh lý của các nông trường theo quy định bằng biểu QLKT-PR5-/F09B. Việc khai thác gỗ phải tuân thủ quy trình khai thác tác động thấp và các quy định khác của công ty, sao cho truy xuất được nguồn gốc gỗ, bảo vệ môi trường, an toàn và an sinh xã hội.

Sản lượng gỗ khai thác được ước tính dựa vào kết quả điều tra ô định vị và mật độ trung bình từng tuổi. Kết quả điều tra ô định vị xác định được cây trung bình cho từng tuổi, kết quả kiểm kê hàng năm xác định được mật độ trung bình cho từng tuổi. Trữ lượng khai thác được xác định cho từng lô/rừng cao su dựa vào thể tích cây trung bình và mật độ trung bình của tuổi tương ứng, sau đó tổng hợp theo diện tích của từng nông trường và toàn công ty. Tổng hợp khối lượng gỗ khai thác hàng năm như Bảng 25.

Bảng 25. Sản lượng gỗ và sản lượng gỗ dưới tính theo diện tích khai thác của từng năm

TT	Tổng (m ³)		Nông trường (m ³)															
			Lợi Hưng		Quản Lợi		Bình Minh		Đồng Nơ		Minh Hưng		Xa Cam		Xa Trạch		Trà Thanh	
	Mvn	Mdc	Mvn	Mdc	Mvn	Mdc	Mvn	Mdc	Mvn	Mdc	Mvn	Mdc	Mvn	Mdc	Mvn	Mdc	Mvn	Mdc
2020	86100,5	44668,5	9804,7	5092,7	12498,4	6488,0	8958,8	4663,6	0,0	0,0	0,0	0,0	14204,3	7336,1	14143,2	7335,7	12671,6	6581,8
2021	81017,5	42047,7	12998,1	6748,4	6308,3	3278,9	10041,1	5217,8	0,0	0,0	0,0	0,0	11172,0	5793,5	15581,5	8071,7	12361,2	6417,7
2022	84473,9	43793,9	10341,3	5360,3	9744,1	5058,0	11010,7	5708,2	0,0	0,0	0,0	0,0	11399,6	5919,5	15560,9	8048,3	13621,6	7060,6
2023	86568,5	44828,0	8812,7	4565,3	7209,1	3734,6	8860,1	4589,8	0,0	0,0	0,0	0,0	14832,3	7683,6	14838,8	7669,5	18521,9	9595,0
2024	76101,3	39424,15	9606,5	4992,9	8558,3	4433,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	12845,3	6642,3	14789,3	7644,0	17248,3	8964,7
2025	71173,5	36797,7	8365,6	4344,0	8130,4	4202,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	11370,2	5868,9	14596,8	7525,6	14572,2	7566,9
2026	80948,2	41813,75	6716,1	3479,2	21622,9	11162,0	7065,8	3644,1	0,0	0,0	0,0	0,0	10306,3	5326,9	7395,0	3819,2	10063,6	5213,4
2027	82555,2	42065,6	8042,7	4166,5	18456,7	9524,9	8175,6	4214,8	0,0	0,0	0,0	0,0	10966,5	5655,8	9344,4	4819,2	10459,9	5418,7
2028	83973,4	43353,9	10235,6	5302,4	18297,1	9436,5	7621,2	3930,5	0,0	0,0	0,0	0,0	11007,5	5685,0	9576,3	4928,6	10661,9	5523,3
2029	80757,6	41593,5	8786,3	4541,2	26844,2	13836,2	8086,2	4161,7	0,0	0,0	0,0	0,0	8868,8	4564,5	9068,4	4657,9	0,0	0,0
2030	67775,9	34922,2	13523,4	6976,3	26188,7	13497,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	9133,6	4691,4	0,0	0,0
2031	49825,8	25878,9	10889,8	5661,4	0,0	0,0	4094,9	2137,3	0,0	0,0	0,0	0,0	5607,2	2830,3	5048,6	2635,0	3971,2	2064,5
2032	49045,3	25428,0	0,0	0,0	12432,9	6432,9	5602,0	2923,9	0,0	0,0	0,0	0,0	1643,8	858,0	5452,3	2845,7	1708,9	888,4
2033	86218,2	44968,0	0,0	0,0	12353,1	6447,5	15212,7	7940,0	10517,2	5489,3	0,0	0,0	15056,4	7858,4	6350,7	3314,6	15652,8	8137,6
2034	95468,2	49808,4	7166,1	3740,2	18635,2	9714,7	7771,5	4056,2	7341,9	3832,0	0,0	0,0	0,0	0,0	19864,2	10367,7	14682,1	7663,0
2035	87549,8	45687,5	6240,0	3256,9	8020,5	4186,2	0,0	0,0	9622,0	5022,1	11807,8	6162,9	14797,0	7715,2	6834,1	3566,9	14652,8	7647,8
2036	94793,3	49459,9	11451,4	5976,9	11593,0	6050,8	10585,5	5524,9	7878,9	4112,3	6819,4	3559,3	10764,6	5618,4	7763,4	4052,0	10764,8	5618,4
2037	96682,8	50437,6	12470,2	6508,6	13542,8	7068,4	8403,0	4385,8	12948,7	6758,4	8084,0	4219,3	8017,2	4180,5	10356,1	5405,2	7944,0	4146,24
2038	73060,9	38100,4	8972,7	4683,1	15147,6	7906,0	5066,5	2644,4	15704,0	8191,3	4109,5	2139,3	3805,6	1981,1	2830,3	1477,2	3709,2	1935,9
2039	99237,8	51795,5	11151,9	5820,6	9762,0	5095,1	10691,3	5580,2	12115,4	6323,4	4026,5	2101,6	12849,5	6706,5	12341,7	6441,5	12849,4	6706,6
2040	104648,5	54536,5	12255,5	6395,2	11706,4	6098,6	11520,2	6005,5	9350,2	4872,1	12247,4	6380,6	10989,0	5728,6	11296,6	5880,6	10882,4	5678,7
2041	102492,5	53372,3	11223,1	5848,4	10690,4	5565,1	11413,4	5941,5	10807,3	5625,9	8300,8	4321,1	11800,2	6148,4	12974,8	6754,2	11786,7	6142,1
2042	99028,9	51491,1	13196,8	6869,8	12803,5	6648,5	13605,4	7069,2	10841,9	5634,7	0,0	0,0	12127,3	6319,2	11230,9	5836,1	12243,3	6373,5
2043	102527,6	53270,9	11603,8	6040,6	13446,9	6975,2	10226,1	5312,9	12861,8	6678,7	4306,1	2236,0	12279,7	6389,8	12834,4	6664,5	12229,9	6366,6
2044	108105,8	56142,4	12334,7	6418,0	15450,1	8009,8	11656,4	6052,8	12487,8	6480,9	12010,8	6236,9	10887,4	5667,6	9653,2	5012,6	10938,8	5691,7

* M: trừ lượng tính toán theo chiều cao vút ngọn; M_{dc}: tính theo chiều cao dưới cành (ba chạc). Nguồn: Kiểm kê và điều tra ô định vị.

Thanh lý rừng cây cao su được thực hiện thông qua quy trình đấu giá tài sản cố định. Hàng năm công ty lập kế hoạch đấu giá rộng rãi diện tích rừng cây thanh lý theo quy định Tập đoàn. Chi tiết các bước đấu giá rừng cây thanh lý được quy định tại Quy trình thanh lý rừng cây do Công ty ban hành.

Các hoạt động khai thác gỗ cao su phải được thực hiện theo đúng quy trình khai thác tác động thấp. Công nhân/người lao động khai thác gỗ phải được tập huấn về khai thác tác động thấp, vận hành và sử dụng thiết bị, dụng cụ khai thác, được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động và đảm bảo vệ sinh an toàn lao động.

Để giảm thiểu những tác động xấu từ khai thác tới môi trường và xã hội, Công ty sẽ áp dụng biện pháp khai thác tác động thấp và tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về đảm bảo an toàn vệ sinh lao động trong khai thác tác động thấp. Một số yêu cầu chính đối với thanh lý, chặt hạ rừng cây cao su thanh lý như sau:

- Hạn chế khai thác trắng trên một vùng liên lô có diện tích lớn hơn 50 ha.
- Đánh giá những tác động của các hoạt động khai thác tới môi trường.
- Khu vực khai thác/rừng cây khai thác phải có biển cảnh báo để đảm bảo không có người không phận sự đi vào khu vực khai thác.
- Duy tu bảo dưỡng một số tuyến đường giao thông cần thiết sau khai thác gỗ nhằm hạn chế những tác động xấu.
- Thực hiện giám sát và kiểm soát nguồn gốc gỗ theo quy trình phê duyệt.
- Người sử dụng cưa xăng phải được tập huấn và cấp chứng chỉ sử dụng cưa xăng của trường đào tạo nghề, được trang bị bảo hộ lao động theo quy định. Vận hành cưa xăng phải tuân theo quy trình vận hành cưa xăng của Công ty.
- Phương tiện vận chuyển gỗ: (i) Sử dụng đúng xe tải để vận chuyển gỗ, ưu tiên loại xe tải nhẹ nhằm giảm thiểu những tác động tới môi trường đất, đường lô (không sử dụng xe quá khổ, quá tải); (ii) xe phải được kiểm định đảm bảo an toàn cho xe và gỗ; (iii) công nhân lái xe phải có giấy phép lái xe theo quy định; (iv) chở đúng khối lượng cho phép, tuân thủ đúng các quy định về an toàn lao động, hạn chế vận chuyển vào những ngày trời mưa, ẩm ướt.
- Công ty phải thực hiện giám sát khai thác thường xuyên và đột xuất nhằm đảm bảo quá trình khai thác gỗ theo đúng như quy định và đảm bảo an toàn vệ sinh lao động.
- Rừng cây sau khai thác gỗ phải được vệ sinh khi kết thúc khai thác, phải vệ sinh bằng cách băm, chặt nhỏ cành nhánh và rải đều trên toàn bộ diện tích hoặc xếp thành băng song song với đường đồng mức, hoặc thu gom cành nhánh phục vụ cho việc sấy mù tở. Hạn chế đến mức thấp nhất việc vệ sinh sau khai thác bằng đốt, nếu phải đốt thì phải gom thành các đống nhỏ rải đều trên toàn bộ diện tích lô/rừng cây nhằm giảm thiểu những tác động của lửa tới môi trường đất và động thực vật xung quanh;
- Thu gom toàn bộ chất thải, rác thải gồm: sinh hoạt, nhiên liệu của máy móc bị

roi vãi, tràn trong quá trình khai thác giao cho Công ty môi trường xử lý theo quy định.

- Kiểm soát chuỗi hành trình sản phẩm gỗ (CoC gỗ). Tất cả xe chở gỗ từ rừng thanh lý phải có Bảng kê khối lượng, lô khai thác và tổ khai thác, biên số xe vận chuyển. Công ty sẽ kiểm tra đột xuất ngẫu nhiên một số xe có đầy đủ các giấy tờ, Bảng kê khối lượng và nguồn gốc gỗ theo quy định của Công ty.

3.4. Kế hoạch chế biến và tiêu thụ mủ và gỗ cao su

3.4.1. Kế hoạch thu mua mủ tiểu điền

Trong các năm qua, công ty thường xuyên thu mua từ 3.000 đến 5.000 tấn mủ cao su tiểu điền từ các hộ gia đình trong vùng. Căn cứ vào tình hình thực tế và vùng nguyên liệu cao su tiểu điền trong vùng, công ty tiếp tục lập kế hoạch thu mua hàng năm khoảng 4.000 tấn để phát huy hết năng lực chế biến của hai nhà máy và giải quyết thu mua tối đa cho các hộ tiểu điền.

Công ty có Quyết định về thành lập Ban thu mua để tổ chức thu mua và sản xuất hiệu quả. Bên cạnh đó, công ty còn theo dõi giá mua bán thị trường hàng ngày, công bố giá thu mua trực tiếp cho các hộ cao su tiểu điền, và đăng trên website <https://www.binhlongrubber.vn/>.

3.4.2. Kế hoạch chế biến mủ

Các tiêu chuẩn đang áp dụng trong chế biến mủ cao su của Công ty:

+ Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng: ISO 9001:2015, cấp ngày 12/10/2017

+ Chứng nhận hệ thống quản lý môi trường: ISO 14001:2015, cấp ngày 28/09/2017

+ Chứng nhận hệ thống chuỗi hành trình sản phẩm PEFC-CoC theo tiêu chuẩn PEFC ST 2002, cấp ngày 09/4/2021.

+ TCVN 6314: 2013 Latex cao su thiên nhiên cô đặc – Các loại ly tâm hoặc kem hoá được bảo quản bằng amoniac – Yêu cầu kỹ thuật.

+ TCVN 3769: 2016 Cao su thiên nhiên SVR– Quy định kỹ thuật.

+ Các TCCS của Tập đoàn ban hành.

+ Theo yêu cầu hợp pháp của khách hàng.

+ Nhãn hiệu: BRC, VRG

Đảm bảo thực hiện các biện pháp an toàn lao động và bảo vệ môi trường trong nhà máy và đối với môi trường xung quanh nhà máy phù hợp với các quy định của Công ty.

Hai xí nghiệp Cơ khí chế biến mủ cao su có tổng công suất 32.500 tấn/năm. Xí nghiệp cơ khí chế biến Quản Lợi với công nghệ của Malaysia, Thái Lan và Việt Nam, tập trung chế biến mủ nước SVR3L, SVR L, SVR CV, RSS, SVR 5 S; xí nghiệp cơ khí chế biến 30/4 với công nghệ chế biến hiện đại của Đức, Malaysia và Việt Nam, sản xuất các sản phẩm SVR 3L, SVR L, SVR 5 S, SVR 10, SVR 20, ly

tâm HA và LA. Với định hướng chế biến các sản phẩm mủ theo nhu cầu của thị trường và ngày càng nâng cao chất lượng sản phẩm, Công ty đặt mục tiêu tăng dần tỷ lệ mủ SVR CV50,60, SVR 10, 20, bổ sung thêm sản phẩm RSS, đồng thời giảm tỷ lệ mủ SVR3L trong cơ cấu sản phẩm mủ. Tổng hợp kế hoạch chế biến các loại mủ khai thác từ rừng cây công ty và thu mua mủ tiêu điển như Bảng 26.

Bảng 26. Kế hoạch chế biến mủ cao su

S T T	CHU KÌ	CƠ CẤU TỈ LỆ (%)		NĂM	TỔNG (Tấn)	SL CÔNG TY	SL THU MUA	CƠ CẤU SẢN PHẨM (Tấn)					TỔNG CƠ CẤU
								SRV 3L	SRV CV	LY TÂM	RSS	SRV 10	
1	2020-2024	SRV 3L	50%	2020	19.500	15.500	4.000	9.750	585	4.875	975	3.315	19.500
		SRV CV	3%	2021	19.885	15.885	4.000	9.943	597	4.971	994	3.380	19.885
		LY TÂM	25%	2022	20.357	16.357	4.000	10.179	611	5.089	1.018	3.461	20.357
		RSS	5%	2023	21.221	17.221	4.000	10.611	637	5.305	1.061	3.608	21.221
		SRV 10	17%	2024	21.912	17.912	4.000	10.956	657	5.478	1.096	3.725	21.912
2	2025-2029	SRV 3L	45%	2025	22.697	18.697	4.000	10.214	908	5.901	1.589	4.085	22.697
		SRV CV	4%	2026	23.324	19.324	4.000	10.496	933	6.064	1.633	4.198	23.324
		LY TÂM	26%	2027	23.864	19.864	4.000	10.739	955	6.205	1.670	4.296	23.864
		RSS	7%	2028	24.159	20.159	4.000	10.872	966	6.281	1.691	4.349	24.159
		SRV 10	18%	2029	24.694	20.694	4.000	11.112	988	6.420	1.729	4.445	24.694
3	2030-2034	SRV 3L	40%	2030	25.360	21.360	4.000	10.144	1.522	6.594	2.282	4.818	25.360
		SRV CV	6%	2031	25.525	21.525	4.000	10.210	1.532	6.637	2.297	4.850	25.525
		LY TÂM	26%	2032	25.581	21.581	4.000	10.232	1.535	6.651	2.302	4.860	25.581
		RSS	9%	2033	25.447	21.447	4.000	10.179	1.527	6.616	2.290	4.835	25.447
		SRV 10	19%	2034	25.340	21.340	4.000	10.136	1.520	6.588	2.281	4.815	25.340
4	2035-2039	SRV 3L	35%	2035	25.062	21.062	4.000	8.772	2.005	6.516	2.757	5.012	25.062
		SRV CV	8%	2036	24.517	20.517	4.000	8.581	1.961	6.374	2.697	4.903	24.517
		LY TÂM	26%	2037	24.091	20.091	4.000	8.432	1.927	6.264	2.650	4.818	24.091
		RSS	11%	2038	23.819	19.819	4.000	8.337	1.906	6.193	2.620	4.764	23.819
		SRV 10	20%	2039	23.356	19.356	4.000	8.175	1.868	6.073	2.569	4.671	23.356
5	2040-2044	SRV 3L	30%	2040	23.009	19.009	4.000	6.903	2.301	5.982	2.991	4.832	23.009
		SRV CV	10%	2041	22.661	18.661	4.000	6.798	2.266	5.892	2.946	4.759	22.661
		LY TÂM	26%	2042	22.461	18.461	4.000	6.738	2.246	5.840	2.920	4.717	22.461
		RSS	13%	2043	22.383	18.383	4.000	6.715	2.238	5.820	2.910	4.700	22.383
		SRV 10	21%	2044	22.324	18.324	4.000	6.697	2.232	5.804	2.902	4.688	22.324

3.4.3. Kế hoạch tiêu thụ mủ cao su

Duy trì các khách hàng truyền thống và mở rộng thêm thị trường để có thể tiến tới hàng năm tiêu thụ hết 22.000 tấn sản phẩm các loại, trong đó phần đầu xuất khẩu trên 10.700 tấn. Tăng dần tỷ lệ hợp đồng dài hạn đối với các khách hàng trong nước và ngoài nước, đặc biệt tìm kiếm mở rộng các khách hàng có yêu cầu về chứng chỉ quản rừng bền vững, khách hàng có nhu cầu mủ chất lượng cao.

3.4.4. Kế hoạch tiêu thụ gỗ

Gỗ rừng cao su của Công ty được khai thác và tiêu thụ theo đúng các quy định về gỗ hợp pháp của Việt Nam. Gỗ cao su được bán thanh lý dưới dạng cây đứng thông qua đấu giá. Hàng năm, Công ty bán đấu giá khoảng 30% diện tích thanh lý, diện tích còn lại sẽ do Tập Đoàn phân bổ cho các Công ty chế biến gỗ thành viên của Tập Đoàn mua theo giá đấu giá thành công bình quân.

Sản phẩm khai thác từ rừng cao su thanh lý gồm gỗ và củi. Hiện tại nhu cầu gỗ và củi cao su trên địa bàn các tỉnh miền Đông Nam Bộ là rất cao, vì vậy việc tiêu thụ gỗ và củi cao su khá thuận lợi.

Đối với gỗ khai thác từ rừng cao su có chứng chỉ sẽ được ưu tiên bán cho các nhà máy, công ty có chứng chỉ CoC.

3.5. Kế hoạch bảo vệ môi trường

Các hoạt động bảo vệ môi trường được xác định gồm: (i) các hoạt động bảo vệ đất chống xói mòn (trồng cây bảo vệ đất; đào các mương đê chống xói mòn, làm các công trình); (ii) vệ sinh rừng cây, thu gom rác thải rắn và rác thải sinh hoạt trên rừng cây; (iii) xử lý nước thải và ô nhiễm tại các trạm thu mủ/nhà tổ; (iv) quản lý sử dụng hóa chất và phân bón; (v) xử lý nước thải và ô nhiễm tại nhà máy chế biến mủ cao su, tiết kiệm điện, nước; (vi) định hướng áp dụng kinh tế tuần hoàn như sản xuất phân vi hữu cơ vi sinh từ bùn thải xử lý nước thải (đang xây nhà xưởng và dự kiến sản xuất đại trà từ năm 2022 khoảng 700 tấn phân hữu cơ/năm), để hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường và tăng hiệu quả kinh tế.

Bảng 27. Tổng hợp kế hoạch bảo vệ môi trường

TT	Hoạt động	Khối lượng	Thời gian thực hiện
1	Trồng cây che phủ (thảm phủ) bảo vệ đất	300-400 ha	Hàng năm, trên rừng tái canh có nguy cơ xói mòn cao, rừng không có trồng xen
2	Xây dựng Đê chống xói mòn	20-30km	Hàng năm
3	Duy tu, sửa chữa Đê chống xói mòn	3000m	Hàng năm
4	Thu gom rác thải rắn, rác thải sinh hoạt, CTNH trên rừng cây	Toàn bộ diện tích rừng cây	Hàng ngày và định kỳ hàng tháng kiểm tra đôn đốc
5	Xây mới, nâng cấp văn phòng tổ và trạm thu mủ	60 căn	Từ 2019 đến 2030
6	Trồng cây gỗ bản địa (Sao, Dầu...) và các loại cây gỗ có giá trị có tác dụng phòng hộ bảo vệ rừng cao su)	10-15 ha	Thực hiện hàng năm, trồng xung quanh lô/rừng tái canh, trồng bảo vệ ven khe suối, xói mòn rãnh
7	Tập huấn tuyên truyền về các chính sách, quy trình liên quan tới bảo vệ môi trường cho các bên liên quan	Như kế hoạch tập huấn	Thực hiện hàng năm và căn cứ vào nhu cầu đánh giá đào tạo

Quá trình thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường cần đảm bảo một số yêu cầu sau: (i) Công bố công khai kế hoạch, nhân sự và ngân sách thực hiện bảo vệ môi trường để chính quyền địa phương và cộng đồng có cơ hội góp ý và tham gia thực hiện; (ii) Vận động chính quyền địa phương và cộng đồng đưa ra các sáng kiến phối hợp với công ty thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường; và (iii) Có chế độ hỗ trợ cộng đồng thực hiện sáng kiến bảo vệ môi trường.

3.6. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

Diện tích đất công ty được giao vào cho thuê đều là đất sản xuất nông nghiệp với mục đích sử dụng chính là trồng và kinh doanh cây lâu năm (cây cao su).

Một diện tích nhỏ (24,84ha) được thuê làm dịch vụ du lịch. Khu vực này có hiện trạng là rừng tự nhiên khá đa dạng về loài thực vật, trong đó có một số loài có giá trị bảo tồn, nên Công ty đã đưa vào khu bảo vệ và hạn chế các hoạt động du lịch nghỉ dưỡng.

3.7. Trồng xen các loài cây lương thực, thực phẩm ngắn ngày

Trong 3 năm đầu, rừng cao su KTCB chưa khép tán, để tận dụng và nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đồng thời giảm các chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng cây, trên những rừng thích hợp có thể cho phép kết hợp trồng xen các loài cây ngắn ngày như: lạc (đậu phộng), đậu tương, ngô, lúa nương.....

Hằng năm, tùy theo diện tích tái canh mà công ty xác định từ 200 ha – 500 ha dành cho các hộ công nhân, người dân địa phương trồng xen các loại cây ngắn ngày.

Các yêu cầu đối với đơn vị và người sử dụng đất trồng xen:

- Phải đảm bảo việc trồng xen không gây ảnh hưởng xấu tới cây trồng, không gây tác động tiêu cực tới môi trường đất và nước.
- Phải tuân thủ đầy đủ các quy định về quản lý rừng cây, không được sử dụng các hóa chất không được phép sử dụng, quản lý chất thải rắn, áp dụng các biện pháp canh tác thân thiện môi trường.
- Áp dụng các biện pháp canh tác bảo vệ đất, chống xói mòn.
- Thực hiện đầy đủ các biện pháp an toàn vệ sinh lao động trong quá trình sản xuất như đối với công nhân cao su.

3.8. Kế hoạch xây dựng, nâng cấp, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng các công trình phụ trợ.

Kế hoạch xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các công trình phụ trợ được tổng hợp như Bảng 28.

Bảng 28. Kế hoạch xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các công trình phụ trợ

TT	Hạng mục	Số lượng	Đặc điểm kỹ thuật	Địa điểm và kế hoạch thực hiện
1	Nâng cấp, xây mới văn phòng tổ và trạm thu mua	60/10 năm	Văn phòng tổ và trạm thu mua, bể thu gom nước thải.	- Xây mới ở 8 nông trường (32 căn): Trà Thanh (3); Lợi Hưng (4); Quản Lợi (5); Xa Trạch (5); Xa Cam (5); Bình Minh (5); Đồng Nơ (3) và Minh Hưng (2); Kế hoạch ưu tiên bố trí vốn thực hiện ở hai nông trường Quản Lợi và Lợi Hưng trước (năm 2020-2021), các nông trường còn lại sẽ thực hiện trong các năm tiếp theo. - Sửa chữa nâng cấp 28 văn phòng.

TT	Hạng mục	Số lượng	Đặc điểm kỹ thuật	Địa điểm và kế hoạch thực hiện
2	Hàng rào chống gia súc	30-40 km/năm	Dây kẽm gai, cột gỗ hoặc cọc bê tông cao 1,5 m	Hàng năm căn cứ vào tình hình thực tế để xác định địa điểm.
3	Làm đường cấp phối sỏi đỏ	15 – 20 km/năm	Đường rộng 5 m	Căn cứ nhu cầu của từng nông trường, hàng năm làm đường cấp phối sỏi đỏ từ 15-20 km.
4	Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa đường lô.	10 – 15 km/năm	Đường đất.	Căn cứ vào mức độ hư hỏng xuống cấp tại từng địa điểm để sửa chữa, duy tu bảo dưỡng và nâng cấp. Hàng năm từ 10-15 km
5	Đê chống xói mòn	20-30 km/năm	Móc sâu 1m rộng 1m, đắp đất cao 0,5m	Trên diện tích tái canh của các nông trường, mỗi nông trường thực hiện 6-7 km, hàng năm (trên diện tích tái canh)
6	Cống thoát nước D80, dài 6m	15 - 20 cái/năm	Cống bê tông D60 -100; dài 6m/cống	Tùy tình hình thực tế để nâng cấp sửa chữa, thay thế cống thoát nước, thực hiện hàng năm.
7	Đường láng nhựa trong lô	5-6 km/năm	Đường rộng 5 m	Căn cứ vào tình hình hỏng hóc, xuống cấp để xác định địa điểm cần nâng cấp, bảo dưỡng, thực hiện hàng năm.

Công ty sẽ áp dụng các nguyên tắc, yêu cầu sau để thực hiện các kế hoạch xây dựng cơ bản: (i) Lựa chọn đơn vị thi công có năng lực và trách nhiệm; (ii) nhà thầu phải lập kế hoạch và thực thi các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường liên quan đến các hoạt động xây dựng như bụi, tiếng ồn, rác thải; (iii) tham vấn với chính quyền địa phương và đại diện cộng đồng về các cam kết giảm thiểu tác động môi trường liên quan đến các hoạt động xây dựng; (iv) phối hợp với chính quyền và cộng đồng địa phương lên phương án và thực hiện giám sát thi công hiệu quả và nghiệm thu công trình bao gồm cả giám sát tác động đối với môi trường và cộng đồng xung quanh; và (v) Khi phát hiện các vi phạm hoặc tác động tiêu cực của việc xây dựng công trình đối với môi trường và cộng đồng, cần trao đổi với các bên liên quan về biện pháp giải quyết và thực hiện hiệu quả.

3.9. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng

3.9.1. Dự kiến các dịch vụ cho cộng đồng

- Thu mua mủ tiêu điền cho cộng đồng dân cư trong vùng. Hàng năm công ty lập kế hoạch thu mua khoảng 3.500 tấn tới 5.000 tấn cao su tư nhân về chế biến thành mủ thành phẩm tiêu thụ trong và ngoài nước.

- Hàng năm, Công ty tổ chức các buổi đối thoại với Khách hàng là các hộ tư nhân bán mủ bằng nhiều hình thức để trao đổi thông tin, bàn bạc cách thức triển khai phối hợp công tác thu mua để hai bên được thuận lợi.

- Hàng năm Công ty cung cấp từ 10.000-20.000 cây giống cao su đảm bảo chất lượng cho người dân địa phương trồng cao su tiêu điền.

- Hỗ trợ kỹ thuật trồng, chăm sóc, khai thác cao su và bảo quản mủ đảm bảo chất lượng khi người dân, cộng đồng hoặc chính quyền địa phương có yêu cầu.

- Phối hợp với chính quyền địa phương, cộng đồng, tổ chức các hoạt động văn hóa giao lưu và tăng cường hiểu biết giữa công ty và cộng đồng địa phương.

3.9.2. Hình thức tổ chức thực hiện

- Thu mua cao su tiểu điền: Hàng năm, Công ty tổ chức các cuộc đối thoại với khách hàng bằng nhiều hình thức để trao đổi, bàn bạc cách thức triển khai phối hợp công tác thu mua để hai bên được thuận lợi.

- Giá mua thực hiện theo giá thị trường có tính cạnh tranh. Công ty có chính sách ưu đãi về giá cho những hộ bán thường xuyên, khối lượng lớn, đặc biệt là có chất lượng mủ cao và ổn định. Hộ nào đáp ứng được nhiều tiêu chí thì giá ưu đãi càng cao.

3.10. Kế hoạch đào tạo, tuyên truyền, nâng cao nhận thức

Các nội dung đào tạo, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cần thực hiện gồm: (i) Kiến thức về quản lý rừng bền vững; (ii) Phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước và Công ước Quốc tế; (iii) Phổ biến cho người lao động nâng cao nhận thức về luật Bình Đẳng giới, (iv) Kiến thức về quản lý Rừng cây theo bộ tiêu chuẩn quản lý bền vững; (v) Sơ cấp cứu và an toàn lao động; (vi) Kỹ thuật vườn ương; (vii) Trồng chăm sóc rừng cây KTCB; (viii) Chăm sóc rừng cây kinh doanh; (ix) Kỹ thuật khai thác mủ cao su; (x) Quy trình sử dụng hóa chất; (xi) Vệ sinh an toàn lao động (bao gồm cả sử dụng các trang thiết bị, bảo hộ lao động); (xii) Khai thác tác động thấp; (xiii) Phổ biến tuyên truyền cho cộng đồng dân cư địa phương về thu gom rác thải, bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng tự nhiên, rừng trồng cao su; (xiv) Sản xuất xanh, sạch (tiết kiệm điện nước, không xả thải chất độc hại khó phân hủy...); Công tác đào tạo, nâng cao nhận thức được thực hiện hàng năm, do Công ty tổ chức thực hiện cho các đối tượng là công nhân, người lao động, nhà thầu, lao động thời vụ, tổ chức cá nhân thuê mướn đất sản xuất cây nông nghiệp ngắn ngày, người dân sống xung quanh. Hình thức đào tạo, nâng cao nhận thức linh hoạt sao cho hiệu quả và tiết kiệm. Tổng hợp nhu cầu đào tạo, nâng cao nhận thức theo các chủ đề như Bảng 29.

Bảng 29. Kế hoạch đào tạo, nâng cao nhận thức

TT	Nội dung	Đối tượng	Thời gian	Hình thức
1	Phổ biến kiến thức về QLRBV	CBCNV công ty và bên liên quan	Hàng năm	Họp hội nghị, công nhân viên chức, họp nông trường
2	Phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước và Công ước Quốc tế	CBCNV công ty	Hàng năm	Họp hội nghị, công nhân viên chức, họp nông trường
3	Phổ biến cho người lao động nâng cao nhận thức về Luật Bình Đẳng giới	Công nhân và người lao động	Hàng năm	- Các Tổ chức Đoàn thể (Công đoàn, ĐTN) phối hợp chính quyền phổ biến, tuyên truyền

				-Công Đoàn tổ chức cho cán bộ nữ công học tập nâng cao nghiệp vụ để thực hiện tốt công tác tuyên truyền
4	Kiến thức về quản lý Rừng cây theo bộ tiêu chuẩn quản lý bền vững	Công nhân, người lao động	Hàng năm	Phòng QLKT phổ biến
5	Sơ cấp cứu và an toàn lao động	Công nhân, người lao động	Hàng năm	Bệnh viện công ty tập huấn
6	Kỹ thuật vườn ương	Công nhân vườn ương	Hàng năm	Phòng QLKT và đội vườn ương phổ biến
7	Trồng chăm sóc rừng cây KTCB	Công nhân, người lao động KTCB	Hàng năm	Phòng QLKT và Nông trường phổ biến
8	Chăm sóc rừng cây kinh doanh	Công nhân khai thác mủ	Hàng năm	Phòng QLKT và Nông trường phổ biến
9	Kỹ thuật khai thác mủ cao su	Công nhân khai thác mủ	Hàng năm	Phòng QLKT và Nông trường phổ biến
10	Quy trình sử dụng hóa chất cho quản lý rừng cao su và vườn ương.	Công nhân và người lao động	Hàng năm	Phòng QLKT, QLCL, NT, Đội SXCG phổ biến
11	Sử dụng các trang thiết bị, bảo hộ lao động	Công nhân, người lao động (kể cả lao động nhà thầu)	Hàng năm	Phòng TCNSTL, NT, XN, các đơn vị liên quan phổ biến
12	Hướng dẫn khai thác tác động thấp	Công nhân, người lao động (kể cả lao động nhà thầu)	Hàng năm	Phòng QLKT, KH-ĐT, CN, NT phổ biến
13	Phổ biến tuyên truyền cho cộng đồng dân cư địa phương về thu gom rác thải, bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng tự nhiên, rừng trồng cao su...	Cộng đồng dân cư địa phương sống xung quanh rừng cao su	Hàng năm	Nông trường, tổ sản xuất, đoàn thanh niên...
14	Sản xuất xanh, sạch (tiết kiệm điện nước, không xả thải chất độc, chất thải khó phân hủy...)	Công nhân và người lao động	Hàng năm	Phòng Công nghiệp, NT, XN phổ biến

3.11. Kiểm kê và theo dõi rừng cây cao su

- Kiểm kê và theo dõi sinh trưởng rừng cây được thực hiện hàng năm do phòng QLKT phối hợp với các cán bộ kỹ thuật nông trường thực hiện. Các hoạt động kiểm kê, theo dõi rừng cây gồm:

- Điều tra, kiểm kê đánh giá sinh trưởng rừng cây kiến thiết cơ bản (KTCB). Hàng năm công ty tổ chức điều tra, kiểm kê toàn bộ lô rừng cao su KTCB theo các chỉ tiêu mật độ cây, sinh trưởng đường kính và chiều cao. Các chỉ tiêu sinh trưởng được điều tra trên 5 ô tiêu chuẩn (4 ô ở 4 góc và một ô ở giữa)... Các bước điều tra, kiểm kê rừng cây KTCB theo hướng dẫn kiểm kê, đo vanh rừng cao su KTCB Công

ty hàng năm.

- Kiểm kê rừng cây kinh doanh hàng năm (rừng cây từ tuổi 7 trở lên) được thực hiện cho tất cả các lô rừng. Các chỉ tiêu kiểm đếm toàn bộ số cây có trên rừng và số cây cho cạo mủ, đánh giá chất lượng rừng cây, thống kê sản lượng mủ hàng năm. Kiểm kê rừng cây kinh doanh được thực hiện theo hướng dẫn hàng năm của Tập Đoàn.

- Điều tra, theo dõi sinh trưởng đường kính, chiều cao rừng cây kinh doanh. Đánh giá sinh trưởng đường kính, chiều cao rừng cây kinh doanh được thực hiện trên ô định vị lập cho các tuổi khác nhau, từng hạng đất và giống cây trồng để làm sao có đủ đại diện. Lập và điều tra đo đếm cây trong ô định vị, tính toán và viết báo cáo điều tra được mô tả cụ thể trong Quy trình điều tra sinh trưởng rừng cây kinh doanh do Công ty ban hành - QLKT-PR-5-F08.

IV. NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

Nguồn vốn của doanh nghiệp bao gồm vốn chủ sở hữu và vốn vay tín dụng, bao gồm:

- Vốn góp ban đầu của Công ty do các cổ đông chủ sở hữu đóng góp.
- Vốn từ lợi nhuận được sử dụng tái đầu tư, mở rộng sản xuất - kinh doanh của Công ty.
- Nguồn vốn tín dụng ngân hàng, thương mại: Là một trong những nguồn vốn quan trọng nhất đối với sự phát triển của công ty.

4.1. Tổng hợp nhu cầu vốn cho quản lý rừng cây

Các khoản chi trực tiếp vào quản lý rừng cây gồm có chi tái canh, chi chăm sóc rừng cây KTCB và chi chăm sóc, khai thác rừng cây kinh doanh. Tổng hợp các khoản chi cho quản lý và kinh doanh rừng cây như Bảng 30.

Bảng 30. Tổng hợp chi phí trực tiếp trồng, chăm sóc, khai thác mủ rừng cây
ĐVT: 1.000.000 đồng

Năm	Tổng	Hạng mục		
		Tái canh	Chăm sóc & khai thác mủ rừng cây KD	Chăm sóc rừng cây KTCB
2020	456.706,94	12.094,18	429.242,40	15.370,37
2021	468.373,58	11.369,10	443.406,67	13.597,82
2022	484.358,10	11.614,97	461.001,21	11.741,92
2023	464.646,72	11.005,99	442.904,84	10.735,89
2024	480.940,35	10.920,13	460.004,58	10.015,64
2025	487.934,37	10.488,85	467.903,95	9.541,58
2026	495.691,63	11.132,92	475.255,99	9.302,72
2027	497.223,48	11.197,38	476.730,53	9.295,57
2028	497.315,77	11.439,84	476.554,18	9.321,75
2029	516.151,41	10.998,28	495.724,56	9.428,57
2030	517.285,61	9.052,66	498.795,10	9.437,85
2031	520.038,76	7.650,42	503.462,12	8.926,22
2032	524.893,31	7.753,39	509.018,83	8.121,09
2033	526.967,27	12.367,15	507.095,46	7.504,65

Năm	Tổng	Hạng mục		
		Tái canh	Chăm sóc & khai thác mủ rừng cây KD	Chăm sóc rừng cây KTCB
2034	525.612,97	13.187,22	504.222,37	8.203,39
2035	523.146,79	12.750,51	501.341,30	9.054,98
2036	516.512,48	14.675,31	492.096,37	9.740,80
2037	505.683,24	15.473,13	479.234,05	10.976,06
2038	496.195,95	12.048,82	472.171,38	11.975,74
2039	494.285,32	15.140,25	467.611,76	11.533,31
2040	490.886,32	16.167,40	462.711,65	12.007,27
2041	486.323,18	15.532,17	458.137,96	12.653,04
2042	485.571,69	14.628,53	458.214,88	12.728,28
2043	486.661,97	15.093,47	458.839,12	12.729,38
2044	481.171,13	16.170,83	452.061,60	12.938,71

**Nhu cầu vốn tính theo đơn giá hiện hành của Tập đoàn Cao Su năm 2019.*

Hàng năm, Công ty đầu tư cần một khoản vốn từ 457 tỷ (2020) đến 527 tỷ (năm 2033) để đầu tư vào sản xuất và kinh doanh rừng cao su. Các khoản đầu tư này được sử dụng để chi vật tư, tiền lương, tiền công lao động trực tiếp trồng, chăm sóc và khai thác mủ, sản xuất cây giống, phòng trừ sâu bệnh hại.... Khoản đầu tư này không bao gồm các khoản đầu tư cho các công trình cơ sở hạ tầng đường xá, trạm trại, các khoản chi phí gián tiếp (quản lý, phí môi trường...).

4.2. Nhu cầu vốn cho các công trình xây dựng phục vụ sản xuất và các công trình phụ trợ.

Ngoài chi phí đầu tư trực tiếp quản lý rừng cây, Công ty hàng năm lập kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản, sửa chữa các hạng mục phụ trợ rừng cây, trụ sở làm việc, công trình phúc lợi xã hội (bệnh viện, khu thể thao...). Tổng hợp các khoản chi phí các khoản đầu tư như ở Bảng 31.

Bảng 31. Tổng hợp chi phí phục vụ sản xuất, công trình phụ trợ

ĐVT: 1.000.000 đ

Năm	Hạng mục										
	Xây dựng đường giao thông (đường nhựa + cấp phối)	Sửa chữa bảo đưỡng đường lô	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc	Xây mới văn phòng /trạm thủ mu	Bảo Đưỡng văn phòng /trạm thu mủ	Sửa chữa, nâng cấp xí nghiệp chế biến mủ	Các công trình phúc lợi	Mua sắm máy móc thiết bị	Các công trình xây lắp nông nghiệp	Chi khác	Tổng
2020	18.000	1.000	5.000	1.500	1.000	3.500	1.000	1.0000	2.000	4.000	47.000
2021	18.000	1.000	5.000	1.000	1.000	3.500	1.000	1.0000	2.000	4.000	46.500
2022	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	1.0000	2.000	4.000	46.250
2023	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	1.0000	2.000	4.000	46.250
2024	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	1.0000	2.000	4.000	46.250
2025	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	1.0000	2.000	4.000	46.250
2026	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	1.0000	2.000	4.000	46.250
2027	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	1.0000	2.000	4.000	46.250
2028	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	1.0000	2.000	4.000	46.250

Năm	Hạng mục										
	Xây dựng đường giao thông (đường nhựa + cấp phối)	Sửa chữa bảo dưỡng đường lô	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc	Xây mới văn phòng /trạm thu mua	Bảo Dưỡng văn phòng /trạm thu mua	Sửa chữa, nâng cấp xí nghiệp chế biến mủ	Các công trình phúc lợi	Mua sắm máy móc thiết bị	Các công trình xây lắp nông nghiệp	Chi khác	Tổng
2029	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	1.0000	2.000	4.000	46.250
2030	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	1.0000	2.000	4.000	46.250
2031	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	1.0000	2.000	4.000	46.250
2032	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	1.0000	2.000	4.000	46.250
2033	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	1.0000	2.000	4.000	46.250
2034	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	1.0000	2.000	4.000	46.250
2035	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	1.0000	2.000	4.000	46.250
2036	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	1.0000	2.000	4.000	46.250
2037	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	1.0000	2.000	4.000	46.250
2038	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	1.0000	2.000	4.000	46.250
2039	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	1.0000	2.000	4.000	46.250
2040	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	1.0000	2.000	4.000	46.250
2041	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	1.0000	2.000	4.000	46.250
2042	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	1.0000	2.000	4.000	46.250
2043	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	1.0000	2.000	4.000	46.250
2044	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	1.0000	2.000	4.000	46.250

4.3. Nhu cầu vốn để thu mua mủ cao su tiểu điền

Hàng năm Công ty thu mua 4.000 tấn cao su tiểu điền với giá khoảng 30 triệu đồng/tấn. Vì vậy Công ty cần một khoản vốn là 120 tỷ đồng để thu mua mủ cao su tiểu điền.

V. DOANH THU VÀ LỢI NHUẬN TỪ KINH DOANH CAO SU

Các khoản thu chính của Công ty gồm mủ cao su và thanh lý rừng cao su già cỗi. Các khoản thu đến từ khai thác chế biến và kinh doanh mủ và thanh lý rừng cao su được tổng hợp như Bảng 32.

Bảng 32. Tổng hợp chi phí doanh thu

Năm	Doanh thu			Chi phí			Lợi nhuận
	Tổng	Từ mủ cao su	Từ thanh lý rừng cao su	Tổng	Thu mua & chế biến mủ tiểu điền	Khai thác & chế biến mủ	
(1)	(2) =(3)+(4)	(3)	(4)	(5) =(6)+(7)	(6)	(7)	(8) =(3)-(5)
2020	746,30	643,50	102,80	589,00	124,00	465,00	54,50
2021	748,20	652,08	96,12	596,80	124,00	472,80	55,28
2022	764,80	665,61	99,19	609,10	124,00	485,10	56,51
2023	787,80	692,54	95,27	633,58	124,00	509,58	58,96
2024	806,25	711,12	95,13	650,47	124,00	526,47	60,65
2025	827,03	733,85	93,17	671,14	124,00	547,14	62,71
2026	851,94	752,70	99,24	688,27	124,00	564,27	64,43

Năm	Doanh thu			Chi phí			Lợi nhuận
	Tổng	Từ mủ cao su	Từ thanh lý rừng cao su	Tổng	Thu mua & chế biến mủ tiểu điền	Khai thác & chế biến mủ	
(1)	(2) =(3)+(4)	(3)	(4)	(5) =(6)+(7)	(6)	(7)	(8) =(3)-(5)
2027	869,27	768,34	100,93	702,49	124,00	578,49	65,85
2028	878,63	776,00	102,64	709,45	124,00	585,45	66,55
2029	893,67	793,02	100,64	724,93	124,00	600,93	68,09
2030	895,85	813,75	82,10	743,77	124,00	619,77	69,98
2031	884,38	820,18	64,20	749,62	124,00	625,62	70,56
2032	890,71	824,44	66,27	753,49	124,00	629,49	70,95
2033	919,37	820,58	98,79	749,98	124,00	625,98	70,60
2034	919,30	813,45	105,85	743,50	124,00	619,50	69,95
2035	906,93	804,87	102,06	735,70	124,00	611,70	69,17
2036	906,14	788,50	117,64	720,82	124,00	596,82	67,68
2037	895,51	771,28	124,23	705,16	124,00	581,16	66,12
2038	856,09	759,00	97,09	694,00	124,00	570,00	65,00
2039	862,42	741,48	120,94	678,07	124,00	554,07	63,41
2040	857,67	726,40	131,27	664,36	124,00	540,36	62,04
2041	841,47	714,48	126,99	653,53	124,00	529,53	60,95
2042	831,20	709,70	121,50	649,18	124,00	525,18	60,52
2043	834,50	708,08	126,42	647,71	124,00	523,71	60,37
2044	840,72	704,68	136,03	644,62	124,00	520,62	60,06

Đơn vị tính: tỷ đồng

*Ghi chú: Giá thành thu mua và chế biến mủ cao su tiểu điền là 31,5 triệu/tấn; giá thành khai thác và chế biến mủ cao su của Công ty là 30 triệu đồng/tấn.

Hàng năm Công ty đạt doanh thu từ sản xuất và kinh doanh mủ và thanh lý rừng cao su từ 746 tỷ đồng (năm 2020) đến 919 tỷ (năm 2033 và 2034) trung bình 850 tỷ/năm trong đó doanh thu từ sản xuất chế biến và kinh doanh mủ cao su chiếm trên 85%. Lợi nhuận hàng năm từ sản xuất và kinh doanh mủ của Công ty đều đạt từ 55 đến trên 60 tỷ đồng/năm, đạt tỷ suất lợi nhuận ~ 10%. Lợi nhuận sẽ tăng lên 160 tỷ/năm nếu tính cả doanh thu từ thanh lý rừng cao su.

VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

6.1. Giải pháp về công tác quản lý nguồn nhân lực

6.1.1. Giải pháp quản lý

- Tiếp tục rà soát sắp xếp bộ máy quản lý từ Công ty xuống các đơn vị trực thuộc theo hướng tinh gọn chuyên sâu giảm đầu mối trung gian. Phân công nhiệm vụ rõ ràng cho từng phòng ban đơn vị và cá nhân tránh chồng chéo gắn quyền lợi với

nhiệm vụ được giao;

- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các quy trình quản lý sản xuất kinh doanh cho phù hợp với các nguyên tắc chỉ số và yêu cầu của quản lý bền vững;
- Thường xuyên kiểm tra đánh giá các hoạt động từ trồng chăm sóc rừng cây KTCB tới quản lý và khai thác rừng cây kinh doanh;
- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống giám sát đánh giá.

6.1.2. Nguồn nhân lực

- Sử dụng nguồn nhân lực hiện có của Công ty. Sắp xếp lao động phù hợp với nhu cầu sử dụng lao động, đảm bảo việc bố trí đúng người đúng việc tương ứng với trình độ chuyên môn nghiệp vụ và tay nghề của người lao động;
- Đối với lao động mùa vụ ưu tiên tuyển dụng người lao động địa phương. Công khai quy chế, kế hoạch tuyển dụng, chế độ đãi ngộ và cách tính lương;
- Tổ chức đào tạo bồi dưỡng kiến thức quản lý theo chuyên đề và các lớp nâng cao tay nghề cho người lao động;
- Tổ chức các đợt thi nâng cao tay nghề cho công nhân nhằm phổ biến và nâng cao tay nghề cho công nhân KTCB công nhận khai thác;
- Tổ chức cơ chế phản hồi và đối thoại về các vấn đề lao động để kịp thời phát hiện và giải quyết những vướng mắc của người lao động.

6.2. Giải pháp quan hệ với các bên liên quan

6.2.1. Quan hệ và phối hợp với cơ quan liên quan

- Thường xuyên báo cáo Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam-Công ty cổ phần về các vấn đề liên quan đến quản lý rừng bền vững tại Công ty;
- Mời các tổ chức các bên liên quan trên địa bàn hoạt động của Công ty tham gia góp ý hoàn thiện phương án QLRBV lần đầu và khi điều chỉnh phạm vi chứng nhận;
- Phối hợp với chính quyền địa phương cấp tỉnh, huyện, ban Chỉ huy thống nhất các huyện để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao;
- Định kỳ hàng năm tổ chức tham vấn cộng đồng, địa phương.

6.2.2. Quan hệ và phối hợp với cộng đồng địa phương

- Các nông trường phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, tiểu ban Chỉ huy thống nhất để tuyên truyền phổ biến rộng rãi trong nhân dân về ý nghĩa của phát triển và kinh doanh rừng cao su bền vững.
- Thường xuyên họp giao ban với chính quyền địa phương, tiểu ban Chỉ huy thống nhất về công tác bảo vệ rừng cây.
- Phối hợp với chính quyền địa phương, tiểu ban Chỉ huy thống nhất để kịp thời giải quyết các mẫu thuẫn phát sinh.
- Thường xuyên gặp gỡ, trao đổi thông tin với chính quyền địa phương các cấp, nâng cao hiệu quả hoạt động của các Tiểu ban chỉ huy thống nhất về công tác an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, công tác bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường, phòng

chống các tệ nạn xã hội trên địa bàn.

6.2.3. Quan hệ và phối hợp với người dân

- Các Nông trường thường xuyên tổ chức họp tuyên truyền và vận động người dân sống gần rừng cây các tổ chức đoàn hội địa phương tham gia góp ý để thực hiện tốt phương án quản lý quản lý bền vững rừng cao su.

- Mở các đợt đối thoại nhằm chia sẻ thông tin và tăng cường sự hiểu biết giữa người sử dụng lao động và người lao động để đảm bảo việc thực hiện quy chế dân chủ cơ sở tại nơi làm việc đồng thời chia sẻ cùng CNVC-LĐ những khó khăn thách thức trước mắt để người lao động hiểu và chia sẻ đồng hành cùng với Công ty.

- Ưu tiên sử dụng lao động địa phương trong các hoạt động sản xuất kinh doanh rừng cây đảm bảo đầy đủ mọi quyền lợi của người lao động theo luật pháp quy định.

- Các nông trường phối hợp với các lực lượng chuyên trách, Tiểu ban chỉ huy thống nhất, để ngăn chặn hiệu quả các hành vi phá rừng trái phép.

- Đào tạo nhằm nâng cao kiến thức khoa học kỹ thuật cho người lao động bằng biện pháp phổ cập hoặc tập huấn các quy trình kỹ thuật lâm nghiệp.

- Thông báo các quy định về giải quyết tranh chấp quy định cộng đồng để người dân được biết và cùng phối hợp với Công ty trong việc thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng cây.

- Công ty tôn trọng quyền sử dụng đất của các cộng đồng dân cư và các bên liên quan.

- Công ty ủng hộ địa phương xây dựng các công trình phúc lợi như: Nhà tình thương, đường giao thông góp phần cải thiện nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân địa phương.

6.2.4. Phương thức giải quyết mâu thuẫn với các bên liên quan

- Giải quyết mâu thuẫn với các bên liên quan thực hiện theo đúng quy chế, quy trình được công bố về giải quyết mâu thuẫn, khiếu nại của các bên liên quan.

- Ưu tiên giải quyết các mâu thuẫn với các bên liên quan thông qua thương lượng và hòa giải cơ sở. Khi xảy ra tranh chấp về đất đai Công ty sẽ tạm dừng các hoạt động liên quan trực tiếp đến vị trí đang xảy ra tranh chấp, để thực hiện các biện pháp giải quyết mâu thuẫn.

- Thực hiện đánh giá tác động môi trường và xã hội của các hoạt động sản xuất có khả năng gây thiệt hại hoặc các tác động tiêu cực tới người dân địa phương để có các giải pháp giải quyết hợp lý nếu các hoạt động đó gây ảnh hưởng bất lợi thì sẽ bồi thường thiệt hại.

- Trong hoạt động quản lý rừng, Công ty áp dụng Quy trình giải quyết mâu thuẫn khiếu nại trong quản lý bảo vệ rừng cây cao su.

- Phối hợp chặt chẽ với Ban chỉ huy thống nhất của các Huyện, Thị và các tiểu ban chỉ huy thống nhất của các Xã, Phường trong giải quyết các mâu thuẫn nếu có.

6.2.5. Quan hệ với tổ chức quản lý rừng bền vững

- Thường xuyên trao đổi, cập nhật thông tin về quản lý rừng bền vững với các tổ chức quản lý rừng bền vững trong nước và quốc tế;
- Phối hợp chặt chẽ với các tổ chức quản lý rừng bền vững, các tổ chức đánh giá và hệ thống chứng chỉ rừng liên quan để quảng bá sản phẩm đã được chứng nhận.

6.3. Khoa học công nghệ

- Áp dụng các bộ giống tốt, giống có năng suất cao về mủ và gỗ, khả năng kháng bệnh và gió tốt do Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hoặc Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam khuyến cáo sử dụng.
- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác bền vững thân thiện với môi trường có khả năng phòng chống xói mòn bảo vệ đất tốt, không hoặc hạn chế tối đa xử lý thực bì bằng đốt, thuốc diệt cỏ trên diện rộng.
- Nghiên cứu thử nghiệm để tìm ra cách cạo, bón phân, chăm sóc, trồng xen và làm đất tái canh tối ưu nhất với điều kiện của Công ty.
- Tiếp tục hoàn thiện quy trình công nghệ sản xuất phân hữu cơ vi sinh để bón cho cây cao su, thay dần phân vô cơ.
- Nghiên cứu đề xuất các giải pháp xử lý và phân tách nước thải tại các nhà mủ/nhà tổ các giải pháp tiết kiệm nước tại các nhà mủ nhà tổ góp phần cải thiện môi trường tại nhà tổ/mủ.
- Tổ chức nghiên cứu đánh giá về thị trường cao su để có chiến lược sản xuất kinh doanh phù hợp với điều kiện của đơn vị.

6.4. Đào tạo nguồn nhân lực

- Hàng năm Công ty đưa cán bộ đi tập huấn (kỹ thuật công nghệ, thăm quan mô hình giống cao sản mủ-gỗ, mô hình sản xuất bền vững, giải pháp quản lý sản xuất bền vững...).
- Tuyển chọn đưa đi đào tạo mới, đào tạo lại tại các trường trung cấp cao đẳng hoặc đại học.
- Từng bước quy hoạch cán bộ bố trí sắp xếp đúng khả năng chuyên môn và nghiệp vụ của từng cán bộ công nhân viên.
- Thường xuyên tổ chức đào tạo thi tay nghề cho công nhân viên nhằm ngày càng nâng cao tay nghề và năng suất lao động.

6.5. Giải pháp về thị trường

- Cơ cấu lại sản phẩm chế biến theo hướng tăng dần tỷ lệ sản xuất mủ SVR 10, 20, SVR CV 50 60 trong cơ cấu sản phẩm. Sản xuất thêm sản phẩm mới (mủ RSS) và mủ Latex.
- Tăng sản lượng mủ thu mua đồng thời hướng tới chất lượng mủ thu mua sản xuất được mủ RSS và mủ Latex.
- Xác định nhu cầu thị trường để sản xuất các sản phẩm có tiêu chuẩn chất lượng phù hợp với nhiều đối tượng khách hàng hơn.

- Giữ vững khách hàng truyền thống hiện có mở rộng thêm các thị trường khác như thị trường Châu Âu, Bắc Mỹ, Nga để tiêu thụ hết sản phẩm các loại. Chú trọng công tác tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm tăng dần tỷ lệ xuất khẩu bằng các hợp đồng dài hạn lên mức 50% sản lượng tiêu thụ hàng năm; hạn chế sự phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc.

- Phân đầu tăng dần sản lượng xuất khẩu đạt trên 50% tổng sản lượng tiêu thụ.
- Tăng dần tỷ lệ hợp đồng dài hạn đối với khách hàng trong và ngoài nước.
- Tiếp tục rà soát xây dựng và củng cố thương hiệu các loại sản phẩm của Công ty trên thị trường thông qua chứng nhận của các thương hiệu uy tín như ISO 9001, ISO 14001, VILAS, TCVN, Cao su Việt Nam VRG... Chủ động tham gia các hội chợ thương mại để giới thiệu các loại sản phẩm của công ty đến các khách hàng trong và ngoài nước.

- Áp dụng quy trình quản lý chuỗi hành trình sản phẩm PEFC-CoC, để đáp ứng yêu cầu truy xuất nguồn gốc sản phẩm từ khách hàng.

6.6. Giải pháp vốn

- Sử dụng tối đa nguồn vốn hiện có ưu tiên đầu tư vào các hạng mục tạo ra sản phẩm hàng hóa.

- Sử dụng nguồn vốn vay từ các ngân hàng thương mại trên địa bàn để đầu tư cho vườn cây tái canh và KTCB hàng năm.

- Phân bổ dài hạn cho từng giai đoạn 5 năm và phân bổ vốn hàng năm cho từng công trình trong đó cần đảm bảo phân bổ đủ cho các hoạt động trồng chăm sóc quản lý bảo vệ rừng cây.

6.7. Giải pháp khác.

6.7.1. Các giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học

- Rà soát củng cố lại bộ máy quản lý khu vực Thác số 4 để nâng cao hiệu quả và hiệu lực bảo vệ và bảo tồn khu rừng tự nhiên hiện có của Công ty.

- Tập huấn nâng cao nghiệp vụ cho cán bộ công ty về công tác bảo tồn như nhận biết các loài động thực vật quý hiếm các phương pháp đánh giá thực trạng bảo tồn để từ đó đề xuất được các giải pháp bảo tồn hiệu quả.

- Nghiêm cấm săn bắn động vật hoang dã trên cả rừng cây cao su và khu rừng tự nhiên.

- Đa dạng hóa các loài cây trồng trên lô cao su bằng các loài cây gỗ bản địa có giá trị nhằm tăng tính đa dạng sinh học góp phần nâng cao vai trò phòng hộ, chống xói mòn và tăng sinh khối.

6.7.2. Các giải pháp bảo vệ môi trường

- **Khai thác gỗ cao su**

- + Áp dụng các biện pháp khai thác tác động thấp không khai thác liên các lô liền nhau tạo nên khoảng trống trên 50 ha.

- + Định kỳ duy tu bảo dưỡng đường lô liên lô.

+ Tuyệt đối không cho sử dụng xe quá tải quá khổ vận chuyển đi vào đường lô liên lô và vào các lô rừng.

+ Kiểm tra giám sát việc tuân thủ duy tu sửa chữa bảo dưỡng đường lô và liên lô.

+ Nhà thầu đơn vị thi công khai thác và lái xe vận chuyển lâm sản phải tuân thủ theo quy trình sử dụng xe tải của Công ty.

+ Nhà thầu hạn chế khai thác vận chuyển gỗ vào các giờ nghỉ của công nhân cộng đồng địa phương khu vực lân cận.

+ Trước trong và sau hoạt động khai thác đều phải đánh giá tác động môi trường. Trên cơ sở kết quả đánh giá tác động môi trường đề xuất biện pháp hoạt động để điều chỉnh các hoạt động bảo vệ trong phương án quản lý rừng.

- Trong vườn ương

+ Tuyệt đối không sử dụng hóa chất thuốc bảo vệ thực vật bị cấm; tuân thủ đúng quy trình sử dụng hóa chất thuốc bảo vệ thực vật Công ty ban hành.

+ Rác thải rắn như túi bầu, túi nilon, vỏ chai, bao bì phải được thu gom đúng nơi quy định để giao cho các công ty môi trường xử lý theo quy định.

+ Cấm sử dụng hoá chất trong phạm vi 10m xung quanh sông suối 30m xung quanh hồ điều hoà và hồ chứa nước.

+ Cấm sử dụng hoá chất khi sắp có mưa to khi thời tiết ẩm ướt và tại các diện tích đất khô hạn.

+ Cấm sử dụng sử dụng thủy ngân lân hữu cơ hoặc các clo hữu cơ (bao gồm Gamma HCH Lindane và BHC) hoặc các hoá chất lâu phân huỷ khác mà có thể tích tụ trong chuỗi thức ăn hoặc hệ sinh thái để lưu trữ hạt giống bảo quản cây giống.

+ Cấm việc ngâm cây con đã được xử lý hóa chất trong cống hay kênh rạch sông suối trước khi trồng.

- Không chôn lấp các loại hóa chất và rác thải rắn trên hiện trường sản xuất.

- Duy trì công tác giám sát các công việc tại vườn ương việc sử dụng hóa chất, an toàn vệ sinh lao động.

- Tái canh chăm sóc rừng cây KTCB

+ Trong khâu chuẩn bị hiện trường trồng rừng sử dụng phương pháp thu gom đốt cục bộ thực bì có kiểm soát.

+ Hạn chế việc sử dụng biện pháp cày toàn diện. Chỉ áp dụng cày toàn diện trên lô có độ dốc dưới 8°.

+ Rác thải phế liệu của các hoạt động sản xuất như túi bầu, túi đựng cây phải thu gom đem về để giao cho công ty môi trường xử lý theo quy định.

+ Hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong công tác trồng và chăm sóc rừng.

+ Hạn chế sử dụng thuốc diệt cỏ ở những nơi có nguy cơ xói mòn cao. Những nơi có nguy cơ xói mòn cao cần thúc đẩy phát triển thảm xanh che phủ mặt đất (có

thể bằng trồng cây họ đậu hoặc để lại các lớp thảm thực bì của cây bụi).

+ Dự kiến giảm sản lượng thuốc diệt cỏ 5%/năm, từ năm 2020 đến 2024 (tổng lượng giảm 25%)

+ Duy trì công tác giám sát các công việc trong trồng chăm sóc rừng, tuân thủ việc sử dụng hóa chất an toàn vệ sinh lao động.

- Quản lý và khai thác rừng cây kinh doanh

+ Hạn chế sử dụng thuốc diệt cỏ đặc biệt ở khu vực có nguy cơ xói mòn cao, khu vực này cần duy trì lớp cây bụi thảm tươi để bảo vệ đất chống xói mòn.

+ Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

+ Thu gom rác thải sinh hoạt và các phế thải trong quá trình khai thác mủ theo đúng quy định.

+ Xử lý nước thải tại các nhà mủ/tổ theo đúng quy định, sử dụng tiết kiệm nước trong việc rửa các dụng cụ khai thác mủ.

7. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN

7.1. Hiệu quả về kinh tế

7.1.1. Giá trị sản phẩm thu được

- Sản phẩm chính sản xuất kinh doanh của công ty trên rừng cao su là mủ và gỗ cao su. Những năm gần đây mặc dù giá bán cao su giảm sâu tuy nhiên doanh thu hàng năm từ mủ và gỗ cao su trên rừng cây vẫn đạt cao và ổn định. Cụ thể tổng doanh thu hàng năm từ mủ và gỗ cao su đạt từ 746 – 919 tỷ đồng/năm đạt lợi nhuận từ 160 đến 200 tỷ đồng/năm (tỷ lệ lợi nhuận TT/Vốn CSH >20%). Tổng giá trị sản phẩm thu được cho cả chu kỳ kinh doanh 25 năm ước trên 25 ngàn tỷ đồng.

- Tại Việt Nam, một trong những lợi thế lớn nhất của các chủ rừng từ việc đạt được chứng chỉ như FSC/PEFC là khả năng tiếp cận tới các thị trường cao cấp hơn trên thế giới. Tại các thị trường Châu Âu, người tiêu dùng thường sẵn lòng chi trả thêm cho các sản phẩm từ rừng như cao su thiên nhiên, gỗ cao su v.v... nếu họ biết rằng sản phẩm đó có nguồn gốc bền vững và không góp phần làm gia tăng nạn phá rừng. Điều đó giúp đem lại doanh thu cao hơn cho các chủ rừng và tạo ra các liên kết thị trường có ích cho hoạt động kinh doanh.

7.1.2. Giá trị kinh tế thu từ các dịch vụ

Ngoài ra hàng năm Công ty thu mua và chế biến cao su tiêu diêm của người dân địa phương. Việc làm này không chỉ tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty mà còn giúp phát triển ổn định kinh tế địa phương. Song song việc trên công ty còn cung cấp nhiều loại giống chất lượng cao đồng thời tư vấn cho người dân về kỹ thuật trồng chăm sóc cây cao su kỹ thuật khai thác và bảo quản nguyên liệu mủ cao su đạt chất lượng.

7.2. Hiệu quả về xã hội

Tạo công ăn việc làm ổn định cho công nhân Công ty và một số lao động địa phương giải quyết một số vấn đề có liên quan đến tính chất xã hội môi trường.

Góp phần thúc đẩy phát triển của ngành nông nghiệp đạt kế hoạch đề ra không bị hạn chế bởi các nguyên nhân thiếu khách quan tạo nên sự chủ động và phân kích đầu tư trong các lĩnh vực khác.

Góp phần tăng trưởng kinh tế xã hội địa phương và từng bước tăng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Cải thiện môi sinh kết hợp giữ gìn an ninh môi trường khu vực dự án và định hướng phát triển khuyến khích đầu tư.

Góp phần gắn kết với cộng đồng địa phương trong việc thu mua mủ cao su công bằng và hợp lý, sử dụng lao động địa phương, bảo vệ rừng và môi trường,

Góp phần phát triển cơ sở hạ tầng chung và các hoạt động văn hóa, xã hội và công ích. Qua đó, giảm thiểu rủi ro vi phạm và tranh chấp với cộng đồng địa phương và tăng hiệu quả vốn đầu tư bền vững.

7.3. Hiệu quả về môi trường

- Với trên 14 nghìn ha rừng, hàng năng rừng cao su của Công ty hấp thụ một lượng lớn carbon góp phần giảm thiểu biến đổi khí hậu và tăng nhiệt độ môi trường.

- Rừng cao su kết hợp với trồng các loài cây bản địa sẽ phát huy chức năng phòng hộ bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước.

- Khai thác và sử dụng tổng hợp rừng cao su mủ và gỗ đã giảm áp lực lớn lên gỗ rừng tự nhiên.

- Tạo ra cảnh quan rừng đẹp - sinh cảnh cho động vật hoang dã.

- Hệ sinh thái rừng tự nhiên hiện có của Công ty góp phần bảo tồn đa dạng sinh học sinh cảnh quan trọng cho các loài động vật nhỏ, chim di cư...

Bình Long Rubber Co., LTD.

CHƯƠNG 4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

1. Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm chỉ đạo các bộ phận, các Phòng chuyên môn hàng năm hoặc đột xuất lập kế hoạch hoạt động, kiểm tra giám sát, đánh giá để đạt được các mục tiêu theo Phương án quản lý rừng cao su bền vững được phê duyệt, đồng thời căn cứ kết quả giám sát và đánh giá, các yếu tố tác động bên ngoài để chỉ đạo các đơn vị liên quan điều chỉnh phương án hoặc các kế hoạch thực hiện cho phù hợp với thực tế, nhưng vẫn phải đáp ứng tiêu chuẩn, luật pháp;

2. Ban chỉ đạo phát triển bền vững Công ty trực tiếp chỉ đạo Tổ thực hiện CCR và các đơn vị liên quan để triển khai mọi hoạt động nhằm cụ thể hóa yêu cầu của phương án đã phê duyệt. Tổ thực hiện phát triển bền vững Công ty và các Tổ phát triển bền vững đơn vị cơ sở chịu trách nhiệm chủ trì và phối hợp với các Phòng chuyên môn, các đơn vị trực thuộc liên quan, đại diện các bên liên quan để thực hiện Phương án quản lý rừng cao su bền vững của Công ty;

3. Thường trực Tổ phát triển bền vững Công ty có trách nhiệm phối hợp, phân công công việc cho các Phòng chuyên môn, các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện tất cả các nội dung theo Phương án quản lý rừng cao su bền vững của Công ty bao gồm:

- Định kỳ tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá và đánh giá nội bộ, tổng hợp từ báo cáo các kết quả kiểm tra, giám sát, đánh giá từ các đơn vị liên quan để đưa ra các biện pháp khắc phục, cải tiến, trình Ban chỉ đạo phát triển bền vững phê duyệt cho triển khai thực hiện;

- Đề xuất các giải pháp nhằm đảm bảo thực hiện hoàn thành nội dung Phương án quản lý rừng cao su bền vững của Công ty.

4. Các phòng nghiệp vụ công ty: Với chức năng nhiệm vụ của từng phòng liên quan đến phương án quản lý rừng cao su bền vững của Công ty, Trưởng các phòng có nhiệm vụ bố trí sắp xếp cán bộ có năng lực phối hợp thực hiện nhiệm vụ liên quan đảm bảo theo đúng nội dung đề ra. Chịu trách nhiệm trước lãnh đạo Công ty về những nội dung yêu cầu chuyên môn của phòng được phân công thực hiện.

5. Đối với Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc: Chỉ đạo các bộ phận chuyên môn trong đơn vị thực hiện theo nội dung yêu cầu liên quan đến phương án quản lý rừng cao su bền vững của Công ty. Phổ biến, quán triệt sâu rộng đến toàn thể người lao động biết để phối hợp thực hiện. Chịu trách nhiệm trước lãnh đạo Công ty về các nội dung, công việc được phân công có liên quan.

6. Đối với Ban chấp hành Công đoàn, Đoàn thanh niên, các tổ chức đoàn thể khác phối hợp với Ban lãnh đạo Công ty thực hiện việc tuyên truyền, giáo dục, phổ biến sâu rộng đến người lao động trong toàn Công ty; tham gia tích cực vào các nội dung tham vấn cộng đồng với khu dân cư, chính quyền địa phương. Có kế hoạch phối hợp thực hiện hoàn thành các nội dung liên quan đến Phương án quản lý rừng

cao su bền vững của Công ty.

II. KẾ HOẠCH KIỂM TRA GIÁM SÁT

2.1. Mục đích của việc đánh giá giám sát

Theo dõi và đánh giá là một công tác cần thiết nhằm kiểm soát được tác động của các hoạt động sản xuất tới môi trường và xã hội và ngược lại tác động của môi trường xã hội tới các hoạt động sản xuất quản lý rừng cao su. Thông tin thu thập được từ theo dõi sẽ được phân tích đánh giá làm cơ sở để điều chỉnh kế hoạch quản lý, đề xuất các giải pháp chiến lược phù hợp hơn nhằm đảm bảo rừng cây tiếp tục được quản lý một cách hiệu quả và bền vững. Vì vậy Công ty xác định công tác đánh giá, giám sát là công việc quan trọng và làm thường xuyên.

- Xác định được những thay đổi của tài nguyên rừng từ hoạt động lâm nghiệp hiện tại của Công ty và môi trường tự nhiên.

- Thu thập thông tin thường xuyên để nắm được tình hình và tác động theo thời gian của công tác quản lý rừng ở những khu vực quan trọng, ở những dịch vụ mà rừng cung cấp.

- Kết quả giám sát sẽ được thông báo cho cán bộ công nhân viên trong các cuộc họp giao ban và được gửi cho các bên liên quan nắm bắt. Các phòng, nông trường, đội sản xuất cây giống được giao giám sát, sẽ tổng hợp kết quả giám sát đề xuất các biện pháp khắc phục, Tổng giám đốc Công ty sẽ tổ chức họp để điều chỉnh phương án quản lý rừng cho phù hợp với điều kiện thực tế.

- Kết quả họp giám sát cuối năm sẽ được sử dụng để điều chỉnh phương án quản lý rừng cho năm sau. Đơn vị thực hiện giám sát có trách nhiệm theo dõi sự khắc phục những tồn tại của những lần giám sát trước. Các hoạt động khắc phục phải được tiến hành và thực thi một cách nghiêm túc không để những tồn tại tiếp diễn ở những lần giám sát sau.

- Quá trình giám sát, nếu phát hiện sự không phù hợp, đơn vị giám sát có trách nhiệm phân tích nguyên nhân gốc rễ dẫn tới sự không phù hợp, đồng thời đề xuất biện pháp khắc phục, trình Tổng giám đốc phê duyệt thực hiện theo BRC-PR-13.

2.2. Nội dung đánh giá giám sát

2.2.1. Giám sát hoạt động vườn ương

Giám sát các chỉ tiêu kỹ thuật và việc tuân thủ quy trình kỹ thuật trong các công việc như: chuẩn bị đất ương, vô bầu, kiểm tra chất lượng hạt giống, đặt hạt, chăm sóc cây giống, bón phân, phun thuốc, kiểm định giống vườn nhân, kiểm tra chất lượng cây ghép, bầu ghép, giao giống theo mẫu của tài liệu PTRBV-PR-7.

2.2.2. Giám sát hoạt động tái canh

Giám sát các chỉ tiêu kỹ thuật và việc tuân thủ quy trình kỹ thuật trong các công việc như: phát dọn thực bì, thiết kế lô cao su, cuốc hố, lấp hố, bón phân, trồng cây theo mẫu của tài liệu PTRBV-PR-7.

2.2.3. Giám sát hoạt động chăm sóc rừng cây KTCB

- Giám sát các chỉ tiêu kỹ thuật và việc tuân thủ quy trình kỹ thuật trong các hoạt động chăm sóc rừng cây kiến thiết cơ bản theo mẫu của tài liệu PTRBV-PR-7.

2.2.4. Giám sát hoạt động khai thác và chăm sóc rừng cây kinh doanh

- Giám sát các chỉ tiêu kỹ thuật và việc tuân thủ quy trình kỹ thuật trong các hoạt động chăm sóc vườn cây kinh doanh theo mẫu của tài liệu PTRBV-PR- 7.

- Giám sát chất lượng mù và bảo quản nguyên liệu trong khai thác mù theo mẫu của tài liệu PTRBV-PR- 7.

2.2.5. Giám sát rừng có giá trị bảo tồn cao

Các hoạt động giám sát:

- Giám sát các hoạt động khai thác trái phép gỗ và lâm sản ngoài gỗ; săn bắn bất bẫy trái phép động vật rừng theo mẫu của tài liệu PTRBV-PR- 7 và quy định riêng quản lý rừng tự nhiên.

- Thu thập ghi chép sự xuất hiện của các loài động vật quý hiếm theo mẫu theo mẫu của tài liệu PTRBV-PR- 7.

- Tác động của Cộng đồng dân cư sống gần khu vực rừng có giá trị bảo tồn cao theo mẫu của tài liệu PTRBV-PR- 7.

- Giám sát công tác bảo vệ phòng chống cháy rừng tại khu vực rừng có giá trị bảo tồn cao rừng tự nhiên khu vực vùng đệm ven sông suối; công tác tuần tra bảo vệ khu vực rừng có giá trị bảo tồn cao rừng tự nhiên theo mẫu của tài liệu PTRBV-PR- 7.

2.2.6. Giám sát hoạt động bảo vệ rừng

Các hoạt động giám sát:

- Giám sát tình hình diễn biến rừng và đất lâm nghiệp: hiện trạng rừng đất lâm nghiệp; tình hình khai thác rừng lấn chiếm đất đai trái pháp luật; tình hình cháy rừng; con người phá hoại gia súc phá hại; thực hiện công tác phòng cháy - chữa cháy rừng theo mẫu của tài liệu PTRBV-PR-7.

- Giám sát tình trạng săn bắn bất bẫy động vật trái pháp luật; các loài động thực vật quý hiếm cần bảo vệ; tình hình thu lâm sản ngoài gỗ theo mẫu của tài liệu PTRBV-PR- 7.

- Giám sát tác động môi trường theo mẫu của tài liệu PTRBV-PR-7.

Đánh giá và đề xuất các biện pháp khắc phục nếu có các điểm không tuân thủ được phát hiện theo BRC-PR-13.

2.2.7. Giám sát tác động môi trường của các hoạt động quản lý rừng cây

- Việc giám sát môi trường thực hiện bằng biện pháp đơn giản, thủ công kiểm tra thường xuyên theo Kế hoạch thực hiện giám sát hệ thống QLRBV của Công ty theo tiêu chuẩn VFCS/PEFC.

- Giám sát, đánh giá nguy cơ tiềm ẩn đến môi trường như: rác thải, xói mòn đất, tuân thủ quy định sử dụng hoá chất trong tất cả các hoạt động từ vườn ương giống đến giai đoạn trồng rừng cùng với khai thác mù và gỗ theo mẫu của tài liệu

PTRBV-PR-7.

- Đối tượng giám sát: Đối tượng là môi trường tại vườn ương và môi trường thuộc các đơn vị trồng rừng nguyên liệu bao gồm tất cả các loài cây trồng các năm tuổi.

- Nội dung: Giám sát ảnh hưởng của các hoạt động lâm nghiệp tới xói mòn đất, ô nhiễm đất, nước, không khí, làm hư hại đường.

2.2.8. Giám sát tác động xã hội từ các hoạt động quản lý kinh doanh rừng cây

Giám sát tác động xã hội tập trung vào các nội dung:

- Giám sát việc thực hiện quy định về An toàn vệ sinh lao động;
- Thực hiện các chế độ đối với CBCNV lao động thời vụ của Công ty của nhà thầu.

- Các tác động tích cực trong hoạt quản lý và kinh doanh rừng cây đến xã hội.

- Đánh giá tác động tiêu cực trong hoạt động quản lý kinh doanh rừng cây của Công ty đến xã hội làm cơ sở đề xuất biện pháp ngăn chặn/giảm thiểu theo quy trình giám sát theo tài liệu PTRBV-PR-7.

2.2.9. Đánh giá giám sát hoạt động khai thác cây cao su rừng cây thanh lý

- Hoạt động đánh giá:

+ Đánh giá trước khi tiến hành khai thác: đánh giá nguy cơ tiềm ẩn (xói mòn đất, bụi, ồn, ô nhiễm đất nguồn nước nguy cơ tai nạn cho người lao động ...) có thể xảy ra cho từng hoạt động khi khai thác theo mẫu của tài liệu PTRBV-PR-7.

+ Đánh giá trong khi thực hiện khai thác: Đánh giá việc tuân thủ quy định khai thác tác động thấp của nhà thầu, tuân thủ quy định an toàn lao động, tuân thủ quy định vệ sinh môi trường, các biện pháp phòng chống cháy theo mẫu của tài liệu PTRBV-PR-7.

+ Đánh giá sau khi tiến hành khai thác: Công tác dọn rừng, xử lý môi trường, di dời lán trại, khắc phục các địa điểm xói mòn, sạt lở, sửa chữa đường khi bị hư hỏng theo mẫu của tài liệu PTRBV-PR-7.

Từ đó đánh giá các biện pháp kỹ thuật đã được áp dụng đề xuất thay đổi nếu có phát hiện các tác động tiêu cực đến môi trường.

- Hoạt động giám sát: (i) Giám sát thực tế so với hồ sơ thiết kế và quy trình quy định khác của Công ty ; (ii) Giám sát tác động môi trường xã hội.

- Đánh giá và đề xuất các biện pháp khắc phục nếu có các điểm không tuân thủ được phát hiện.

2.3. Nhiệm vụ của từng cấp khi thực hiện đánh giá giám sát

2.3.1. Cấp Công ty

Định kỳ hàng năm Tổ trưởng tổ CCR có trách nhiệm xây dựng kế hoạch phân công nhiệm vụ giám sát các hoạt động quản lý rừng cây (bao gồm cả thanh lý và trồng xen) cho các đơn vị nông trường đội sản xuất cây giống các phòng trình Trưởng ban CDPTBV phê duyệt thực hiện. Kết quả giám sát hàng quý của các đơn

vị phải gửi về thư ký tổ CCR để tổng hợp.

Căn cứ kết quả giám sát các hoạt động quản lý rừng cây của các đơn vị cơ sở, Tổ CCR cùng với các đơn vị phân tích nguyên nhân và đề xuất các biện pháp khắc phục theo BRC-PR-13/F01 trình Tổng giám đốc Công ty phê duyệt thực hiện. Đơn vị chủ trì được giao nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện khắc phục theo BRC-PR-13/F01.

- Phòng KH-ĐT có trách nhiệm trực tiếp đôn đốc, nhắc nhở yêu cầu các nhà thầu thực hiện các quy định trong hợp đồng đã ký kết liên quan tới vấn đề quản lý rừng cao su bền vững (bao gồm cả hành động khắc phục sửa sai theo chỉ đạo của Tổng giám đốc).

- Phòng CN hàng tháng thực hiện giám sát: Môi trường trước và sau khai thác rừng thanh lý và tác động môi trường của tất cả các hoạt động trên đất trồng cao su của Công ty.

- Phòng TCNSTL chủ trì kết hợp với Công đoàn, ĐTN và các phòng ban liên quan thực hiện giám sát tác động xã hội nội bộ và bên ngoài của các hoạt động quản lý rừng cây theo kế hoạch giám sát đã được công ty phê duyệt.

- Văn phòng Công ty hàng tuần thực hiện giám sát rừng Thác số 4 có giá trị bảo tồn cao.

- Phòng QLKT hàng tháng thực hiện giám sát các hoạt động từ sản xuất cây giống trồng chăm sóc rừng KTCB và rừng kinh doanh khai thác mủ cao su; công tác bảo vệ xói mòn bảo vệ hành lang ven suối quản lý đất đai theo dõi lượng mưa.

- Phòng QLCL hàng tháng thực hiện giám sát công tác bảo quản chất lượng mủ cao su từ vườn cây về đến nhà máy chế biến.

- Phòng TTBV-ĐV hàng tháng thực hiện giám sát công tác PCCN bảo vệ rừng, vật tư rừng cây tài sản trên rừng đất đai, công tác quản lý ranh giới đất đai.

Định kỳ một lần/năm (tháng 12) Tổ trưởng tổ CCR tổng hợp kết quả giám sát các hoạt động quản lý rừng cây đề xuất Trưởng ban CDPTBV Công ty điều chỉnh kế hoạch quản lý năm tiếp theo.

2.3.2. Cấp Nông trường Đội sản xuất cây giống

- Hằng năm trên cơ sở kế hoạch được Ban chỉ đạo PTBV giao các đơn vị lập kế hoạch giám sát tất cả các hoạt động trên địa bàn quản lý của đơn vị mình và giao cho các tập thể và cá nhân chịu trách nhiệm thực hiện.

- Hàng ngày tổ trưởng/nhân viên kiểm tra giám sát ngoài thực địa các hoạt động sản xuất trên rừng cây được giao phụ trách thu thập đầy đủ thông tin và ghi chép theo mẫu biểu quy định.

- Tổ trưởng tổng hợp kết quả giám sát và báo cáo định kỳ hai lần trên tháng cho nông trường.

- Nông trường và Đội sản xuất cây giống định kỳ hàng tháng tổng hợp kết quả giám sát và báo cáo Tổ CCR công ty và có trách nhiệm giải trình theo yêu cầu các sự

việc liên quan đến các hoạt động quản lý rừng cao su tại nơi mình phụ trách và chịu trách nhiệm về số liệu thông tin do mình cung cấp.

- Trên địa bàn được giao quản lý mà để xảy ra tình trạng không tuân thủ các quy định, quy trình và Bộ tiêu chuẩn mà không có biện pháp khắc phục hoặc có các biện pháp khắc phục mà vẫn xảy ra thì đơn vị, cá nhân giám sát chịu trách nhiệm trước giám đốc nông trường và Tổng giám đốc Công ty.

- Chi tiết trách nhiệm các cấp trong giám sát đánh giá được mô tả và hướng dẫn thực hiện tại quy trình giám sát đánh giá do Công ty ban hành PTRBV-PR-7.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kết luận

Phương án quản lý bền vững rừng cao su được xây dựng theo Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về Quy định quản lý rừng bền vững. Phương án gồm đầy đủ các phần theo đúng khung phương án áp dụng cho rừng sản xuất và được xây dựng trên cơ sở phân tích đánh giá thực trạng quản lý kinh doanh rừng cao su của công ty và đối chiếu với các tiêu chuẩn quản lý bền vững để đề xuất các kế hoạch và giải pháp thực hiện nhằm quản lý rừng cao su của Công ty bền vững trên cả ba lĩnh vực kinh tế - xã hội - môi trường.

Phương án bao gồm kế hoạch thực hiện một chuỗi các hoạt động nhằm quản lý và kinh doanh rừng cao su một cách bền vững và hiệu quả. Các hoạt động gồm sản xuất cây giống, tái canh, chăm sóc rừng cây KTCB, chăm sóc và khai thác mủ rừng cây kinh doanh, thanh lý rừng cây già cỗi và khai thác gỗ cao su trên rừng cây thanh lý, hoạt động trồng xen. Phương án là một công cụ quan trọng làm căn cứ cho Công ty xin cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững cho rừng cao su của Công ty.

Thực hiện phương án QLRBV góp phần nâng năng suất mủ, tăng giá trị sản phẩm, từ đó nâng cao doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. Tuân thủ các nguyên tắc quản lý rừng bền vững sẽ góp phần bảo vệ môi trường bảo tồn đa dạng sinh học, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho cán bộ công nhân viên của Công ty và cộng đồng người dân địa phương, nâng cao trách nhiệm bảo vệ môi trường và xã hội của Công ty.

Phương án Quản lý rừng bền vững còn giúp việc truy xuất nguồn gốc minh bạch, chính xác để đáp ứng nhu cầu của khách hàng và thị trường.

Kiến nghị

- Đề nghị UBND tỉnh Bình Phước sớm triển khai các dự án trên diện tích đất đã có quyết định thu hồi giúp công ty ổn định sản xuất kinh doanh.

- Nhà nước có chính sách ưu đãi về vốn, thuế với cây cao su như là một loài cây trồng lâm nghiệp có tác dụng bảo vệ môi trường.

- Chính quyền địa phương hỗ trợ và phối hợp trong quá trình Công ty triển khai thực hiện Phương án QLRBV.

Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long

- Địa phương cần có quy hoạch cụ thể và cho Công ty biết về xây dựng các công trình, các dự án về phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng...liên quan tới các diện tích mà Công ty đang quản lý, để Công ty chủ động sớm có kế hoạch cho sản xuất kinh doanh phù hợp, thích ứng với bối cảnh mới.



PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Danh lục các loài thực vật ghi nhận tại Công ty TNHH MTV cao su Bình Long

Stt	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Họ Thực vật	Dạng sống	Công dụng
1	Quyển bá	<i>Selaginella delicatula</i> (Desv. ex Poir.) Alston	Selaginellaceae	COB	THU
2	Ráng đại rục	<i>Pteridium aquilinum</i> (L.) Kuhn	Dennstaedtiaceae	BUI	#
3	Ráng măng thiết bìa	<i>Elaphoglossum marginatum</i> T. Moore	Dryopteridaceae	COD	#
4	Ráng tây sơn	<i>Dicranopteris linearis</i> (Burm.f.) Underw.	Gleicheniaceae	COD	THU
5	Bồng bong	<i>Lygodium digitatum</i> C. Presl	Lygodiaceae	COL	THU
6	Ráng trùng gié	<i>Helminthostachys zeylanica</i> (L.) Hook.	Ophioglossaceae	COD	THU
7	Ráng đuôi phụng	<i>Drynaria quercifolia</i> (L.) J. Sm.	Polypodiaceae	CPS	THU
8	Ráng lưỡi beo hẹp	<i>Antrophyum vittarioides</i> Baker	Pteridaceae	CPS	#
9	Ráng lưỡi hổ	<i>Taenitis blechnoides</i> (Willd.) Sw.	Pteridaceae	COD	#
10	Cỏ Xước	<i>Achyranthes aspera</i> L.	Amaranthaceae	COB	THU
11	Mào gà	<i>Celosia argentea</i> L.	Amaranthaceae	COD	CAN
12	Nở ngày đất	<i>Gomphrena celosioides</i> Mart	Amaranthaceae	COB	THU
13	Sưng đuôi	<i>Semecarpus caudata</i> Pierre	Anacardiaceae	GON	DOC
14	Nhọc hoa nhỏ	<i>Polyalthia parviflora</i> Ridl	Annonaceae	GON	#
15	Bồ quả hoa nhỏ	<i>Uvaria micrantha</i> (A. DC.) Hook. f. & Thoms	Annonaceae	DLG	THU
16	Lá giang	<i>Aganonerion polymorphum</i> Pierre ex Spire	Apocynaceae	COL	THU
17	Chè lông	<i>Allamanda acuminata</i> (Roxb.) G. Don	Apocynaceae	DLG	THU
18	Hoa sữa (mò cua)	<i>Alstonia scholaris</i> (L.) R. Br	Apocynaceae	GOT	CAN
19	Ngôn hạt đậu	<i>Alyxia pisiformis</i> Pierre ex Pitard	Apocynaceae	DLG	#
20	Hà thủ ô trắng	<i>Stretocaulon juvenas</i> (Lour.) Merr	Apocynaceae	DLG	THU
21	Sùng dê	<i>Strophanthus divaricatus</i> (Lour.) Hook. & Arn	Apocynaceae	DLG	DOC
22	Ngọc bút	<i>Tabernaemontana divaricata</i> (L.) R. Br. ex Roem. & Schult	Apocynaceae	BUI	CAN
23	Lòng mứt	<i>Wrightia laevis</i> Hook. f	Apocynaceae	GOT	LGO

Stt	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Họ Thực vật	Dạng sống	Công dụng
24	Nưa	<i>Amorphophallus sp.</i>	Araceae	COD	THU
25	Bán hạ 3 thùy	<i>Typhonium trilobatum</i> (L.) Schott	Araceae	COD	THU, DOC
26	Cứt lợn tím	<i>Ageratum conyzoides</i> L.	Asteraceae	COD	THU
27	Xuyến chi	<i>Bidens pilosa</i> L.	Asteraceae	COD	THU
28	Rau tàu bay	<i>Erechites valerianaefolia</i> (Wolf.) DC.	Asteraceae	COD	AND
29	Yên bạch	<i>Eupatorium odoratum</i> L.	Asteraceae	COD	THU
30	Ké đầu ngựa	<i>Xanthium strumarium</i> L.	Asteraceae	BUI	#
31	Sài đất	<i>Wedelia chinensis</i> (Osbeck) Merr	Asteraceae	COB	THU, CAN
32	Vòi voi	<i>Heliotropium indicum</i> L.	Boraginaceae	COD	THU
33	Trám hồng	<i>Canarium bengalense</i> Roxb.	Burseraceae	GOL	ANQ, LGO
34	Hu đay	<i>Trema orientalis</i> (L.) Blume	Cannabaceae	GON	LGO, SOI
35	Màn màn vàng	<i>Cleome viscosa</i> L.	Capparaceae	COD	THU
36	Trứng cuốc	<i>Stixis suaveolens</i> (Roxb.) Pierre	Capparaceae	DLG	THU
37	Chóp máu nam	<i>Salacia cochinchinensis</i> Lour.	Celastraceae	DLG	THU
38	Bứa	<i>Garcinia oblongifolia</i> Champ. ex Benth	Clusiaceae	GON	AND, THU
39	Dực dài	<i>Calycopteris floribunda</i> (Roxb.) Lamk	Combretaceae	DLG	CAN
40	Dây giun	<i>Combretum indicum</i> (L.) DeFilipps	Combretaceae	DLG	CAN
41	Rau trai	<i>Commelina communis</i> L.	Commelidaceae	COB	THU
42	Lỗ trai ngọt	<i>Murdannia edulis</i> (Stok.) Faden	Commelidaceae	COD	THU
43	Trái sáng	<i>Murdannia spectabilis</i> (Kurz) Faden	Commelidaceae	COD	THU
44	Đầu gà	<i>Ellipanthus tomentosus</i> Kurz	Connaraceae	BUI	THU
45	Bìm hoa nhỏ	<i>Ipomoea sp.</i>	Convolvulaceae	COL	#
46	Bìm mờ	<i>Ipomoea obscura</i> (L.) Ker-Gawl	Convolvulaceae	COL	THU
47	Mía dò	<i>Costus speciosus</i> (Koenig) Smith	Costaceae	COD	THU
48	Mảnh bát	<i>Coccinia grandis</i> (L.) Voigt	Curcubitaceae	COL	THU
49	Cứt quạ lá nguyên	<i>Gymnopetalum integrifolium</i> (Roxb.) Kurz	Curcubitaceae	COL	THU

Stt	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Họ Thực vật	Dạng sống	Công dụng
50	Mướp đắng rừng	<i>Gymnopetalum cochinchinensis</i> (Lour.) Kurz	Curcubitaceae	COL	THU
51	Cói túi quả thắt	<i>Carex anomocarya</i> Nelves	Cyperaceae	COD	THU
52	Cói 3 cạnh	<i>Cyperus nutans</i> Vahl	Cyperaceae	COD	AGS
53	Hương phụ	<i>Cyperus rotundus</i> L.	Cyperaceae	COD	AGS
54	Dây chiêu	<i>Tetracera indica</i> (Houtt.) Merr	Dilleniaceae	DLG	THU
55	Hoài sơn	<i>Dioscorea persimilis</i> Prain & Burk	Dioscoreaceae	COL	THU
56	Nân vàng	<i>Dioscorea hispida</i> Dennst	Dioscoreaceae	COL	DOC, THU
57	Từ mảnh	<i>Dioscorea brevipetiolata</i> Prain & Burk	Dioscoreaceae	COL	THU
58	Từ năm lá	<i>Dioscorea pentaphylla</i> L.	Dioscoreaceae	COL	THU
59	Dầu nước	<i>Dipterocarpus alatus</i> Roxb. ex G. Don	Dipterocarpaceae	GOL	THU
60	Sao đen	<i>Hopea odorata</i> Roxb.	Dipterocarpaceae	GOL	THU
61	Vảy ốc	<i>Diospyros buxifolia</i> (Blume) Hiern	Ebenaceae	GOT	LGO
62	Cô ca cambot	<i>Erythroxylum cambodianum</i> Pierre	Erythroxylaceae	BUI	#
63	Chòi mòi chua	<i>Antidesma acidum</i> Retz	Euphorbiaceae	GON	THU
64	Chòi mòi núi	<i>Antidesma montanum</i> Blume	Euphorbiaceae	BUI	THU, ANQ
65	Thầu tẩu	<i>Aporosa planchoniana</i> Baill	Euphorbiaceae	GON	LGO
66	Dâu gia đất	<i>Baccaurea ramiflora</i> Lour.	Euphorbiaceae	GON	ANQ, AND, THU
67	Bồ cu vẽ	<i>Breynia fruticosa</i> (L.) Hook. f	Euphorbiaceae	BUI	THU
68	Đôm	<i>Bridelia monoica</i> (Lour.) Merr	Euphorbiaceae	GON	LGO, THU
69	Cù đèn hộ sản	<i>Croton maieuticus</i> Gagnep	Euphorbiaceae	BUI	THU
70	Cù đèn lông cứng	<i>Croton hirtus</i> L'Hér.	Euphorbiaceae	BUI	#
71	Cỏ sữa lớn	<i>Euphorbia hirta</i> L.	Euphorbiaceae	COB	THU
72	Bông nổ	<i>Flueggea virosa</i> (Roxb. ex Willd.) Voigt	Euphorbiaceae	BUI	THU
73	Cao su	<i>Hevea brasiliensis</i> (A. Juss.) Muell.-Arg	Euphorbiaceae	GOT	CNH, LGO
74	Ba bét thon	<i>Mallotus lanceolatus</i> (Gagnep.) Airy-Shaw	Euphorbiaceae	GON	LGO
75	Diệp hạ châu	<i>Phyllanthus debilis</i> Klein ex Willd	Euphorbiaceae	COD	THU

Stt	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Họ Thực vật	Dạng sống	Công dụng
76	Thầu dầu tía	<i>Ricinus communis</i> L.	Euphorbiaceae	BUI	THU
77	Rau ngót	<i>Sauropus androgynus</i> (L.) Merr	Euphorbiaceae	BUI	THU, AND
78	Cổ gỗng	<i>Suregada multiflora</i> (A. Juss.) Baill	Euphorbiaceae	GOT	LGO, THU
79	Keo lai	<i>Acacia hybrid</i>	Fabaceae	GOT	LGO
80	Điền ma nhám	<i>Aeschynomene aspera</i> L.	Fabaceae	BUI	#
81	Cứt ngựa bầu dục	<i>Archidendron ellipticum</i> (Blanco) I.C.Nielsen	Fabaceae	GON	LGO
82	Móc mèo xanh	<i>Caesalpinia digyna</i> Rottler	Fabaceae	BTR	#
83	Dây mật	<i>Callerya cinerea</i> (Benth.) Schot	Fabaceae	DLG	DOC
84	Muồng hoa đào	<i>Cassia agnes</i> (de Wit) Brenan	Fabaceae	GON	CAN
85	Sục sặc	<i>Crotalaria pallida</i> Ait	Fabaceae	COD	THU
86	Sưa	<i>Dalbergia tonkinesis</i> Prain	Fabaceae	GOL	LGO
87	Ba chẽ	<i>Dendrolobium triangulare</i> (Retz.) Schindl	Fabaceae	COD	THU
88	Cóc kén dài	<i>Derris thyrsiflora</i> (Benth.) Benth.	Fabaceae	COD	DOC
89	Duốc cá	<i>Derris elliptica</i> (Roxb.) Benth	Fabaceae	DLG	THU
90	Thóc lép Mũi mác	<i>Desmodium triquetrum</i> (L.) DC.	Fabaceae	COD	THU
91	Thóc lép bướm	<i>Desmodium laxiflorum</i> DC.	Fabaceae	COD	THU
92	Thóc lép lông nhung	<i>Desmodium auricomum</i> Grah. ex Benth	Fabaceae	COD	#
93	Kim tiền thảo	<i>Desmodium styracifolium</i> (Osbeck) Merr	Fabaceae	COB	THU
94	Thóc lép dị quả	<i>Grona heterocarpa</i> subsp. <i>ovalifolia</i>	Fabaceae	COB	THU
95	Chàm cánh rãnh	<i>Indigofera zollingeriana</i> Miq	Fabaceae	BUI	#
96	Chàm cua	<i>Indigofera dosua</i> Buch.-Ham. ex D. Don	Fabaceae	COD	#
97	Chàm lông	<i>Indigofera hirsuta</i> L.	Fabaceae	COD	#
98	Keo đậu	<i>Leucaena leucocephala</i> (Lamk.) De Wit	Fabaceae	GOT	LGO, THU, AND
99	Mai dương	<i>Mimosa pigra</i> L.	Fabaceae	BUI	#
100	Trinh nữ	<i>Mimosa pudica</i> L.	Fabaceae	COB	THU
101	Trinh nữ móc	<i>Mimosa diplotricha</i> C. Wright ex Sauvalle	Fabaceae	BUI	#

Stt	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Họ Thực vật	Dạng sống	Công dụng
102	Đậu mèo	<i>Mucuna pruriens</i> var. <i>utilis</i> (Wall. ex Wight) L.H.Bailey	Fabaceae	COL	THU, DOC
103	Lim xẹt	<i>Peltophorum pterocarpum</i> (DC.) Backer ex K. Heyne	Fabaceae	GOL	CAN, LGO
104	Kuzdu	<i>Pueraria montana</i> var. <i>lobata</i> (Willd.) Maes. & S. Almeida	Fabaceae	DLG	THU
105	Điền thanh	<i>Sesbania cannabina</i> (Retz.) Pers	Fabaceae	BUI	AND
106	Thảo quyết minh	<i>Senna tora</i> (L.) Roxb.	Fabaceae	COD	THU
107	Cỏ Stylo	<i>Stylosanthes humilis</i> Kunth.	Fabaceae	COB	#
108	Hầu vĩ màu	<i>Uraria picta</i> (Jacq.) Desv. ex DC	Fabaceae	COD	#
109	Bôm gai	<i>Scolopia chinensis</i> (Lour.) Clos	Flacourtiaceae	BUI	THU
110	Thành ngạnh nam	<i>Cratoxylum cochincinesis</i> (Lour.) Blume	Hypericaceae	GOT	THU
111	Cỏ nóc	<i>Curculigo capitulata</i> (Lour.) Kuntze	Hypoxidaceae	COD	THU
112	Mỏ đỏ	<i>Clerodendrum paniculatum</i> L.	Lamiaceae	BUI	THU
113	Ngọc nữ	<i>Clerodendrum pierreanum</i> Dop	Lamiaceae	BUI	THU
114	Ngọc nữ chân vịt	<i>Clerodendrum palmatobatum</i> Dop	Lamiaceae	BUI	THU
115	É lớn trồng	<i>Hyptis rhomboidea</i> Mart. & Gal	Lamiaceae	COD	THU
116	É lớn đầu	<i>Hyptis rhomboidea</i> Mart. & Gal	Lamiaceae	COD	THU
117	Bình linh	<i>Vitex pinnata</i> L.	Lamiaceae	GON	THU
118	Bời lời một cánh hoa	<i>Litsea monopelata</i> (Roxb.) Pers	Lauraceae	GON	THU
119	Bời lời nhót	<i>Litsea glutinosa</i> (Liou.) C. B. Robins	Lauraceae	GON	THU
120	Lộc vùng	<i>Barringtonia acutangula</i> (L.) Gaertn	Lecythidaceae	GON	CAN
121	Vùng xoan	<i>Careya arborea</i> Roxb.	Lecythidaceae	GOT	THU
122	Gối hạc	<i>Leea thorelii</i> Gagnep	Leeaceae	BUI	THU
123	Mã tiền	<i>Strychnos nux-vomica</i> L.	Loganiaceae	GOT	THU
124	Tầm gửi	<i>Helixanthera cylindrica</i> (Jack) Dans	Loranthaceae	CKS	THU
125	Bằng lăng nước	<i>Lagerstroemia speciosa</i> (L.) Pers	Lythraceae	GOL	CAN, LGO
126	Bằng lăng ổi	<i>Lagerstroemia calyculata</i> Kurz	Lythraceae	GOL	CAN, LGO
127	Cò ke	<i>Grewia paniculata</i> Roxb.	Malvaceae	GOT	LGO

Stt	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Họ Thực vật	Dạng sống	Công dụng
128	Tổ kén	<i>Helicteres angustifolia</i> L.	Malvaceae	BUI	THU
129	Tổ kén lông	<i>Helicteres hirsuta</i> Lour.	Malvaceae	BUI	THU
130	Bụp giấm	<i>Hibiscus sabdariffa</i> L.	Malvaceae	BUI	THU, AND
131	Bụp Xước	<i>Hibiscus surattensis</i> L	Malvaceae	COD	THU
132	Chổi đực	<i>Sida rhombifolia</i> L.	Malvaceae	BUI	THU
133	Gai đầu	<i>Triumfetta pseudocana</i> Sprague & Craib	Malvaceae	BUI	#
134	Ké hoa đào	<i>Urena lobata</i> L.	Malvaceae	BUI	#
135	Ké khuyết	<i>Urena sinuata</i> L	Malvaceae	BUI	#
136	Huỳnh tinh cánh	<i>Calathea</i> sp	Marantaceae	COD	CAN
137	Huỳnh tinh rắn	<i>Calathea clossoni</i> Hort	Marantaceae	COD	CAN
138	Sầm lág	<i>Memecylon lilacinum</i> Zoll. & Mor	Melastomataceae	BUI	#
139	Lát hoa	<i>Chukrasia tabularis</i> A.Juss.	Meliaceae	GOL	CAN, LGO
140	Xà cừ	<i>Khaya senegalensis</i> (Desr.) A. Juss	Meliaceae	GOL	CAN, LGO
141	Xoan ta	<i>Melia azedarach</i> L.	Meliaceae	GOT	LGO, CAN
142	Xoan đào	<i>Melia dubia</i> Cav	Meliaceae	GOT	LGO, THU
143	Sâm lông	<i>Cyclea barbata</i> Miers	Menispermaceae	COL	THU
144	Hậu giác thom	<i>Pachygone odorifera</i> Miers	Menispermaceae	DLG	THU
145	Tiết dê lá dày	<i>Pericampylus glaucus</i> (Lam.) Merr.	Menispermaceae	DLG	THU
146	Dây xanh nhọn	<i>Tiliacora acuminata</i> (Lamk.) Miers	Menispermaceae	DLG	THU
147	Sống rắn	<i>Albizia myriophylla</i> Benth	Mimosaceae	DLG	THU
148	Cút ngựa bầu dục	<i>Archidendron lucidum</i> (Benth.) I. Nielsen	Mimosaceae	GOT	LGO
149	Mít nài	<i>Artocarpus rigidus</i> subsp. <i>asperulus</i> (Gagnep.) Jarr.	Moraceae	GOT	ANQ, THU, LGO
150	Ngái lông	<i>Ficus hirta</i> Vahl	Moraceae	BUI	AGS
151	Sung đơn	<i>Ficus simplicissima</i> Lour	Moraceae	BUI	AGS
152	Duối	<i>Streblus saper</i> Lour	Moraceae	GON	AGS
153	Chuối	<i>Musa paradisiaca</i> L.	Musaceae	COD	AND, AGS

Stt	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Họ Thực vật	Dạng sống	Công dụng
154	Chuối già Nam Mỹ	<i>Musa nana</i> Lour sp	Musaceae	COD	AND, AGS
155	Trọng đũa sp	<i>Ardisia</i> sp.	Myrsinaceae	BUI	#
156	Trâm mốc	<i>Syzygium cuminii</i> (L.) Skells	Myrtaceae	GOL	ANQ, THU
157	Lão mai	<i>Gomphia serrata</i> (Gaertn.) Kanis	Ochnaceae	GON	CAN
158	Mai vàng	<i>Ochna integerrima</i> (Lour.) Merr	Ochnaceae	BUI	CAN
159	Khế	<i>Averrhoa carambola</i> L.	Oxalidaceae	GON	ANQ, THU
160	Chân	<i>Microdesmis caseariifolia</i> Planch. ex Hook.	Pandaceae	GON	AND, LGO
161	Lạc tiên	<i>Passiflora foetida</i> L.	Passifloraceae	COL	THU
162	Lôi	<i>Crypteronia paniculata</i> Blume	Penaeaceae	GOL	LGO
163	Lá lốt	<i>Piper lolot</i> C. DC	Piperaceae	COD	THU
164	Rau Càng cua	<i>Peperomia pellucida</i> (L.) H.B.K	Piperaceae	COD	AND, THU
165	Cỏ lục lông	<i>Chloris barbata</i> (L.) Sw.	Poaceae	COD	THU
166	Cỏ may	<i>Chrysopogon aciculatus</i> (Retz.) Trin	Poaceae	COB	AGS
167	Cỏ gà	<i>Cynodon dactylon</i> (L.) Pers	Poaceae	COB	AGS
168	Cỏ chân gà	<i>Dactyloctenium aegyptium</i> (L.) Beauv.	Poaceae	COD	THU
169	Lồng vực cạn	<i>Echinochloa colona</i> (L.) Link	Poaceae	COD	AGS
170	Cỏ màn trâu	<i>Eleusine indica</i> (L.) Gaertn	Poaceae	COD	THU
171	Le	<i>Gigantochloa parvifolia</i> (Brandis ex Gamble) T.Q.Nguyen	Poaceae	TRE	AND, SOI
172	Cỏ tranh	<i>Imperata cylindrica</i> (L.) Beauv	Poaceae	COD	THU
173	Đạm trúc điệp	<i>Lophatherum gracile</i> Brongn.	Poaceae	COD	#
174	Cỏ lá tre	<i>Oplismenus compositus</i> (L.) P.Beauv.	Poaceae	COB	#
175	Cỏ mỹ	<i>Pennisetum polystachion</i> (L.) Schult	Poaceae	COD	#
176	Cỏ hồng nhung	<i>Rhynchelytrum repens</i> (Willd.) C. E. Hubb.	Poaceae	COD	#
177	Cỏ lá dừa	<i>Setaria palmifolia</i> (Koenig) Stapf	Poaceae	COD	THU
178	Cỏ lông công	<i>Sporobolus fertilis</i> (Steud.) W.D. Clayton. , S. indicus (L.) R. Br.	Poaceae	COD	#
179	Săng ốt vàng	<i>Xanthophyllum flavescens</i> Roxb.	Polygalaceae	GOT	LGO

Stt	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Họ Thực vật	Dạng sống	Công dụng
180	Táo dại	<i>Ziziphus oenoplia</i> (L.) Mill	Rhamnaceae	BTR	ANQ
181	Trúc tiết	<i>Carallia brachiata</i> (Lour.) Merr	Rhizophoraceae	GON	LGO
182	Bướm bạc 1 hoa	<i>Aphaenandra uniflora</i> (Wall. ex G. Don) Bremek	Rubiaceae	COB	THU
183	Rau chiên	<i>Borreria alata</i> (Aubl.) DC	Rubiaceae	COD	AGS
184	Trang dậu	<i>Ixora diversifolia</i> var. <i>flexilis</i> Pit.	Rubiaceae	BUI	CAN
185	Trang đỏ	<i>Ixora coccinea</i> L.	Rubiaceae	BUI	CAN
186	Tai ghé	<i>Hymenodictyon orixense</i> (Roxb.) Mabb	Rubiaceae	GON	THU
187	Nhàu nhuộm	<i>Morinda tomentosa</i> Heyne in Roth	Rubiaceae	GON	THU
188	Lầu núi	<i>Psychotria montana</i> Blume	Rubiaceae	GON	THU
189	Cơm rượu	<i>Glycosmis pentaphylla</i> (Retz.) Correa	Rutaceae	BUI	THU, ANQ
190	Cam thảo nam	<i>Seoparia dulcis</i> L	Scrophulariaceae	COD	THU
191	Kim cang xoan	<i>Smilax ovalifolia</i> Roxb.	Silacaceae	DLG	#
192	Sầu đâu cắt chuột	<i>Brucea javanica</i> (L.) Merr	Simaroubaceae	BUI	THU
193	Mật nhân	<i>Eurycoma longifolia</i> Jack	Simaroubaceae	GON	THU
194	Kim cang	<i>Smilax corbularia</i> Kunth	Smilacaceae	DLG	THU
195	Tầm bóp	<i>Phisalis angulasa</i> L.	Solanaceae	COD	THU, AND
196	Hoàn tiên	<i>Waltheria americana</i> L. (W.indica L.)	Sterculiaceae	COD	THU
197	Trầm hương	<i>Aquilaria crassna</i> Pierre ex Lecomte	Thymelaeaceae	GOT	THU
198	Giá trị	<i>Tectona grandis</i> L. f	Verbenaceae	GOL	LGO
199	Chôm chôm đất	<i>Rinorea anguifera</i> (Lour.) Kuntze	Violaceae	BUI	#
200	Vác	<i>Cayratia trifolia</i> (L.) Domin	Vitaceae	DLG	THU
201	Hồ đăng	<i>Cissus javana</i> DC.	Vitaceae	COL	THU
202	Nghệ nam bộ	<i>Curcuma cochinchinensis</i> Gagnep	Zingiberaceae	COD	THU
203	Địa liên	<i>Kaempferia galanga</i> L.	Zingiberaceae	COD	THU
204	Gừng gió	<i>Zingiber zerumbet</i> (L.) Smith	Zingiberaceae	COD	THU

Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long

Công dụng: THU: Thuốc; #: Công dụng khác; LGO: Lấy gỗ; AND: Làm rau ăn hoặc gia vị; ANQ: Ăn quả; AGS: làm thức ăn cho gia súc; CAN: Làm cảnh; DOC: Cây có độc; CNH: Cho nhựa mủ; SOI: Cho sợi

Dạng sống: GOL: Gỗ lớn; GOT: Gỗ trung bình; GON: Gỗ nhỏ; BUI: Cây bụi; DLG: Dây leo thân gỗ; COD: Cỏ đứng; COL: Cỏ leo; COB: Cỏ bò; BTR: Bụi trườn; TRE: Tre nứa, CPS: Cỏ phụ sinh; BKS: Bụi ký sinh



**Phụ lục 2. Danh lục các loài động vật ghi nhận tại
Công ty TNHH MTV cao su Bình Long**

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Thông tin
A. KHU HỆ THÚ			
	I. BỘ NHIỀU RĂNG	SCANDENTIA	
	1. Họ Đồi	Tupaiaidae	
1	Đồi	<i>Tupaia belangeri</i>	QS
	II. BỘ CHUỘT CHÙ	SORICOMORPHA	
	2. Họ Chuột chù	Soricidae	
2	Chuột chù nhà	<i>Suncus murinus</i>	QS
	III. BỘ DƠI	CHIROPTERA	
	3. Họ Dơi quả	Pteropodidae	
3	Dơi cáo nâu	<i>Rousettus leschenaultia</i>	M
	4. Họ Dơi lá mũi	Rhinolophidae	
4	Dơi lá đuôi	<i>Rhinolophus affinis</i>	M
5	Dơi lá mũi nhỏ	<i>Rhinolophus pusillus</i>	M
	5. Họ Dơi nếp mũi	Hipposideridae	
6	Dơi nếp mũi xinh	<i>Hipposideros Pomona</i>	M
	6. Họ Dơi muỗi	Vespertilionidae	
7	Dơi muỗi xám	<i>Pipistrellus javanicus</i>	M
	IV. BỘ Gặm Nhấm	Rodentia	
	7. Họ Sóc	Sciuridae	
8	Sóc bụng đỏ	<i>Callosciurus erythraeus</i>	QS
9	Sóc mõm hung	<i>Dremomys rufigenis</i>	QS
10	Sóc vằn lưng	<i>Menetes berdmorei</i>	QS
11	Sóc chuột hải nam	<i>Tamias maritimus</i>	QS
	8. Họ Chuột	Muridae	

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Thông tin
12	Chuột đất lớn	<i>Bandicota indica</i>	QS
13	Chuột đất bé	<i>Bandicota savilei</i>	QS
14	Chuột nhà	<i>Rattus tanezumi</i>	QS
	9. Họ Dúi	Spalacidae	
15	Dúi mốc lớn	<i>Rhizomys pruinosus</i>	PV
	V. BỘ THỎ	LAGOMORPHA	
	10. Họ Thỏ rừng	Leporidae	
16	Thỏ nâu	<i>Lepus peguensis</i>	PV
B. KHU HỆ CHIM			
	I. BỘ GÀ	GALLIFORMES	
	1. Họ Trĩ	Phasianidae	
1	Đa đa, Gà gô	<i>Francolinus pintadeanus</i>	PV
2	Gà rừng	<i>Gallus gallus</i>	PV
	II. BỘ SẾU	GRUIFORMES	
	2. Họ Cun cú	Turnicidae	
3	Cun cú lưng hung	<i>Turnix tanki</i>	QS
	III. BỘ HẠC	CICONIIFORMES	
	3, Họ Diệc	Ardeidae	
4	Cò trắng	<i>Egretta garzetta</i>	QS
	IV. BỘ RỄ	CHARADRIIFORMES	
	3. Họ Choi Choi	Charadriidae	
5	Le vật	<i>Vanellus indicus</i>	QS
6	Choi Choi nhỏ	<i>Charadrius dubius</i>	QS
	4. Họ Rẽ	Scolopacidae	
7	Choắt bụng trắng	<i>Tringa ochropus</i>	PV
8	Choắt nhỏ	<i>Actitis hypoleucos</i>	QS

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Thông tin
	V. BỘ BÒ CÂU	COLUMBIFORMES	
	5. Họ Bồ câu	Columbidae	
9	Cu gáy	<i>Streptopelia chinensis</i>	QS
10	Cu vằn	<i>Chalcophaps indica</i>	QS
11	Cu ngói	<i>Streptopelia tranquebarica</i>	QS
12	Gà m ghi đá	<i>Columba livia</i>	QS
	VI. BỘ CU CU	CUCULIFORMES	
	6. Họ Bìm Bịp	Centropodidae	
13	Bìm bịp nhỏ	<i>Centropus bengalensis</i>	QS
14	Bìm bịp lớn	<i>Centropus sinensis</i>	QS
	VII. BỘ CÚ	STRIGIFORMES	
	10. Họ Cú lợn	Tytonidae	
15	Cú lợn	<i>Tyto alba</i>	QS
	7. Họ Cú mèo	Strigidae	
16	Cú mèo nhỏ	<i>Otus sunia</i>	QS
	VIII. BỘ YẾN	APODIFORMES	
	8. Họ Yến	Apodidae	
17	Yến hồng trắng	<i>Apus pacificus</i>	QS
18	Yến cằm trắng	<i>Apus affinis</i>	QS
	IX. BỘ SẺ	CORACIIFORMES	
	9. Họ Bói cá	Alcedinidae	
19	Bói cá nhỏ	<i>Ceryle rudis</i>	QS
20	Bồng chanh	<i>Alcedo atthis</i>	QS
21	Sẻ đầu đen	<i>Halcyon pileata</i>	QS
22	Sẻ đầu nâu	<i>Halcyon smyrnensis</i>	QS
	10. Họ Trầu	Meropidae	

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Thông tin
23	Trầu xanh nhỏ	<i>Nyctyornis orientail</i>	QS
24	Trầu đầu hung	<i>Merops leschenaulti</i>	QS
	X. BỘ SẾ	PASSERIFORMES	
	11. Họ Nhạn	Hirundinidae	
25	Nhạn bụng trắng	<i>Hirundo rustica</i>	QS
26	Nhạn bụng xám	<i>Hirundo daurica</i>	QS
	12. Họ Phường chèo	Campephagidae	
27	Phường chèo xám lớn	<i>Coracina novaehollandiae</i>	QS
28	Phường chèo trắng lớn	<i>Pericrocotus divaricatus</i>	PV
	13. Họ Chào mào	Pycnonotidae	
29	Chào mào	<i>Pycnonotus jocosus</i>	QS
30	Bông lau đất đỏ	<i>Pycnonotus aurigaster</i>	QS
31	Bông lau vàng	<i>Pycnonotus flavescens</i>	QS
32	Cành cạch lớn	<i>Criniger pallidus</i>	QS
	14. Họ Chích chòe	Turdidae	
33	Chích chòe	<i>Copsychus saularis</i>	QS
34	Sẻ bụi đầu đen	<i>Saxicola torquata</i>	QS
35	Sẻ bụi đen	<i>Saxicola caprata</i>	QS
	15. Họ Chim Chích	Sylviidae	
36	Chích bông đuôi dài	<i>Orthotomus sutorius</i>	QS
37	Chim chích chân xám	<i>Phylloscopus tenellipes</i>	QS
	16. Họ Chim sâu	Dicaeidae	
38	Chim sâu bụng vạch	<i>Dicaeum chrysorrheum</i>	QS
39	Chim sâu vàng lục	<i>Dicaeum concolor</i>	QS
	17. Họ Khướu	Timaliidae	
40	Họa mi đất mày trắng	<i>Pomatorhinus schisticeps</i>	QS

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Thông tin
	18. Họ Vành khuyên	Zosteropidae	
41	Vành khuyên họng vàng	<i>Zosterops palpebrosa</i>	QS
	19. Họ Sẻ	Ploceidae	
42	Sẻ nhà	<i>Passer montanus</i>	QS
43	Sẻ bụi vàng	<i>Passer flaveolus</i>	QS
	20. Họ Sáo	Sturnidae	
44	Sáo sậu	<i>Sturnus nigricollis</i>	QS
45	Sáo sậu đầu trắng	<i>Sturnus burmannicus</i>	PV
46	Sáo mỏ vàng	<i>Acridotheres grandis</i>	PV
	21. Họ Chèo bẻo	Dicruridae	
47	Chèo bẻo đen	<i>Dicrurus macrocercus</i>	QS
48	Chèo bẻo xám	<i>Dicrurus leucophaeus</i>	QS
	22. Họ Quạ	Corvidae	
49	Quạ	<i>Corvus macrohychos</i>	QS
	23. Họ Chim Di	Estrildidae	
50	Di đá	<i>Lonchura punctulata</i>	QS
51	Di cam	<i>Lonchura striata</i>	QS
	24. Họ Bách thanh	Laniidae	
52	Bách thanh nhỏ	<i>Lanius collurioides</i>	QS
53	Bách thanh lưng nâu	<i>Pachycephala grisola</i>	QS
C. LỚP BÒ SÁT			
	I. Bộ Có vảy	Squamata	
	1.Họ Tắc kè	Gekkonidae	
1	Tắc kè	<i>Gekko gekko</i>	QS
	2. Họ nhông	Agamidae	
2	Ô rô vảy	<i>Acanthosaura lepidogaster</i>	QS

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Thông tin
3	Nhông hàng rào	<i>Calotes versicolor</i>	QS
4	Nhông vảy nhỏ	<i>Pseudocalotes microlepis</i>	QS
	3. Họ Thằn lằn bóng	Scincidae	
5	Thằn lằn bóng hoa	<i>Mabuya multifasciata</i>	QS
6	Thằn lằn bóng đốm	<i>Eutropis macularia</i>	QS
7	Thằn lằn phe-no đốm	<i>Sphenomorphus maculus</i>	QS
	4. Họ Thằn lằn	Lacertidae	
8	Liu điu chỉ	<i>Takydromus sexlineatus</i>	QS
	5. Họ rắn nước	Colubrridae	
9	Rắn nước	<i>Xenochrophis piscator</i>	QS
10	Rắn hoa cổ nhỏ	<i>Rhabdophis subminiatus</i>	QS
11	Rắn khiếm humo	<i>Oligodon mouhoti</i>	QS
12	Rắn ráo thường	<i>Ptyas korros</i>	QS
	6. Họ Rắn hổ	Elapidae	
13	Rắn cạp nia nam	<i>Bungarus candidus</i>	PV
	7. Họ Rắn hổ đất	Lamprophiidae	
14	Rắn hổ đất nâu	<i>Psammodynastes pulverulentus</i>	PV
	8. Họ Rắn lục	Viperidae	
15	Rắn lục xanh	<i>Trimeresurus stejnegeri</i>	PV
16	Rắn hổ bướm	<i>Daboia russelii</i>	QS
D. LỚP LƯỠNG CƯ			
	I. Bộ không đuôi	Anura	
	1. Họ Cóc	Bufonidae	
1	Cóc nhà	<i>Duttaphrynus melanostictus</i>	QS
	2. Họ Ếch nhái	Ranidae	
2	Ếch nhèo	<i>Limnonectes kuhii</i>	QS

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Thông tin
3	Ngóe	<i>Limnonectes limnocharis</i>	QS
4	Chẫu chuộc	<i>Rana guentheri</i>	QS
	3. Họ Nhái bầu	Microhylidae	
5	Ễnh ương thường	<i>Kaloula pulchra</i>	QS
6	Nhái bầu hoa	<i>Microhyla ornata</i>	QS
7	Nhái bầu vân	<i>Microhyla pulchra</i>	QS
	4. Họ Ếch cây	Rhacophoridae	
8	Ếch cây mép trắng	<i>Polypedates leucomystax</i>	QS

Ghi chú: QS: quan sát trực tiếp ngoài thiên nhiên; PV: phỏng vấn dân địa phương, M - quan sát mẫu vật; C – nuôi nhốt.

Công dụng: THU: Thuộc; #: Công dụng khác; LGO: Lấy gỗ; AND: Làm rau ăn hoặc gia vị; ANQ: Ăn quả; AGS: làm thức ăn cho gia súc; CAN: Làm cảnh; DOC: Cây có độc; CNH: Cho nhựa mủ; SOI: Cho sợi

Dạng sống: GOL: Gỗ lớn; GOT: Gỗ trung bình; GON: Gỗ nhỏ; BUI: Cây bụi; DLG: Dây leo thân gỗ; COD: Cỏ đứng; COL: Cỏ leo; COB: Cỏ bò; BTR: Bụi trườn; TRE: Tre nứa, CPS: Cỏ phụ sinh; BKS: Bụi ký sinh

Vietnam Rubber Group

Bình Long Rubber Co., LTD.